

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG HÀ NỘI  
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ  
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

---

## **KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Đề Tài:**

**SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH  
TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ CUỐI NĂM 2007 TỚI CÁC DOANH  
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Tươi  
Lớp : Anh 11  
Khoá : 45D-KT&KDQT  
Giáo viên hướng dẫn : PGS.TS Nguyễn Văn Hồng

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	2
Phụ lục các bảng và hình dùng trong bài .....	6
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	7
LỜI MỞ ĐẦU .....	8
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	8
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu .....	9
3. Phương pháp nghiên cứu .....	9
4. Nội dung nghiên cứu .....	9
Chương I : TỔNG QUAN VỀ CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007 .....	11
1.1. Học thuyết về khủng hoảng tài chính .....	11
1.1.1. Khái niệm khủng hoảng tài chính .....	11
1.1.2. Dấu hiệu của khủng hoảng tài chính .....	11
1.1.3. Phân loại khủng hoảng tài chính .....	12
1.1.3.1. Khủng hoảng tiền tệ : .....	12
1.1.3.2. Khủng hoảng ngân hàng: .....	13
1.1.3.3. Khủng hoảng nợ nần : .....	14
1.2. Sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu .....	14
1.2.1. Nguyên nhân xuất hiện .....	15
1.2.1.1. Ngân hàng thương mại hoạt động đa năng và rộng khắp cả nước Mỹ .....	15
1.2.1.2. Các hành động đầu tư hoàn toàn mang tính đầu cơ .....	16
1.2.1.3. Áp lực các nước thứ ba chấp nhận tự do hóa dòng chảy tư bản từ nước lớn, tức là đòi hỏi tự do đầu tư vào thị trường tài chính như chứng khoán, cùng với việc tự do hóa hối suất .....	16
1.2.1.4. Gia tăng nguồn vốn tài trợ để mua bán nhà ở thông qua kỹ thuật “chứng khoán hóa bất động sản thế chấp” trong khi hệ thống kiểm soát không theo kịp. ....	17
1.2.1.5. Việc cho vay mua nhà ở dễ dãi “dưới chuẩn” nhưng thiếu cơ chế kiểm soát. ....	18
1.2.1.6. Giá bất động sản tại Mỹ tăng liên tục đã lôi kéo các nhà đầu tư và cả người dân đổ xô vào kinh doanh bất động sản làm cung vượt quá cầu .	19
1.2.1.7. Mở cửa tự do cho mọi loại công cụ tài chính mới xuất hiện mà không có sự kiểm soát nào .....	20
1.2.2. Diễn biến cuộc khủng hoảng .....	20
1.2.2.1. Diễn biến khủng hoảng tài chính tại Mỹ .....	20
1.2.2.2. Diễn biến cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu .....	23

1.3. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 đối với nền kinh tế thế giới nói chung .....	27
1.3.1. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới sản xuất công nghiệp .....	27
1.3.1.1. Sản xuất công nghiệp Mỹ .....	28
1.3.1.2. Sản xuất công nghiệp của các nước châu Âu .....	30
1.3.1.3. Sản xuất công nghiệp của khu vực châu Á .....	31
1.3.2. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới thương mại .....	33
1.3.2.1. Thương mại của Mỹ .....	34
1.3.2.2. Thương mại của các nước châu Âu .....	35
1.3.2.3. Thương mại của các nước châu Á .....	35
1.3.3. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới thị trường tài chính .....	36
Chương II: ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007 TỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM .....	40
2.1. Tổng quan về các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam .....	40
2.1.1. Định nghĩa các doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	40
2.1.2. Đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của Việt Nam .....	41
2.1.2.1. Ưu thế của các DNNVV của Việt Nam .....	41
2.1.2.2. Hạn chế của DNNVV của Việt Nam .....	43
2.1.3. Vai trò của các DNNVV của Việt Nam trong nền kinh tế Việt Nam ..	44
2.1.4. Quá trình phát triển của các DNNVV ở Việt Nam. ....	49
2.1.4.1. Về lĩnh vực, hình thức hoạt động .....	52
2.1.4.2. Về phân bố theo vùng .....	53
2.1.4.3. Về ngành nghề kinh doanh .....	53
2.1.4.4. Về vốn .....	54
2.1.4.5. Về lao động .....	55
2.1.4.6. Về kỹ thuật công nghệ .....	56
2.1.4.7. Hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	56
2.2. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới các DNNVV của Việt Nam. ....	57
2.2.1. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tới các DNNVV của Việt Nam về thu hút vốn .....	58
2.2.1.1. Về vốn vay ngân hàng .....	59
2.2.1.2. Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI .....	62
2.2.2. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tới các DNNVV của Việt Nam về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ .....	66

2.2.2.1. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới nguyên liệu đầu vào của các DNNVV .....	67
2.2.2.2. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới nguồn lao động của các DNNVV Việt Nam .....	68
2.2.2.3. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới máy móc công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam.....	69
2.2.2.4. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới tình hình xuất khẩu của các DNNVV của Việt Nam .....	69
2.2.2.5. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới tình hình tiêu thụ sản phẩm trong nước của các DNNVV của Việt Nam .....	72
2.3. Giải pháp đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. ....	76
2.3.1. Các giải pháp của các bộ và chính phủ giúp các DNNVV đối phó với khủng hoảng tài chính .....	76
2.3.1.1. Gói kích cầu 1 tỷ USD .....	77
2.3.1.2. Công bố gói kích cầu trị giá 8 tỷ USD .....	79
2.3.2. Giải pháp riêng của các DNNVV của Việt Nam đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 .....	83
2.3.2.1. Cắt giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm .....	83
2.3.2.2. Đa dạng hóa sản phẩm .....	85
2.3.2.3. Tìm kiếm thị trường mới .....	86
<b>Chương III: CÁC GIẢI PHÁP GIÚP CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA VIỆT NAM TIẾP TỤC ĐỨNG VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN TRONG HẬU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU .....</b>	<b>89</b>
3.1. Dự báo về nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.....	89
3.1.1. Dự báo về nền kinh tế toàn cầu trong thời gian tới .....	89
3.1.1.1. Dự báo của Hãng dự báo và phân tích kinh tế tài chính hàng đầu thế giới IHS Global Insight.....	89
3.1.1.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới WB .....	92
3.1.1.3. Dự đoán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) .....	93
3.1.1.4. Dự đoán của Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc.....	94
3.1.1.5. Nhận định của các chuyên gia được đăng tải trên tờ La Croix của Pháp, số ra ngày 28/11/2009. ....	95
3.1.2. Dự báo về nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới .....	97
3.2. Kiến nghị giải pháp của người nghiên cứu để các DNNVV của Việt Nam tiếp tục đứng vững và phát triển thời kỳ hậu khủng hoảng.....	99
3.2.1. Kiến nghị đối với các DNNVV của Việt Nam .....	100
3.2.1.1. Không ngừng tìm kiếm thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm .....	100
3.2.1.2. Đào tạo nguồn nhân lực và quan tâm tới nguồn nhân lực của doanh nghiệp.....	100

3.2.1.3. Người lãnh đạo doanh nghiệp phải biết đánh giá chính xác và toàn diện tình trạng công ty.....	101
3.2.1.4. Liên kết với các công ty khác nhằm tăng thêm sức mạnh cho mình .....	101
3.2.1.5. Biết tận dụng cơ hội.....	102
3.2.1.6. Thay đổi lối quản lý truyền thống .....	102
3.2.1.7. Đổi mới trang thiết bị máy móc.....	102
3.2.1.8. Phát triển các định hướng chiến lược mới và thay đổi kế hoạch marketing .....	103
3.2.1.9. Kiểm soát tài chính chặt chẽ, hợp lý hóa các khoản chi phí .....	103
3.2.1.10. Tái cơ cấu doanh nghiệp.....	103
3.2.2. Kiến nghị với các cơ quan ban ngành .....	105
3.2.2.1. Sử dụng gói kích cầu đồng bộ và hiệu quả .....	105
3.2.2.2. Tăng cường đầu tư công hiệu quả.....	106
3.2.2.3. Thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa hiệu quả hơn .....	106
3.2.2.4. Nâng cao hiệu quả hệ thống tài chính - ngân hàng .....	108
3.2.2.5. Tăng cường công tác dự báo.....	109
<b>KẾT LUẬN</b> .....	110
Phụ lục diễn biến và ảnh hưởng của khủng hoảng .....	111
Phụ lục: Các văn bản pháp luật của Việt Nam được đưa ra nhằm ngăn chặn suy giảm và kích thích kinh tế: .....	121
<b>PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007 TỚI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM</b> .....	123
<b>A. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP</b> .....	123
B1. Thu hút vốn chịu ảnh hưởng .....	124
B2. Sản xuất kinh doanh.....	124
C. Về tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ.....	125
C.2. Nếu có xuất khẩu : thị trường mà doanh nghiệp thường xuất khẩu là gì? .	125
Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!!! .....	126
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	127

## Phụ lục các bảng và hình dùng trong bài

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
1	Bảng 1: Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa	34
2	Bảng 2: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế	45
3	Bảng 3: Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	47
4	Hình 1 : Biểu đồ biểu diễn lãi suất trên thị trường Việt Nam	55
5	Bảng 4: Giá trị xuất khẩu của một số ngành hàng chính của Việt Nam trong năm 2008, 2009	64
6	Hình 2: Tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới từ năm 2003 – 2014	87

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC TỪ VIẾT TẮT

NGUYỄN VĂN

<b>STT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>TIẾNG ANH</b>	<b>TIẾNG VIỆT</b>
1	DNNVV		Doanh nghiệp nhỏ và vừa
2	ĐTNN		Đầu tư nước ngoài
3	NHNN		Ngân hàng nhà nước
4	NHTM		Ngân hàng thương mại
5	NSNN		Ngân sách nhà nước
6	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư nước ngoài
7	IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
8	FED	Federal Reserve System	Cục dự trữ Liên bang Mỹ
9	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
10	EU	European Union	Liên minh châu Âu

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ vào cuối năm 2007 đã lan nhanh và ảnh hưởng sâu rộng, trở thành cuộc khủng hoảng lớn nhất kể từ thời kỳ đại suy thoái 1929-1933. Các tác động của cuộc khủng hoảng trên đã lan trên diện rộng không chỉ hoạt động các ngân hàng, mà tất cả các nền kinh tế, các thị trường bước vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng.

Trên toàn thế giới, hệ thống tài chính bị đổ vỡ hàng loạt với số lượng các ngân hàng bị đổ vỡ, sáp nhập, giải thể hoặc quốc hữu hoá tăng nhanh chóng. Thị trường chứng khoán suy giảm mạnh mẽ. Giá cả bất động sản cũng suy giảm mạnh mẽ cùng với việc giá cả của hầu hết các mặt hàng trên thế giới đều sụt giảm mạnh. Lãi suất biến động mạnh do các điều kiện trên thị trường tài chính thế giới bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc nhất trong nhiều thập kỷ qua buộc một loạt ngân hàng Trung ương các nước thực hiện nới lỏng bằng cách liên tục cắt giảm lãi suất để đối phó với suy thoái kinh tế và bơm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng... Kể từ quý III năm 2009, nền kinh tế thế giới đang dần bước vào hồi phục bước qua suy thoái, thế nhưng những hậu quả và ảnh hưởng mà khủng hoảng để lại thì rất nặng nề.

Tất cả những ảnh hưởng trên không thể không tác động tới thị trường Việt Nam như một số người đã nhận định khi nhìn vào mức tăng trưởng của Việt Nam trong hai quý đầu năm 2008. Các doanh nghiệp lớn gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn còn có tiềm lực để trụ lại được trước cơn bão khủng hoảng, nhưng các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam thì khốn đốn để đứng vững lại trên thương trường khốc liệt. Mà nền công nghiệp Việt Nam còn là một nền công nghiệp nhỏ lẻ, phân tán thế nên các doanh nghiệp của Việt Nam chủ yếu chỉ có quy mô nhỏ và vừa. Vì vậy em thấy rằng việc phân tích những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam và tìm hiểu các giải pháp đối phó với khủng hoảng, đề ra những giải pháp thời hậu khủng hoảng là rất cần thiết cho việc phát triển nền kinh tế Việt Nam hiện tại và tương lai. Vì thế em quyết định chọn đề tài “Sự ảnh hưởng của cuộc



khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ cuối năm 2007 tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam” để nghiên cứu trong bài khóa luận của mình.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

Trong bài, em nghiên cứu về bản chất của khủng hoảng tài chính, về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 và tác động của nó tới nền kinh tế thế giới.

Còn đối với Việt Nam thì em sẽ nghiên cứu tổng quan về tình hình thực tế, sau đó đi sâu phân tích những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kể từ khi nó bắt đầu cho tới ngày nay. Trong đó em sẽ cố gắng tìm hiểu cả về những mặt tiêu cực (phần mà chiếm đa số, luận văn cần phải cố gắng tìm ra và giải quyết), và những mặt tích cực (hiếm nhưng không phải là không có) mà cuộc khủng hoảng tài chính tác động tới các doanh nghiệp Việt Nam. Và những biện pháp mà các doanh nghiệp đã thực hiện để đối phó với khủng hoảng như thế nào.

Cuối cùng trong bài luận của em em sẽ tìm hiểu về các dự báo của nền kinh tế của Việt Nam và thế giới, từ đó xin đưa ra một số giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam đứng vững sau cơn bão khủng hoảng với những ảnh hưởng của nó để lại.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Em đã sử dụng phương pháp sau để nghiên cứu trong bài của mình: thu thập và xử lý tài liệu, dữ liệu; tiếp đó là phân tích, tổng hợp, và so sánh, phương pháp quy nạp và diễn giải.

## **4. Nội dung nghiên cứu**

Chương I: Tổng quan về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007

Chương II: Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Chương III: Các giải pháp giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam tiếp tục đứng vững và phát triển trong hậu khủng hoảng

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để tích lũy những kết quả tốt nhất cho khóa luận tốt nghiệp, nhưng với năng lực hạn chế và so với lượng thông tin quá lớn về đề tài khủng

hoảng, nên bài luận văn không tránh khỏi những hạn chế và sai sót nhất định. Em nhận thấy rằng đây là một đề tài phong phú và còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, tích lũy hoàn thiện tốt hơn. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phê bình quý báu của thầy cô, bạn bè và những người quan tâm để bài viết được hoàn chỉnh hơn nữa. Nhân đây em cũng chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của PGS.TS. Nguyễn Văn Hồng trong quá trình thu thập tài liệu và viết khóa luận này. Và cảm ơn các thầy cô đã trang bị cho em những kiến thức quý báu trong quá trình học tập và đào tạo tại trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội!

# **Chương I : TỔNG QUAN VỀ CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007**

## **1.1. Học thuyết về khủng hoảng tài chính**

### ***1.1.1. Khái niệm khủng hoảng tài chính***

Tài chính được hiểu theo nghĩa rộng là tập hợp các quỹ tiền tệ và các mối quan hệ giữa chúng, trong nền kinh tế thị trường luôn có sự luân chuyển các luồng vốn tiền tệ và trong quá trình đó hình thành các quỹ tiền của tất cả các chủ thể trong xã hội mà giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên một hệ thống tài chính.

Vậy khủng hoảng tài chính là gì và nó diễn ra như thế nào? Nhóm nghiên cứu O'STAR đã định nghĩa rằng "Khủng hoảng Tài chính tiền tệ chính là sự đổ vỡ trầm trọng các bộ phận của thị trường Tài chính tiền tệ kéo theo sự vỡ nợ của hàng loạt ngân hàng và tổ chức tài chính do sự sụt giảm nhanh chóng về giá tài sản mà kết quả cuối cùng của nó là sự đông cứng và bất lực của thị trường tài chính sự sụt giảm nghiêm trọng các hoạt động kinh tế"<sup>1</sup>

Khủng hoảng tài chính là sự thất bại của một hay một số nhân tố của nền kinh tế trong việc đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ, bổn phận tài chính của mình. Khủng hoảng tài chính xảy ra khi nhu cầu tiền vượt quá so với nguồn cung. Nhu cầu tiền mặt của người dân hay của nhà đầu tư nước ngoài đã gây sức ép cho hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính khiến cho hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán có thể sụp đổ. Trong nền kinh tế thế giới hiện đại sự lây lan của khủng hoảng tài chính thường đi kèm với sự khủng hoảng kinh tế kéo dài.

### ***1.1.2. Dấu hiệu của khủng hoảng tài chính***

Tùy theo mức độ và phạm vi, khủng hoảng tài chính thể hiện qua các điểm sau đây:

- + Sự giảm giá dây chuyền của các đồng tiền
- + Tỷ giá hối đoái tăng đột biến và dây chuyền
- + Lãi suất tín dụng gia tăng: lãi suất tăng kéo theo cầu tiền tệ, cầu tín dụng sụt giảm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị suy giảm.
- + Hệ thống ngân hàng bị tê liệt
- + Thị trường cổ phiếu sụt giá nhanh chóng
- + Các hoạt động kinh tế bị suy giảm
- + Sự mất thăng bằng trong ngân sách nhà nước, cán cân thanh toán và cán cân mậu dịch
- + Vay nợ nước ngoài tăng nhanh và suy thoái kinh tế trầm trọng.

Dự báo quan trọng trước một cuộc khủng hoảng tài chính là nền kinh tế tăng trưởng quá nóng và tỉ giá hối đoái quá yếu hoặc quá mạnh. Khi nền kinh tế tăng trưởng quá nóng sẽ thúc đẩy tăng trưởng nhu cầu đầu tư vào thị trường chứng khoán, bất động sản, thu hút đầu tư nước ngoài. Còn với tỉ giá hối đoái quá yếu hoặc quá mạnh trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng nóng như vậy, sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư tăng lượng tiền vào những nơi sinh lợi nhanh và đầu cơ.

### ***1.1.3. Phân loại khủng hoảng tài chính***

Khủng hoảng tài chính bao gồm ba loại khủng hoảng chính đó là khủng hoảng tiền tệ, khủng hoảng ngân hàng và khủng hoảng nợ nần.

#### ***1.1.3.1. Khủng hoảng tiền tệ :***

Theo nghĩa hẹp khủng hoảng tiền tệ gắn liền với chế độ tỷ giá hối đoái cố định, tức trong hoàn cảnh hết sức bị động như kinh tế đi xuống hoặc vấp phải làn sóng đầu cơ cực lớn. Một quốc gia đang áp dụng chế độ tỷ giá cố định sẽ phải tiến hành điều chỉnh chế độ này ở trong nước và phải chuyển sang áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi và mức độ tỷ giá mà thị trường quyết định thường cao hơn rất nhiều so với mức độ tỷ giá mà chính phủ cố gắng duy trì. Mức biến đổi của tỷ giá hối đoái thường rất khó kiểm soát. Hiện tượng này chính là khủng hoảng tiền tệ.

Theo nghĩa rộng khủng hoảng tiền tệ được dùng để chỉ hiện tượng giá trị đối ngoại của đơn vị tiền tệ quốc gia bị suy giảm (nói cách khác là mất giá so với ngoại tệ) một cách nghiêm trọng và nhanh chóng. Chính phủ trở nên vô cùng khó khăn khi kiểm soát tỷ giá hối đoái và khi ngân hàng trung ương cố gắng can thiệp tỷ giá để bảo vệ giá trị của tiền tệ thì dự trữ ngoại hối của quốc gia bị mất đi ở quy mô lớn. Đã có một số mô hình khủng hoảng tiền tệ được nghiên cứu, một trong số đó là những nhà đầu cơ tấn công vào tiền tệ của một quốc gia và khi họ có nhiều tiền hơn ngân hàng trung ương của quốc gia đó thì khủng hoảng tiền tệ sẽ xảy ra.<sup>2</sup>

Các ví dụ điển hình cho khủng hoảng tiền tệ là: một số đồng tiền trong hệ thống tỉ giá châu Âu đã rơi vào khủng hoảng năm 1992- 1993 và buộc phải phá giá và rút khỏi hệ thống. Hay cuộc khủng hoảng tiền tệ xảy ra vào năm 1997- 1998 ở châu Á.

#### ***1.1.3.2. Khủng hoảng ngân hàng:***

Là hiện tượng ngân hàng can thiệp quá sâu hoặc cho vay vốn đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động kinh doanh có độ rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán. Tín dụng được đầu tư quá nhiều cho bất động sản và lĩnh vực phi sản xuất sẽ dẫn đến tình trạng mất cân đối tài chính kinh tế. Tỷ lệ nợ xấu quá lớn khiến hoạt động kinh doanh trì trệ gây khan hiếm tín dụng dẫn đến nguy cơ phá sản của ngân hàng do không thu hồi được khoản cho vay.

Và một hiện tượng phổ biến nữa dẫn đến khó khăn tài chính của một ngân hàng là khi người gửi tiền đồng loạt yêu cầu rút tiền và ngân hàng đó sẽ gặp khó khăn trong thanh khoản bởi vì các ngân hàng cho vay phần lớn tiền gửi và do đó không thể đòi các khoản nợ chưa đến hạn trả để thanh toán cho người gửi tiền. Hiện tượng đồng loạt rút tiền trong nhiều trường hợp có thể khiến ngân hàng phá sản và người gửi tiền bị mất tiền( trừ khi họ đã có bảo hiểm tiền gửi). Nếu tình trạng khó khăn xảy ra với nhiều ngân hàng thì sẽ dẫn đến khủng hoảng cả hệ thống ngân hàng trong đó rất nhiều ngân hàng mất khả năng thanh toán, và nhiều ngân hàng sẽ sụp đổ nếu không được chính phủ hỗ trợ.

Những ví dụ điển hình như : hiện tượng rút tiền hàng loạt xảy ra đối với ngân hàng Hoa Kỳ năm 1931 và ngân hàng Northern Rock năm 2007. Sự sụp đổ của hàng loạt các quỹ tiết kiệm và cho vay ở Mỹ vào những năm 1980 đã dẫn đến tình trạng khan hiếm tín dụng và được coi là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến suy thoái kinh tế Mỹ năm 1990-1991.

### **1.1.3.3. Khủng hoảng nợ nần :**

Là trường hợp một quốc gia vay nợ nước ngoài nhưng không trả được nợ. Nguyên nhân không trả được nợ của một quốc gia do một trong hai lý do chính sau đây : một là do quốc gia đó vay nợ nước ngoài quá nhiều và sử dụng không hiệu quả; thứ hai là do khi vay thì quốc gia đó vay bằng đồng ngoại tệ, tới khi lạm phát lên cao đồng nội tệ mất giá nên không trả được nợ đúng hạn và lâm vào khủng hoảng nợ nần buộc phải xin hoãn nợ, xóa nợ hoặc tuyên bố vỡ nợ.

Có nhiều khả năng đánh giá khả năng thanh toán nguồn vay nước ngoài của một quốc gia, trong đó chỉ tiêu quan trọng nhất là tỷ lệ thanh toán nợ nước ngoài tức là tỷ lệ giữa nguồn vay nước ngoài cả gốc và lãi mà quốc gia đó trả trong một năm trên tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia đó trong năm đó hoặc trong năm trước đó. Bình thường chỉ tiêu này nằm dưới 20%, nếu chỉ tiêu này lớn hơn 20% chứng tỏ lượng vốn vay nước ngoài của quốc gia đó quá lớn.

Điển hình là cuộc khủng hoảng xảy ra ở các nước đang phát triển vào thập kỷ 80 thế kỷ XX. Ví dụ như nhiều quốc gia Nam Mỹ đã mất khả năng thanh toán nợ vào đầu những năm 1980 và khủng hoảng tài chính ở Nga năm 1998 đã khiến sụp đổ đồng rúp và chính phủ Nga đã không thể thanh toán trái phiếu chính phủ cho nhà đầu tư nước ngoài.

## **1.2. Sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu**

Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 là một cuộc khủng hoảng bao gồm sự đổ vỡ hàng loạt hệ thống ngân hàng, tình trạng đói tín dụng, tình trạng sụt giá chứng khoán và mất giá tiền tệ quy mô lớn ở nhiều nước trên thế giới, có nguồn gốc từ khủng hoảng tài chính ở Hoa Kỳ.

Bong bóng nhà ở cùng với giám sát tài chính thiếu hoàn thiện ở Hoa Kỳ đã dẫn tới một cuộc khủng hoảng tài chính ở nước này từ năm 2007, bùng phát mạnh từ cuối năm 2008. Thông qua quan hệ hệ thống tài chính nói riêng và kinh tế nói chung mật thiết của Hoa Kỳ với nhiều nước. Cuộc khủng hoảng từ Hoa Kỳ đã lan rộng ra nhiều nước trên thế giới, dẫn tới những đổ vỡ tài chính, suy thoái kinh tế, suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước trên thế giới. Vậy đâu là nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng

### ***1.2.1. Nguyên nhân xuất hiện***

Người ta đều cho rằng nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế hiện nay bắt đầu từ sự sụp đổ tài chính phố Wall với chính sách tín dụng dưới chuẩn, hay còn gọi là tín dụng thế chấp bất động sản rủi ro cao, Cục Dự Trữ liên bang Mỹ thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng làm cho Đô la rẻ so với các đơn vị tiền tệ khác trên thế giới. Kết quả là thị trường tài chính và thị trường bất động sản sôi lên và nổ tung. Trong đó người ta nêu lên nguyên nhân chính là do sự thiếu kiểm soát chặt chẽ của nhà nước nên mới có sự nổ tung của thị trường tài chính và thị trường bất động sản.

#### ***1.2.1.1. Ngân hàng thương mại hoạt động đa năng và rộng khắp cả nước Mỹ***

Thay vì hạn chế mỗi ngân hàng ở một bang, các ngân hàng của Mỹ được phép hoạt động rộng khắp liên bang. Trước đó ngân hàng thương mại chỉ hoạt động thu nhận tiền ký gửi rồi cho vay. Sau thay đổi, ngân hàng thương mại cũng được hoạt động như một công ty đầu tư tài chính, loại công ty này chỉ được làm dịch vụ tạo vốn đầu tư, tức là phát hành và buôn bán cổ phiếu công ty (tức là giúp tạo nguồn vốn tự có), trái phiếu (nợ công ty), ... Loại hoạt động nhận tiền ký gửi và cho vay chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước như FED(Cục Dự trữ Liên Bang) còn loại hoạt động sau liên quan đến chứng khoán không bị một rào cản nào, trừ việc tuân thủ các định chế buôn bán chứng khoán trên thị trường và nội dung các hợp đồng đã ký kết. Sau đại khủng hoảng năm 1929, Quốc hội Hoa Kỳ đã ra luật Glass – Steagall 1933-1935 phân biệt hai loại công ty hoạt động, và không cho phép ngân hàng làm dịch vụ phát hành, buôn bán cổ phiếu, trái phiếu và bảo hiểm. Cựu tổng thống Mỹ Bill Clinton, người mà trước khi mãn nhiệm vào năm 1999, đã chính thức khai tử cho đạo luật này. Sự phá sản của các công

ty đầu tư tài chính như Bear Sterns và Lehman, sự sát nhập của Merrill Lynch vào ngân hàng thương mại, và việc xin phép biến thành ngân hàng thương mại của hai đại gia còn lại là Goldman Sachs và Morgan Stanley trong thời kỳ khủng hoảng này coi như đã xóa sổ sự khác biệt giữa hai công ty trên nước Mỹ.

#### ***1.2.1.2. Các hành động đầu tư hoàn toàn mang tính đầu cơ***

Đây là một vấn đề rất phức tạp, việc đầu cơ mang tính chất làm giá, mua bán không...cho thấy sự nguy hại của các hành động cho đến mới đây được coi là hợp pháp. Ví dụ như việc bán khống chứng khoán. Nhà đầu cơ bán chứng khoán ra dù không có chứng khoán trong tay với giá cao, bán với số lượng lớn và làm cho giá chứng khoán bị đẩy xuống, họ mua lại với giá thấp. Nhận thấy tình hình nguy ngập này, ủy ban chứng khoán (SEC) đã phải ra lệnh cấm bán khống bình thường (tức là phải vay chứng khoán của ai đó thì mới được quyền bán) đối với một loạt các cổ phiếu công ty.

#### ***1.2.1.3. Áp lực các nước thứ ba chấp nhận tự do hóa dòng chảy tư bản từ nước lớn, tức là đòi hỏi tự do đầu tư vào thị trường tài chính như chứng khoán, cùng với việc tự do hóa hối suất***

Chính sách này được mệnh danh là Đồng thuận Washington, được coi là điều kiện để nhận sự giúp đỡ tài chính của IMF và World Bank. Chính vì sự tháo chạy của Tư bản nước ngoài, tìm cách đầu cơ làm giàu nên đẩy hối suất mất giá quá mức, đã tạo ra liên tiếp các cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á năm 1987 (Nam Hàn giảm 7%, Indonesia giảm 14%, Thái Lan giảm 10,5%) dù nền kinh tế các nước này lành mạnh, ngân sách nhà nước không có thiếu hụt tài chính. Rồi sau đó là khủng hoảng ở Nga và Argentina. Những nước chống lại liều thuốc IMF, quyết định không phá giá đồng bạc, tạm nghiêm cấm rút tiền khỏi nước như Mã Lai lại là những nước không bị rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Đồng thuận Washington sau đó bị phá vỡ khi IMF đã phải từ bỏ chính sách áp đặt thành viên mở cửa cho tự do lưu thông tư bản.



#### ***1.2.1.4. Gia tăng nguồn vốn tài trợ để mua bán nhà ở thông qua kỹ thuật “chứng khoán hóa bất động sản thế chấp” trong khi hệ thống kiểm soát không theo kịp.***

Trước đây ở Mỹ, nguồn vốn cho vay mua bất động sản chủ yếu do ngân hàng cung cấp, vì vậy lượng tiền cho vay có giới hạn tùy thuộc vào lượng tiền gửi của người dân và những hạn chế về tỷ lệ cho vay cũng như tỷ lệ dự trữ bắt buộc của Chính phủ đối với ngân hàng. Năm 1980 Chính phủ Mỹ ban hành Luật Giao dịch Thế chấp Tương đương (Alternative Mortgage Transaction Parity Act), nới rộng những quy tắc cho vay và khuyến khích những kênh tài trợ khác phi ngân hàng. Đạo luật này đã góp phần cho ra đời của nhiều công ty cho vay thế chấp và không bị ràng buộc bởi các luật lệ của ngân hàng. Ngay cả những ngân hàng cũng thành lập hoặc liên kết với các công ty cho vay thế chấp làm bùng nổ các kênh cung cấp vốn cho thị trường bất động sản.

Đồng thời, để hỗ trợ cho vay tạo lập nhà ở, Chính phủ Mỹ còn cho lập Hiệp hội quốc gia tài trợ bất động sản (Federal National Mortgage Association – gọi tắt là Fannie Mae) và Tập đoàn cho vay thế chấp quốc gia (Federal Home Loan Mortgage Corporation - gọi tắt là Freddie Mac). Hoạt động chính của Fannie Mae và Freddie Mac là mua lại những món nợ vay thế chấp bằng bất động sản, đặc biệt là các khoản vay thế chấp "dưới chuẩn" (subprime mortgages) của các ngân hàng rồi dùng bất động sản thế chấp để phát hành “trái phiếu tái thế chấp” (Mortgage-backed Securities-MBS) bán cho các nhà đầu tư khác nhằm tăng tính thanh khoản cho ngân hàng. Như vậy những món nợ nhà ở đã được “trái phiếu hóa” thành sản phẩm tài chính thông dụng có thể mua bán dễ dàng trên thị trường tiền tệ. Nói đơn giản hơn MBS là một loại chứng khoán phái sinh mà Fannie Mae, hoặc là một công ty tài chính khác như Lehman Brothers, bỏ tiền ra mua lại các khoản cho vay thế chấp từ các ngân hàng thương mại, tập trung chúng thành từng loại khác nhau, rồi phát hành MBS để bán lại cho các nhà đầu tư.

Sau khi mua các MBS thì các nhà đầu tư sẽ nhận lại khoản tiền vừa lãi vừa gốc được chuyển đến hằng tháng từ các người vay tiền (thông qua một công ty dịch vụ trung gian) trong một khoản thời gian nhất định nào đó.

Và cũng vì có sự khác nhau về rủi ro của các loại MBS cho nên các công ty bảo hiểm và thẩm định rủi ro, chẳng hạn như AIG, cũng nhảy vào để bán bảo hiểm cho các nhà đầu tư MBS. Các bảo hiểm này được gọi là credit default swap (CDS), với mục đích bảo đảm cho các nhà đầu tư MBS là trong trường hợp những người vay tiền mua nhà không trả được nợ và làm cho MBS mất giá thì sẽ được bồi thường. Trong thời kỳ hoàng kim, việc kinh doanh bảo hiểm CDS đã đem lại cho AIG nhiều món lợi khổng lồ. Tuy nhiên, chúng trở thành rắc rối chính của người khổng lồ này khi thị trường bất động sản đi xuống và rủi ro tín dụng vùn vụt tăng cao.

#### ***1.2.1.5. Việc cho vay mua nhà ở dễ dãi “dưới chuẩn” nhưng thiếu cơ chế kiểm soát.***

Thông thường muốn vay ngân hàng để mua nhà trả góp ở Mỹ, người vay phải đảm bảo “chuẩn” gồm 3 điều kiện cơ bản là: có tiền đặt cọc ít nhất bằng 10% số tiền mua nhà; chứng minh có thu nhập ổn định sao cho số tiền trả góp hàng tháng không quá 28% thu nhập và có điểm tín nhiệm vay trả sòng phẳng. Mặt khác, ngân hàng cũng chỉ được phép cho vay tùy thuộc vào lượng tiền gửi của người dân và những hạn chế về tỷ lệ cho vay cũng như tỷ lệ dự trữ bắt buộc của Chính phủ đối với ngân hàng.

Tuy nhiên, để hỗ trợ các gia đình có thu nhập thấp và thu nhập khiêm tốn (low-and moderate - income) có điều kiện sở hữu nhà ở, Chính phủ Mỹ có chương trình “cho vay dưới chuẩn”. Các ngân hàng thương mại khi cho đối tượng này vay thì được hai tổ chức Fannie Mae và Freddie Mac mua lại các khoản vay này. Khi thị trường bất động sản suy thoái, những người thu nhập thấp và thu nhập khiêm tốn không có điều kiện để trả nợ.

Việc cho vay dưới chuẩn là không xét khả năng chi trả và điểm tín dụng theo quy định, nhưng đòi lại người vay phải trả lãi suất cao hơn từ 1 đến 2%. Ngoài ra việc cho vay dưới chuẩn còn thể hiện ở mức cho vay cao tới 85% giá trị bất động sản thế chấp, người mua chỉ cần đóng góp 15%. Nghĩa là người dân chỉ cần có 150.000 USD là có thể được vay 850.000 USD để mua căn nhà 1 triệu USD. Nhiều công ty cho vay thế chấp hoặc ngân hàng còn cạnh tranh thu hút khách hàng bằng các gói tín dụng hấp dẫn khác. Đây là cơ hội cho các nhà đầu cơ bất động sản vì khi thị trường bất động sản

đang lên, chỉ cần có một ít tiền là có thể đặt cọc mua nhà, vài tháng sau giá nhà lên bán lấy lãi.

Ngoài ra, việc cho vay dễ dãi “dưới chuẩn” còn do tiền cho vay được thu về thông qua “chứng khoán hóa”, thông qua phát hành “trái phiếu tái thế chấp” bất động sản thế chấp. Dưới hình thức này người cho vay và người vay không biết nhau, ngân hàng chỉ còn là đơn vị trung gian cho vay sau đó chuyển nhượng khoản vay cho công ty cho vay thế chấp để công ty phát hành “trái phiếu tái thế chấp” chuyển nhượng trên thị trường là xong. Ví dụ Ngân hàng Northern Rock có cơ cấu vốn 25% vốn từ khoản gửi tiết kiệm, 25% từ thị trường tiền tệ liên ngân hàng, 50% từ việc chứng khoán hóa. Đây là khuyết tật nghiêm trọng của việc chứng khoán hóa bất động sản thế chấp nhưng thiếu kiểm soát.

#### ***1.2.1.6. Giá bất động sản tại Mỹ tăng liên tục đã lôi kéo các nhà đầu tư và cả người dân đổ xô vào kinh doanh bất động sản làm cung vượt quá cầu***

Việc cho vay dễ dãi tạo điều kiện cho đông đảo các nhà đầu tư tham gia đầu cơ bất động sản, tạo cầu ảo đẩy “bong bóng” bất động sản lên cao. Thị trường bất động sản Mỹ tăng liên tục trong vòng nhiều năm qua. Theo thống kê của Cơ quan Tài chính nhà ở Liên bang (OFHEO) thì nếu Chỉ số giá nhà ở (HPI) trung bình của toàn Liên bang năm 1980 là 100 điểm, thì tới năm 1998 Chỉ số giá nhà ở là 206 điểm và tới Quý 4/2007 là 387 điểm, cá biệt có những Bang như New England là 613 điểm. Cũng theo thống kê của cơ quan này thì giá nhà ở Quý I/2005 tăng 12,5% so với Quý I/2004, trong khi đó giá các loại hàng hóa và dịch vụ khác chỉ tăng 3,1% cùng thời kỳ.

Chính giá nhà ở tăng liên tục đã thúc đẩy người dân đổ xô vào mua bán bất động sản, làm cho cung cầu mất cân đối, cung vượt xa cầu. Theo thống kê của Cơ quan Thống kê Hoa Kỳ thì từ năm 1997 đến năm 2007, bình quân mỗi năm ở Mỹ xây dựng thêm 1.233.000 ngôi nhà ở. Nếu bình quân mỗi ngôi nhà có diện tích khoảng 150 m<sup>2</sup> sàn thì hàng năm nước Mỹ xây dựng được gần 200 triệu m<sup>2</sup> nhà ở. Riêng năm 2007 có tới 17.958.000 ngôi nhà bỏ không, trong đó có đến 13.276.000 ngôi nhà bỏ không suốt năm. Nếu xếp số ngôi nhà bỏ hoang này vòng quanh trái đất thì 3 vòng mới hết.

### ***1.2.1.7. Mở cửa tự do cho mọi loại công cụ tài chính mới xuất hiện mà không có sự kiểm soát nào***

Mục đích chính là tạo cơ hội cho các hoạt động đầu tư rủi ro, nói một cách dễ hiểu là cho phép các nhà đầu tư sử dụng mọi lỗ hổng, tạo ra sự tin tưởng mù quáng của đám đông để làm giàu. Thí dụ cho công ty bảo hiểm bảo hiểm cả những gì không thể bảo hiểm được. Hoạt động bảo hiểm bình thường như y tế, tai nạn là dựa vào xác suất thống kê các hiện tượng xảy ra ngẫu nhiên nhưng có thể tiên đoán trước được như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ loại bệnh tật, tai nạn cháy nhà, xe cộ... Nhưng bảo hiểm giá trị chứng khoán, nhất là chứng khoán không có bảo chứng thì hoàn toàn dựa vào niềm tin là thị trường không bao giờ xuống dốc. Khi thị trường xuống dốc toàn diện, các công ty bảo hiểm loại này tất phải phá sản, vì không thể lấy số thu của người thắng trả cho thua, do ai cũng thua cả.

Với hàng loạt các nguyên nhân đã nêu trên hệ quả tất yếu là sự sụp đổ dây chuyền của các ngân hàng, các công ty, tập đoàn bảo hiểm, các quỹ đầu tư, các định chế tài chính hàng đầu nước Mỹ cũng như trên thế giới.

### ***1.2.2. Diễn biến cuộc khủng hoảng***

#### ***1.2.2.1. Diễn biến khủng hoảng tài chính tại Mỹ***

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 tại Mỹ lần này thực chất là biểu hiện rõ nét nhất của một quá trình “khủng hoảng” rất lâu trước đó. Điềm lại những mốc sự kiện chính trong chuỗi này để thấy khủng hoảng đã diễn ra như thế nào.

Năm 2002-2004: Giá cả ở các bang Arizona, California, Florida, Hawaii, và Nevada tăng trên 25% một năm. Sự bùng nổ nhà đất ở Mỹ bắt đầu.

Năm 2005: Bong bóng nhà đất ở Mỹ vỡ vào tháng 08/2005. Thị trường bất động sản tạm gián đoạn trên một vài bang ở Mỹ vào cuối mùa hè năm 2005 khi tỷ lệ lãi suất tăng từ 1% lên đến 5.35% do có nhiều nhà kinh doanh bất động sản đã đánh giá thấp thị trường.

Năm 2006: Thị trường bất động sản tiếp tục suy giảm. Giá giảm, kinh doanh bất động sản, dẫn đến một lượng nhà dư thừa đáng kể. Chỉ số Xây dựng Nhà ở tại Mỹ hồi giữa tháng 08 giảm hơn 40% so với một năm trước đó.

Năm 2007: Kinh doanh bất động sản tiếp tục thất bại. Số lượng nhà tồn ước tính cao nhất từ năm 1989. Ngành kinh doanh bất động sản suy giảm với hơn 25 tổ chức cho vay dưới chuẩn tuyên bố phá sản. Gần 1,3 triệu bất động sản nhà ở bị tịch thu để thế chấp nợ, tăng 79% từ năm 2006.

Ngày 05/02 Công ty Mortgage Lenders Network USA đứng thứ 15 trong số các nhà cho vay dưới chuẩn nhiều nhất ở Mỹ, với tổng dư nợ 3.3 tỷ đô la thời điểm quý 3 năm 2006, tuyên bố phá sản.

Ngày 02/04 New Century Financial, nhà cho vay dưới chuẩn lớn nhất Mỹ, tuyên bố phá sản.

Ngày 19/07: Chỉ số Dow Jones đóng cửa với mức 14.000 điểm, lần đầu tiên trong lịch sử.

Ngày 16/08: Tập đoàn tài chính Countrywide, đơn vị cho vay thế chấp lớn nhất nước Mỹ, đã phải tránh phá sản bằng cách vay khẩn cấp 11 tỷ đô la từ một nhóm các ngân hàng khác.

Ngày 17/08: Cục dự trữ liên bang đã phải hạ mức hệ số chiết khấu 50 điểm cơ bản từ mức 6.25% xuống 5.75%.

Ngày 15–17/10: Liên minh các ngân hàng Mỹ được hỗ trợ bởi chính phủ thông báo lập một siêu quỹ trị giá 100 tỷ đô la để mua lại các chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản thế chấp mà giá trị thị trường đã bị sụt giảm do khủng hoảng vay dưới chuẩn. Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang Ben Bernake và Bộ trưởng Bộ tài chính Mỹ đều đưa ra những cảnh báo về mối nguy hiểm của việc vỡ bong bóng bất động sản.

Ngày 31/10: Cục dự trữ liên bang hạ lãi suất quỹ liên bang 25 điểm xuống 4,5%.

Tháng 11: Cục dự trữ liên bang bơm thêm 41 tỷ đô la cho các ngân hàng vay với lãi suất thấp. Đây là lần xuất tiền lớn nhất của cục dự trữ liên bang kể từ 19 tháng 9 năm 2001 (50.35 tỷ đô la).

Năm 2008 với những mốc đáng nhớ sau:

Ngày 16/03: Bear Stearns bán lại cho JP Morgan Chase với giá 2 đôla một cổ phiếu để tránh phá sản. Cục dự trữ liên bang phải cung cấp 30 tỷ đô la để trợ giúp các khoản lỗ của Bear Stearn.

Ngày 17/07: Các ngân hàng lớn và các tổ chức tài chính trên thế giới đã báo cáo thua lỗ lên đến 435 tỷ đôla.

Ngày 07/09: Cục dự trữ liên bang dành quyền kiểm soát hai tập đoàn Fannie Mae và Freddie Mac

Ngày 14/09: Merrill Lynch được bán cho Bank of America với giá 50 tỷ\$.

Ngày 15/9: Lehman Brothers tuyên bố phá sản. Ngay sau đó, 3 loại chỉ số ở Mỹ bao gồm chỉ số Dow Jones, NASDAQ và S&P 500 sụt giảm mạnh nhất kể từ sau sự kiện 11/9/2001.

Ngày 17/09: Cục dự trữ liên bang Mỹ cho AIG vay 85 tỷ đô la để giúp công ty này tránh phá sản.

Ngày 19/09: Kế hoạch giải cứu tài chính của Bộ trưởng tài chính Paulson trị giá 700 tỷ đô la được công bố sau một tuần bất ổn trên thị trường tài chính và nợ tín dụng. Tuy nhiên, quốc hội Mỹ đã không thông qua bản dự thảo này.

Ngày 26/9: Ngân hàng Washington Mutual – ngân hàng tiết kiệm lớn nhất Mỹ được chính phủ tiếp quản và sau đó được bán lại cho JP Morgan Chase & Co với giá 1.9 tỷ đôla.

Ngày 29/09: QH Mỹ bác bỏ kế hoạch giải cứu thị trường tài chính Mỹ do bộ Tài chính Mỹ đề xuất.

Ngày 30/09: Ngân hàng khổng lồ Wachovia của Mỹ, đồng thời là ngân hàng cho vay dưới chuẩn lớn nhất Mỹ đồng ý bán lại bộ phận ngân hàng bán lẻ cho đối thủ Citigroup.

Ngày 23/11 trong một động thái chưa từng có, cả 3 cơ quan quản lý tài chính quan trọng nhất của Mỹ đồng thuận đưa ra gói giải pháp trị giá 20 tỷ USD và bảo lãnh toàn bộ nợ của Citigroup, nhằm kéo tập đoàn có ảnh hưởng toàn cầu này khỏi nguy cơ sụp đổ.

Ngày 25/11: Fed tuyên bố sẽ mua lại những khoảng cầm cố chứng khoán trị giá khoảng 500 tỷ USD của Fannie Mae, Freddie Mac và cả Ginnie Mae. Thêm vào

đó, khoảng 100 tỷ USD đã được bỏ ra để mua lại các khoản nợ của Fannie, Freddie và Federal Home Loan Banks.

Ngày 1/12: Mỹ thừa nhận đã suy thoái từ cuối năm 2007.

Ngày 11/12: Vụ lừa đảo gây chấn động 50 tỷ USD của Bernard Madoff vỡ lở với hàng nghìn nạn nhân.

Ngày 21/12: Chính phủ Mỹ công bố gói cứu trợ khẩn cấp trị giá 17,4 tỷ USD cho ngành chế tạo ô tô Mỹ.

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, khủng hoảng tài chính và sự trì trệ của nền kinh tế Mỹ đang và sẽ ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới. Vì nền kinh tế Mỹ được coi là đầu tàu của thế giới do chiếm 25% GDP toàn cầu và một tỷ lệ lớn hơn trong các giao dịch tài chính quốc tế. Cuộc khủng hoảng tài chính của Mỹ đã lan rộng và trở thành cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ảnh hưởng tới hầu như mọi quốc gia trên thế giới.

#### ***1.2.2.2. Diễn biến cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu***

Tháng 7 đến tháng 9/2007: ngân hàng IKB (Đức) trở thành ngân hàng đầu tiên tại châu Âu chịu ảnh hưởng bởi những khoản đầu tư xấu trên thị trường cho vay dưới chuẩn của Hoa Kỳ. Ngân hàng SachsenLB (Đức) phải nhận sự cứu trợ từ chính phủ.

Tháng 8/2007: Khủng hoảng tín dụng toàn cầu, mà chính xác là chứng khoán dựa trên các khoản nợ thế chấp dưới chuẩn, được phát hiện trong các danh mục vốn đầu tư và quỹ trên khắp thế giới từ BNP Paribas cho đến Ngân hàng Trung Quốc. Nhiều nhà cho vay ngừng cho vay tín dụng mua nhà. Cục dự trữ liên bang đã cho các ngân hàng vay 100 tỷ đô la với lãi suất thấp.

Ngày 9/08/2007: Ngân hàng BNP Paribas của Pháp đã chấm dứt hoạt động của ba quỹ và đình chỉ việc rút tiền của các nhà đầu tư sau khi tai họa về cho vay cầm cố dưới tiêu chuẩn của Mỹ gây ra sự bay hơi hoàn toàn về thanh khoản.

Ngày 14/08/2007: Sentinel management Group đã đình chỉ việc tất toán nợ của các nhà đầu tư và bán tháo 321 triệu USD tài sản và đệ đơn xin phá sản 3 ngày sau đó. Chỉ số chứng khoán Mỹ và châu Âu vẫn tiếp tục sụt giảm. Thornburg Mortgage (một công ty cho vay thế chấp kiêm bất động sản khổng lồ) thông báo đang phải hoãn lại

việc chia cổ tức sau khi đối mặt với việc tăng dự phòng rủi ro và sự gián đoạn trong hoạt động đầu tư cầm cố trên thị trường chứng khoán đảm bảo bằng tài sản và thương phiếu. Doanh thu sụt giảm nhanh chóng và các khoản nợ không ngừng gia tăng, Thornburg Mortgage đã buộc phải tuyên bố phá sản vào ngày 01/05/2009.

Ngày 16/08/2007: công ty cho vay Rams Home Loan Group (Úc) thông báo không thể tái tài trợ các khoản nợ ngắn hạn và không thể bán 6,17 tỷ đô la Úc các thương phiếu có thể gia hạn ( nguồn vốn lớn nhất cho các khoản nợ của Rams). Cổ phiếu của Rams đã giảm 41% trên sàn giao dịch chứng khoán Úc.

Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán toàn cầu, hàng loạt các định chế tài chính bị phá sản, nền kinh tế bị ảnh hưởng tiêu cực tâm lý hoang mang... đã buộc Ngân hàng Trung ương các nước đồng loạt phải thực hiện nhiều biện pháp can thiệp.

Lần đầu tiên sau cuộc tấn công khủng bố 11/9/2001, các Ngân hàng Trung ương Mỹ, châu Âu, và Nhật Bản cùng liên kết để bơm tiền vào hệ thống ngân hàng nhằm tăng thanh khoản cho đồng nội tệ. Tuy nhiên các nỗ lực dường như không mang lại nhiều kết quả khả quan, diễn biến khủng hoảng ngày càng trầm trọng.

Ngày 14/09/2007: Ngân hàng Northern Rock (ngân hàng lớn thứ 5 tại Anh) đã gặp vấn đề nghiêm trọng về khả năng thanh khoản liên quan đến khủng hoảng cho vay dưới chuẩn. Khách hàng ùn ùn lũ lượt kéo tới cửa ngân hàng Northern Rock bủa vây đòi rút tiền. Ngân hàng trung ương Anh đã phải chi viện 1 tỷ bảng Anh.

Ngày 17/9/2007: Giá cổ phiếu ngân hàng nhiều nước châu Âu bị sụt giảm do ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng Northern Rock.

Ngày 17/12/2007 cuộc khủng hoảng tín dụng đã lan sang châu Úc với nạn nhân là tập đoàn Centro Properties, một chủ sở hữu của các phố buôn bán lớn ở Mỹ tại Úc sau khi tập đoàn này đưa ra cảnh báo lợi nhuận giảm. Cổ phiếu Centro Properties đã tụt giá 70% tại các sàn giao dịch tại Sydney.

Ngày 30/01/2008: Do những thất bại liên quan đến cuộc khủng hoảng cho vay cầm cố, Ngân hàng lớn nhất Thụy Sĩ UBS công bố trích lập dự phòng 4 tỷ USD, nâng tổng số tiền trích lập dự phòng lên 18,4 tỷ USD.

Ngày 22/2/2008: Northern Rock được Chính phủ Anh chính thức quốc hữu hóa.



Ngày 28/2/2008: Ngân hàng DZ Bank (Đức) kéo dài thêm danh sách các nạn nhân của cuộc khủng hoảng cho vay dưới chuẩn với tổng giá trị tài sản mất giá là 1,36 tỷ Eur.

Ngày 29/4/2008: Lần đầu tiên trong 5 năm, Deutsche Bank đã phải ngâm ngùi công bố một khoản thua lỗ trước thuế sau khi buộc phải trích lập dự phòng 4,2 tỷ USD cho các khoản nợ xấu và các chứng khoán được đảm bảo bởi các khoản thế chấp bất động sản.

Ngày 17/7/2008: Các ngân hàng lớn và các tổ chức tài chính thế giới đã báo cáo tài chính thua lỗ lên đến khoảng 435 tỷ USD.

Ngày 18/9/2008: Tập đoàn Lloyds TSB của Anh đồng ý mua lại đối thủ là ngân hàng cho vay lớn nhất ở Anh Halifax Bank of Scotland (HBOS). Cổ phiếu của Goldman Sachs và Morgan Stanley giảm mạnh.

Ngày 22/9/2008: Ngân hàng đầu tư hàng đầu của Nhật Bản Nomura Holdings thông báo mua lại bộ phận của Lehman Brother tại châu Á. Cuối tháng 9, Nomura cũng mua lại một số tài sản của Lehman tại châu Âu và Trung Đông. Morgan Stanley đồng ý bán 20% cổ phần cho Mitsubishi UFJ Financial (MUFG)- ngân hàng lớn nhất nước Nhật.

Ngày 4/10/2008: Cuộc họp thượng đỉnh khẩn cấp do tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy triệu tập với lãnh đạo 4 nước lớn nhất trong Liên minh châu Âu là Anh, Pháp, Đức và Italia kết thúc với tuyên bố hợp tác xử lý khủng hoảng, nhưng đã không thống nhất được một gói giải pháp tổng thể theo mô hình của Mỹ. Bão khủng hoảng đã đánh mạnh vào nhóm nước trên.

Ngày 15/10/2008: Bộ trưởng tài chính Đức đã thông báo tất cả các tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Đức sẽ được bảo hiểm không có giới hạn.

Ngân hàng BNP Paribas SA của Pháp thông báo mua lại 75% Fortis tại Luxembourg, và toàn bộ mảng bảo hiểm của Fortis tại Bỉ.

Ngày 7/10/2008: Nước Anh chi 88 tỷ USD để cứu hệ thống ngân hàng.

Ngày 8/10/2008: FED, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) và một số Ngân hàng Trung ương lớn khác trên thế giới bất ngờ đồng loạt cắt giảm lãi suất nhằm giảm ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ cuộc đại suy thoái 1929. Đây được coi là một nỗ lực phối hợp chưa từng có tiền lệ.

Ngày 10/10/2008: Tập đoàn bảo hiểm có lịch sử hoạt động 98 năm tại Nhật Bản là Yamato Life Insurance Co. chính thức đệ đơn xin được bảo hộ phá sản do số chứng khoán công ty đang nắm giữ bị mất giá trầm trọng, các khoản nợ đã vượt tài sản 11,5 tỷ JPY (tương đương 116 triệu USD). Đây được coi là mốc đánh dấu cuộc khủng hoảng đã chính thức lan sang châu Á.

Ngày 12/10/2008: Chính phủ Iceland có nguy cơ sụp đổ do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính.

Ngày 27/10/2008: IMF bơm tiền hỗ trợ hàng loạt nền kinh tế.

Ngày 9/11/2008: Trung Quốc tung ra gói kích thích kinh tế trị giá 586 tỷ USD.

Ngày 14/11/2008: 15 nước châu Âu thừa nhận lâm vào suy thoái.

Ngày 17/11/2008: Nhật thông báo đã lâm vào suy thoái.

Ngày 23/11/2008: Các cơ quan quản lý tài chính chủ chốt của Mỹ bao gồm bộ tài chính, FED, FDIC đã đưa ra quyết định giải cứu Citigroup INC- ngân hàng có mạng lưới dịch vụ rộng nhất thế giới, một thành phần quan trọng của thị trường tài chính thế giới và có mối liên hệ chặt chẽ với toàn hệ thống tài chính. Chính phủ Mỹ sẽ bảo lãnh cho các khoản nợ xấu và chứng khoán trị giá khoảng 306 tỷ USD của Citigroup nhằm giúp ổn định bảng cân đối tài sản. Bộ tài chính sẽ bỏ ra 20 tỷ từ gói 700 tỷ USD để hỗ trợ thanh khoản cho Citigroup.

Sự suy thoái, ngưng trệ không chỉ diễn ra trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, mà còn rất phổ biến trong lĩnh vực sản xuất, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn của các nước phát triển như ô-tô, thép. Rồi thông qua các kênh thương mại, đầu tư và tài chính quốc tế, cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh lên các nước đang phát triển, nhất là những nước phụ thuộc lớn hơn vào thị trường các nước phát triển, như Trung Quốc và nhiều nước châu Á.

Thế nhưng, nhờ áp dụng kịp thời các biện pháp giải cứu và kích thích kinh tế đơn phương ở mỗi nước hoặc trong sự phối hợp với các tổ chức tài chính quốc tế và giữa các nước với nhau, từ giữa năm 2009, nền kinh tế thế giới đã có những dấu hiệu phục hồi. Tốc độ gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở các nước Mỹ, châu Âu, Nhật Bản đã chậm lại. Ở một số nước, như Nga, Xin-ga-po... tỷ lệ thất nghiệp đã giảm. Có được kết quả bước đầu này là do những dấu hiệu tốt từ khu vực chế tạo - số lượng đơn đặt hàng đã

được gia tăng ở các nền kinh tế chủ chốt, như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước châu Âu, làm cho chỉ số PMI(H) ở nhiều nước đã vượt qua mức 50 và gia tăng liên tục trong nhiều tháng. Trên nền tảng đó, tình hình thị trường tài chính và chứng khoán thế giới bắt đầu được cải thiện, hoạt động của hệ thống ngân hàng ngay cả ở các nước khởi nguồn của cuộc khủng hoảng cũng đã được cải thiện và bước đầu lấy lại được lòng tin của người dân

### **1.3. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 đối với nền kinh tế thế giới nói chung.**

Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 đã gây ra rất nhiều hiệu ứng tiêu cực đối với nền kinh tế toàn thế giới trên nhiều lĩnh vực từ sản xuất, đầu tư, thương mại cho tới tiêu dùng... Không một lĩnh vực kinh tế nào nằm ngoài tầm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Người ta đưa ra mấy kịch bản khác nhau (theo hình chữ V, U, L, W...). Dù có diễn ra kịch bản nào thì cuộc khủng hoảng lần này cũng đã gây ra sự tàn phá ghê gớm, đẩy hàng trăm quốc gia và hàng triệu người vào cảnh gian khó, để lại nhiều hậu quả lâu dài.

Chúng ta sẽ nghiên cứu các tác động của cuộc khủng hoảng tới sản xuất công nghiệp, tới thương mại toàn cầu và tới thị trường tài chính (ba lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất) để thấy rõ những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng.

#### ***1.3.1. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới sản xuất công nghiệp***

Nền công nghiệp của thế giới được phản ánh thông qua tình hình sản xuất công nghiệp của các quốc gia phát triển mạnh như Mỹ, các nước ở khu vực châu Âu và một số nước điển hình ở châu Á. Chính vì vậy ta sẽ nghiên cứu tình hình sản xuất công nghiệp của một số quốc gia để thông qua đó đánh giá sự ảnh hưởng tới nền công nghiệp thế giới.

### ***1.3.1.1. Sản xuất công nghiệp Mỹ***

Sản lượng chế tạo máy móc trong quý IV năm 2008 đã giảm 21,5% so với cùng kỳ năm trước, sau khi đã đạt được mức tăng trưởng nhẹ 0,3% trong quý III. Trong tháng 1/2009, sản lượng công nghiệp đã giảm đi 4,4% so với cuối tháng 12 năm 2008. Trong khi sản lượng ngành sản xuất dược sinh học tăng 131,5. Nhắc tới nền công nghiệp của Mỹ thì ta không thể không nhắc tới nền công nghiệp ô tô. Năm 2008 và quý đầu năm 2009 là khoảng thời gian đáng quên của nền công nghiệp ô tô Mỹ. Doanh số xe hơi của Mỹ năm 2008 được đánh giá là thấp nhất từ năm 1992. Theo số liệu của hãng nghiên cứu thị trường xe hơi Autodata của Mỹ, năm 2008, số ô tô bán ra tại nước này giảm 18% còn 13,24 triệu xe, thấp nhất từ năm 1992 tới nay. Đồng thời, mức giảm 18% cũng là mức sụt giảm tồi tệ nhất từ năm 1974 tới nay. Năm 2008 cũng là năm đầu tiên từ năm 2000, người Mỹ mua xe du lịch nhiều hơn các loại xe kích thước lớn như bán tải và SUV, chủ yếu do giá dầu leo thang ở nửa đầu năm khiến người tiêu dùng xa lánh các loại xe tiêu thụ nhiều nhiên liệu. Xe du lịch chiếm 50,8% tổng doanh số xe hơi ở Mỹ năm 2008, so với mức 46,3% trong năm 2007. Doanh số các loại xe kích thước nhỏ tăng từ mức 17% trong năm 2007 lên mức 20,5% trong năm 2008. Tốc độ sụt giảm của doanh số thị trường xe hơi Mỹ càng về cuối năm 2008 càng tăng. Cụ thể từng nhà sản xuất, GM chứng kiến doanh số năm 2008 tại Mỹ giảm 22,9% so với năm 2007 xuống mức thấp nhất trong vòng 49 năm qua. Doanh số của Ford giảm 21%; Chrysler giảm 30%. Trong khi đó, tình hình của các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản có khả quan hơn, tính đến hết năm 2008, doanh số của Toyota giảm 16%, còn của Nissan giảm 10,9%. Thông thường, trong thời kỳ suy giảm kinh tế, doanh số tiêu thụ xe hạng sang sẽ khá hơn các mức xe bình dân, do người giàu thường vẫn thay xe nếu thấy có nhu cầu mà không bận tâm đến tình hình kinh tế. Nhưng hiện nay, diễn biến có khác đôi chút. Mercedes-Benz cho biết doanh số của họ đã giảm 11,2%. BMW đã phải cắt giảm việc xuất hàng từ Đức sang Mỹ, khi chứng kiến doanh số giảm 15,2%. Phân nhánh xe sang Lexus của Toyota cũng có doanh số giảm 21%, trong khi Porsche giảm 25% trong cả năm. Điểm sáng duy nhất trên thị trường xe sang Mỹ có lẽ là Mini, phân nhánh của BMW, với doanh số tăng 28,6%. Tổng tiêu thụ ô tô hạng sang của thị trường Mỹ trong năm 2008 chỉ đạt mức 1,52 triệu xe, so với 1,91 triệu xe của năm 2007. Tháng 12 được coi là đặc

biệt “đen tối”, khi doanh số của Mercedes giảm 32%, còn BMW giảm 40% so với tháng 12/2007.

Bước sang năm 2009 tình hình kinh doanh ô tô ở Mỹ có vẻ khá hơn về cuối năm, nhưng doanh số trong cả năm vẫn giảm. Doanh số bán ô tô trên toàn nước Mỹ trong năm 2009 đã giảm 20% so với năm 2008 xuống còn 10,4 triệu chiếc, mức thấp kỷ lục trong 27 năm qua kể từ mức 10,5 triệu ô tô được bán ra trong năm 1982.

Các nhà phân tích ngành công nghiệp ô tô Mỹ cho rằng năm 2009 là năm khó khăn đối với ngành này vì tín dụng bị thắt chặt, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng giảm và tỷ lệ thất nghiệp cao (hơn 10%) cùng với nguy cơ mất việc làm vẫn còn lớn do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính chưa được khắc phục. Trong năm 2009, doanh số bán ô tô của cả ba đại gia trong ngành sản xuất ô tô Mỹ đều giảm mạnh. Công ty General Motors Corp. thông báo mức giảm 33% so với năm 2008 và công ty Ford Motor Co. giảm 15%. Chrysler Group LLC bán được 931.000 chiếc ô tô con và xe tải hạng nhẹ, giảm 36% so với năm 2008 và đây là năm đầu tiên kể từ năm 1962 công ty này có số ô tô bán ra ở mức dưới 1 triệu chiếc. Doanh số bán ô tô của các doanh nghiệp nước ngoài cũng không khá hơn khi công ty sản xuất ô tô của Nhật Bản như Honda và Nissan chịu mức giảm 19% so với năm 2008 và Toyota Motor giảm 20%.

Ngoài doanh số bán ô tô giảm mạnh, ngành công nghiệp ô tô Mỹ trong năm 2009 còn phải chứng kiến một sự kiện tồi tệ nhất trong ngành, đó là việc hai trong số ba đại gia là General Motors Corp. và Chrysler Group LLC đã phải đệ đơn xin bảo hộ phá sản. Mặc dù vậy, các nhà sản xuất ô tô Mỹ vẫn tin rằng thị trường Mỹ sẽ dần hồi phục và bắt đầu tăng vào năm 2010 này.

Một nhà kinh tế của công ty Ford Motor cho rằng: "Nền kinh tế toàn cầu đang hồi phục và doanh số ô tô bán ra trong năm 2010 sẽ tăng lên 75 triệu chiếc từ mức gần 64 triệu chiếc vào năm 2009". Nhà kinh tế này nhận định trong năm 2010 này, thị trường Mỹ sẽ tiêu thụ 11,5-12,5 triệu chiếc ô tô

### ***1.3.1.2. Sản xuất công nghiệp của các nước châu Âu***

Công nghiệp chế tạo ô tô là một trong những ngành sản xuất xương sống của châu Âu, tuy nhiên các công ty sản xuất ô tô châu Âu trong thời gian năm 2008 và 2009 vừa qua đã thu hẹp sản xuất và cắt giảm lao động trong bối cảnh nhu cầu đang sụt giảm do sự lo ngại của các khách hàng trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. BMW AG (Đức), Daimler AG và General Motor Corp, chi nhánh Adam Opel AG và chi nhánh Đức của Ford Motor Co (đều của Mỹ) đều cắt giảm sản lượng ở Đức, trong khi GM cho biết các chi nhánh khác của hãng ở châu Âu cũng bị ảnh hưởng.

Sản xuất công nghiệp của khu vực châu Âu giảm 0,6% trong năm 2008 so với năm 2007. Từ đầu năm 2009 Eurostat cho biết sản xuất công nghiệp ở 27 nước châu Âu đã giảm xuống mức 1,9%/tháng. Tính theo năm, sản xuất công nghiệp của khu vực eurozone giảm 20,2% và 18,8% cho toàn EU. Sau đây là một số nước điển hình nhất cho khu vực châu Âu

Đức là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề tại châu Âu. Tại Đức, số đơn đặt hàng máy công cụ trong tháng 12/2008 đã giảm 40% so với cùng kỳ năm 2007. Sản lượng công nghiệp quý 4/2008 giảm 6,8%. Mức tăng trưởng GDP kém 1,3% vào cuối năm 2008 và - 6,2% năm 2009. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp lại tăng cao. Số liệu của Cục Lao động Liên bang Đức (BA) cho biết, số người thất nghiệp ở Đức, trong tháng 1/2010 tiếp tục tăng, với 3,617 triệu người thất nghiệp, tăng 342.000 người so với tháng 12/2009. Tỷ lệ thất nghiệp ở Đức hiện nay là 8,6% tổng số người ở độ tuổi lao động.

Tại Anh, sản lượng công nghiệp trong quý 4/2008 nhất đã giảm tương ứng 4,4% so với 3 tháng liền trước, tương đương mức giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Cho tới tháng 1/2009, sản lượng chế tạo của Anh đã giảm 11 tháng liên tiếp, sản lượng chế tạo chiếm khoảng 14,3% GDP của Anh và sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 18% GDP. Sản xuất công nghiệp tháng 1/ 2009 bao gồm khai thác dầu Biển Bắc và các sản phẩm năng lượng khác của Anh cũng giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2008.

Theo Viện thống kê quốc gia Pháp, tháng 1/2009, sản xuất ở Pháp giảm 3,1% so với tháng 12/2008 và 13,2% so với cùng kỳ năm 2008. Trong đó ngành ô tô và chế tạo máy chịu sức sụt giảm mạnh nhất.

### ***1.3.1.3. Sản xuất công nghiệp của khu vực châu Á***

Sản xuất công nghiệp tại các nước châu Á bị ảnh hưởng cũng rất nặng nề bởi cuộc khủng hoảng tài chính. Mỗi quốc gia ở châu Á lại chịu tác động một cách khác nhau, nhưng nói chung là tiêu cực do khan hiếm nguyên liệu đầu vào, không tìm được thị trường tiêu thụ. Không có một số liệu thống kê chung cho toàn khu vực châu Á, chúng ta sẽ nghiên cứu tác động của cuộc khủng hoảng tới châu Á thông qua hai quốc gia phát triển công nghiệp hàng đầu ở châu Á đó là Singapore và Nhật.

#### ***a. Singapore***

Singapore là quốc gia đầu tiên ở châu Á rơi vào suy thoái trong năm 2008, nên sản xuất công nghiệp giảm sút nghiêm trọng. Ngành chế tạo % trong quý IV năm 2008 nhờ vào việc sản xuất các loại dược phẩm hoạt tính có giá trị tăng cao, thì hoạt động trong các ngành điện tử, hóa chất và thiết bị chính xác đã giảm đi đáng kể do nhu cầu trên thế giới giảm đi.

Nhu cầu giảm đi trên thế giới cũng đã tác động mạnh đến ngành công nghệ tin học trong nước, và giảm đi 53,7% trong quý IV năm 2008. Việc đóng cửa nhà máy Motorola vào quý III năm 2008 tiếp tục tác động xấu tới sản phẩm công nghệ thông tin và hàng tiêu dùng điện tử. Sản lượng trong lĩnh vực máy móc công cụ chính xác giảm đi đáng kể do nhu cầu về thiết bị công nghệ thông tin chất lượng cao giảm đi rất nhiều. Trong khi đó, sản lượng hóa chất giảm đi 38,1% vào quý IV năm 2008 so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả năm 2008, ngành chế tạo công nghiệp giảm đi 4,1% so với 5,9% của năm 2007. Kể từ năm 2001 có mức giảm 11,6% thì đây là năm đầu tiên ngành chế tạo công nghiệp có mức giảm xuống như kể trên.

Ngành xây dựng tăng 10,3% trong quý IV năm 2008 so với cùng kỳ năm trước, đạt mức vừa phải so với tốc độ tăng trưởng trong hai quý trước đó. Hoạt động

xây dựng nhà chung cư tăng mạnh, áp đảo cả lĩnh vực xây dựng khu văn phòng và xây dựng nhà tư nhân. Tuy nhiên, các công trình xây dựng phi nhà ở hầu như nằm yên trong quý IV, mặc dù đã tăng mạnh trong hai quý trước đó.

### ***b. Nhật Bản***

Mô hình phát triển công nghiệp của Nhật Bản từng được hết lời ca tụng trong thời kỳ thịnh vượng của kinh tế toàn cầu, trong thời kỳ khủng hoảng đã gây khó khăn cho nước Nhật. Sản xuất công nghiệp Nhật suy giảm mạnh chưa từng có trong ít nhất 5 năm sau khi xuất khẩu giảm kỷ lục. Cụ thể là sản xuất công nghiệp của Nhật chủ yếu dựa trên ba lĩnh vực: xe hơi, máy điện tử kỹ thuật số và các sản phẩm công nghệ cao cấp.

Tháng 11 năm 2008, sản lượng công nghiệp giảm 8,1% so với tháng 10 năm 2008. Tháng 10 năm 2008, sản lượng công nghiệp giảm 3,1%. Nhu cầu ô tô và hàng điện tử giảm đã khiến nhiều công ty giảm sản lượng, cắt giảm nhân sự và đầu tư.

Ngành công nghiệp xe hơi ở Nhật Bản chiếm đến 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật và cũng chưa bao giờ tập đoàn xe hơi số một thế giới lại chịu thua lỗ nặng như trong năm tài khóa 2008-2009. Nhu cầu xe hơi tại Nhật trong cả năm 2008 thấp nhất trong vòng 34 năm trở lại đây. Trong năm 2008, trừ dòng xe mini, doanh số thị trường xe hơi Nhật đạt mức 3,21 triệu xe, giảm 6,5% so với năm 2007, đánh dấu năm đi xuống thứ tám liên tiếp. Trong tháng 12 năm 2008, khối lượng xe hơi Nhật bán ra trên thị trường Mỹ giảm hơn 50%, ở châu Âu là 53% và ngay tại châu Á là hơn 40%.

Trong tháng 12 năm 2008, doanh số bán xe tại thị trường Mỹ đã giảm tới 37% so với cùng kỳ năm 2007. Mức giảm này mạnh hơn so với mức sụt giảm doanh số của các đối thủ đồng hương khác như Honda Nissan, thậm chí còn mạnh hơn cả ba hãng xe hơi đang vật lộn để tồn tại ở Mỹ là GM, Ford, và Chrysler. Nhu cầu xe hơi tại Nhật trong cả năm 2008 thấp nhất trong vòng 34 năm trở lại đây. Trong năm 2008, trừ dòng xe mini, doanh số thị trường xe hơi Nhật đạt mức 3,21 triệu xe, giảm 6,5% so với năm 2007, đánh dấu năm đi xuống thứ 8 liên tiếp. Nếu tính cả xe mini, năm 2007 các hãng xe hơi Nhật bán được 5,08 triệu ô tô, giảm 5,1%. Tháng 12 năm 2008 cũng là một tháng tồi tệ đối với thị trường xe hơi Nhật Bản. Trừ các loại xe mini có dung tích động



cơ 660cc, doanh số ô tô bán ra tại nước này trong tháng 12 năm 2008 giảm 22% so với cùng kỳ năm 2007, còn 183.549 xe.

Ngành công nghiệp điện tử của Nhật Bản là một trong những ngành lớn nhất và tiên tiến nhất trên thế giới, phát triển vô cùng nhanh chóng từ sau thế chiến II. Nhưng suy thoái kinh tế đã đặt các công ty sản xuất điện tử trong nước trước khó khăn lớn và khó giải quyết. Cầu về hàng điện tử kỹ thuật số giảm mạnh làm cho sản xuất bị ngưng trệ. Trong khi đó đồng Yên Nhật lên giá, khiến xuất khẩu chững lại. Trong năm 2008, đồng Yên đã tăng 67% so với Bảng Anh và tăng 75% so với Won của Hàn Quốc. Vì thế, hàng xuất khẩu, vốn chiếm 50% doanh số của các hãng điện tử Nhật, trở nên đắt giá hơn so với người tiêu dùng nước ngoài. Sony báo lỗ hơn 250 tỷ yen (2,5 tỷ USD) và phải lên kế hoạch tái cơ cấu bằng cách đóng cửa một số nhà máy và sa thải khoảng nhân công.

Tình hình tương tự cũng xảy ra với các đối thủ của Sony. Panasonic công bố mức thua lỗ 380 tỷ yen (3,8 tỷ USD) trong năm 2008. Trong khi đó, 2 hãng Hitachi và Toshiba, với các sản phẩm từ lò phản ứng hạt nhân đến máy nướng bánh, lần lượt lỗ 7 tỷ USD và 2,8 tỷ USD. Sharp, NEC và Fujitsu cũng không thoát khỏi xu hướng này.

Như vậy khủng hoảng tài chính toàn cầu đã làm cho các công ty lớn về xe hơi, về hàng điện tử của Nhật Bản gặp nhiều điều đứng, hàng loạt công nhân bị sa thải do cắt giảm biên chế của các công ty.

### ***1.3.2. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới thương mại***

“ Suốt 30 năm qua, trong tất cả các hoạt động kinh tế, thương mại là lĩnh vực luôn tăng mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng vượt GDP. Nhưng khi sản xuất trì trệ, nhu cầu hàng hóa giảm khiến thương mại lao dốc nhanh hơn tốc độ suy giảm chung của toàn bộ nền kinh tế. Hệ quả là hàng nghìn việc làm bị cắt giảm”, tổng giám đốc WTO Pascal Lamy nhận định như vậy. Theo ông Lamy, các chính phủ đều cố gắng không để tình trạng này tồi tệ hơn, bằng cách tận dụng những biện pháp bảo hộ cho hàng hóa của nước mình. “Nhưng xét cho cùng, các biện pháp đó chẳng bảo vệ cho quốc gia nào, thậm chí còn làm trầm trọng hơn tình trạng thất nghiệp. Chúng tôi đang giám sát chặt

việc thực thi chính sách thương mại ở các nước. Xu hướng lạm dụng các biện pháp bảo hộ đang gia tăng, có thể gây phản tác dụng đối với thương mại toàn cầu vốn đang được xem như cỗ máy giúp phục hồi nền kinh tế”, người đứng đầu WTO nói thêm.

Trên thực tế, hoạt động thương mại toàn cầu đã suy giảm đáng kể từ tháng 9 năm 2008. Tính chung cả năm 2008, xuất khẩu vẫn tăng 2%, song đã thấp hơn nhiều tốc độ tăng trưởng 6% năm 2007. Xuất khẩu hàng hóa tăng 15% lên 15,78 nghìn tỷ USD, nhập khẩu tăng 15% lên 16,12 nghìn tỷ USD. Mức tăng trưởng 2% của thương mại toàn cầu năm 2008 đã thấp hơn rất nhiều so với mức dự báo 4,5% WTO công bố một năm trước đó. Và tổng giám đốc Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) Pascal Lamy cũng cho biết thương mại thế giới trong năm 2009 giảm 12%, mức giảm cao nhất kể từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai. Ông nói trước đó, WTO dự đoán thương mại thế giới năm 2009 sẽ giảm 10% nhưng tình hình thực tế thậm chí còn tệ hơn, chủ yếu do khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới.

### ***1.3.2.1. Thương mại của Mỹ***

Trong quý I/2009, kim ngạch xuất khẩu của Mỹ giảm 20,5%, đứng mức 373,4 tỷ USD. Năm 2008 con số thâm hụt ngân sách của Mỹ được điều chỉnh là 706,1 tỷ USD, giảm 2,8% so với mức 726,6 tỷ USD của năm 2007. Báo cáo của Bộ Thương mại Mỹ cho thấy thâm hụt ngân sách trong tháng 12/2009, cao hơn 10,4% so với mức thâm hụt của tháng 11/2009 và lớn hơn nhiều so với dự đoán 36 tỷ USD của các nhà kinh tế. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tháng cuối cùng của năm 2009 đã tăng 3,3 % lên 142,7% - mức tăng liên tiếp trong tháng thứ 8 và là mức cao nhất kể từ tháng 3/2007. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của Mỹ cũng tăng 4,8%, đạt 182,9 tỷ USD - mức cao nhất kể từ tháng 10/2008.

Nếu tính cả năm 2009, thâm hụt thương mại của Mỹ chỉ là 380,66 tỷ USD, giảm tới 45,3% so với năm 2008. Đây là mức giảm lớn nhất kể từ năm 1991 và là mức thâm hụt thấp nhất trong 8 năm qua. Nguyên nhân khiến cho thâm hụt thương mại của Mỹ giảm là do, kim ngạch thu vào từ xuất khẩu của kinh tế Mỹ giảm mạnh, cùng với đó là việc giá dầu và các nguyên liệu đầu vào tăng cao do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế dự đoán thâm hụt thương

mại Mỹ sẽ tiếp tục tăng trong năm 2010 ngay cả khi các nhà sản xuất được hưởng lợi từ doanh thu bán hàng ra nước ngoài do nền kinh tế toàn cầu bắt đầu hồi phục và đồng USD yếu hơn.

### ***1.3.2.2. Thương mại của các nước châu Âu***

EU là một thị trường mở và rộng lớn đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Thế nhưng cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra thương mại của EU nói riêng và Eurozone nói chung không tránh khỏi sự ảnh hưởng. EU đã phải đối mặt trong suốt thời gian xảy ra khủng hoảng tín dụng năm 2008 mức thâm hụt thương mại lên tới 258,4 tỷ euro./Thế nhưng các số liệu chính thức được công bố hôm thứ Tư (17/02/2010) cho thấy, cán cân thương mại năm 2009 của khu vực đồng tiền chung châu Âu Eurozone đã nghiêng về phía xuất khẩu. Thặng dư thương mại của khu vực năm 2009 đạt 22,3 tỷ euro, tương đương với 30,7 tỷ USD. Thặng dư thương mại tính riêng trong tháng 12/2009 là 4,4 tỷ euro./Tuy nhiên, đối với 27 quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu, trong đó bao gồm cả Anh và một số quốc gia Tây Âu, tình hình có vẻ không mấy tươi sáng khi mức thâm hụt của toàn bộ khu vực này trong năm 2009 lên tới 105,5 tỷ euro.

### ***1.3.2.3. Thương mại của các nước châu Á***

Khi mà cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng từ Mỹ, sang các nước châu Âu thì sự ảnh hưởng của nó tới thương mại của các nước châu Á là không thể tránh khỏi. Lý do thì đã quá rõ ràng bởi vì các đối tác thương mại hàng đầu của các quốc gia châu Á chính là Mỹ và các nước thuộc châu Âu. Theo HSBC, phần xuất khẩu của châu Á sang Mỹ và châu Âu đã giảm còn 30% tổng xuất khẩu trong năm 2008 từ mức gần 40% năm 1998. Trong thời gian này, xuất khẩu nội khối tăng từ 46% lên 54%. Theo Lawrence Webb - phụ trách thương mại và chuỗi cung cấp toàn cầu của HSBC, “dòng chảy thương mại nội khối châu Á đang phát triển nhanh nhất thế giới”. Xu hướng này tăng nhanh kể từ cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra. HSBC dự báo thương mại giữa các nước châu Á sẽ tăng trưởng hàng năm với tỷ lệ 12,2% cho đến năm 2020. Thương mại của khu vực này với Mỹ sẽ tăng 7,3% hàng năm trong thời gian này. Như vậy khủng hoảng tài chính đã

làm thay đổi thói quen thương mại rất nhiều ở các nước châu Á và nó đã nhen nhóm lại giấc mơ của châu Á về một cộng đồng kinh tế chung kiểu EU.

Ở châu Á, ảnh hưởng lớn nhất và rõ nét nhất là Trung Quốc. Quốc gia đông dân nhất thế giới này là thị trường xuất khẩu khổng lồ và phải chịu nhiều khó khăn khi các đối tác xuất khẩu chính cũng chìm sâu vào khủng hoảng. Xuất khẩu của Trung Quốc với sáu đối tác hàng đầu, trong đó riêng châu Âu là một đối tác lớn, chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu của quốc gia đông dân nhất thế giới này trong năm 2007. Trong thời gian khủng hoảng tài chính tất cả những đối tác thương mại của Trung Quốc đều gặp phải những khó khăn và vì thế mà hạn chế nhập khẩu so với thời gian trước đó. Thế nhưng theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, thặng dư thương mại năm 2008 của nước này đạt mức cao kỷ lục hơn 290 tỷ USD cho dù có sự sụt giảm toàn cầu trong nửa cuối năm do tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế. Số liệu này cao hơn 10 tỷ USD so với ước tính thặng dư thương mại năm 2008 của Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (NDRC) – cơ quan hoạch định chính sách kinh tế của chính phủ Trung Quốc, tuy nhiên đóng góp chủ yếu vào thặng dư thương mại là sự sụt giảm mạnh nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc đang hạ nhiệt. Thương mại song phương với Mỹ, đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc, giảm 14,8% trong 10 tháng đầu năm 2009, xuống 239,36 tỉ đô la Mỹ. Thương mại song phương với nước láng giềng Nhật Bản, đối tác thương mại lớn thứ ba của Trung Quốc, đã sụt giảm 19,3% trong 10 tháng đầu năm, xuống 182,34 tỉ đô la Mỹ. Giao dịch thương mại với Liên minh châu Âu (EU), đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc, cũng bị tác động mạnh, giảm 18,7% về giá trị thương mại, xuống 292,42 tỉ đô la Mỹ. Trong năm 2009 xuất khẩu của Trung Quốc giảm 16% xuống còn 1.202 nghìn tỷ \$ và nhập khẩu giảm 11,2% xuống 1.006 nghìn tỷ.

### ***1.3.3. Những ảnh hưởng và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới thị trường tài chính.***

Những diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính thế giới ngày càng gia tăng. Hệ thống tài chính chứng kiến sự đổ vỡ hàng loạt một cách đáng kinh ngạc và chưa có

tiền lệ với số lượng các định chế tài chính bị đổ vỡ, sáp nhập, giải thể hoặc quốc hữu hóa tăng nhanh chóng. Các vụ lừa đảo tài chính tại các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp hàng đầu thế giới...bị phanh phui. Tất cả làm cho lòng tin vào thị trường tài chính thế giới bị lung lay.

Khởi đầu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu là sự đổ vỡ thị trường tín dụng dưới chuẩn của Mỹ vào tháng 7 năm 2007. Năm 2007 có 3 ngân hàng tại Mỹ sụp đổ, đến năm 2008 con số này là 25 và năm 2009 là 140 ngân hàng. Giới phân tích ngân hàng ở Mỹ cảnh báo, trong năm 2010 và 2 năm tiếp theo, số ngân hàng sụp đổ ở nước này sẽ tiếp tục tăng mạnh do các khoản nợ xấu tăng. Nguyên nhân là do các khoản vay được thực hiện trong các năm 2006 và 2007 đáo hạn, trong khi các doanh nghiệp và người tiêu dùng khó có khả năng hoàn trả, nên số ngân hàng bị sụp đổ trong năm nay dự báo sẽ lên tới 200 đơn vị, tăng 43% so với con số 140 ngân hàng sụp đổ năm 2009. Đặc biệt sự sụp đổ, điều đứng của các tên tuổi lớn như Lehman Brother, Washington Mutual Inc...hay AIG, Fannie Mae, Northern Rock...khiến cả thế giới trao đảo theo. Toàn cầu hóa giúp liên thông thị trường tài chính thế giới nhưng chính toàn cầu hóa cũng khiến sự ảnh hưởng lan truyền trong hệ thống tài chính thế giới thêm nghiêm trọng. Không chỉ các định chế tài chính lớn ở Mỹ gặp khó khăn, mà hệ thống tài chính toàn cầu đứng trước nguy cơ sụp đổ khi cơn bão tràn qua châu Âu, châu Á, châu Mỹ-Latinh,...quật ngã và làm lung lay hệ thống tài chính của nhiều khu vực, nhiều quốc gia trên thế giới.

Theo một nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) có tựa đề: Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế mới nổi: ảnh hưởng tiêu cực và tổn thất thì năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã làm tổn thất 50 nghìn tỷ USD trong tổng giá trị tài sản tài chính của toàn thế giới. Những tổn thất được ADB tính đến gồm: tổn thất của các thị trường trái phiếu và cổ phiếu (gồm những thị trường được bảo đảm bằng tài sản cầm cố và các loại tài sản khác) và sự giảm giá của các đồng tiền so với đồng đôla Mỹ. Tổn thất này không bao gồm các công cụ tài chính phái sinh (như công cụ hoán đổi tín dụng).

Cũng theo nghiên cứu trên của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) thì tổng thiệt hại về tài sản tài chính của các nước đang phát triển khu vực Châu Á trong năm 2008 đã lên tới 9,6 nghìn tỷ USD, cao hơn cả tổng mức GDP trong 1 năm của những nước này. Châu Á bị thiệt hại nặng nề hơn các khu vực đang phát triển khác bởi các thị trường của khu vực này phát triển với tốc độ nhanh hơn rất nhiều. Giá trị tài sản tài chính so với GDP của khu vực này tăng từ mức 250% trong năm 2003 lên 370% năm 2007.

Song hành với sự sụp đổ của hàng loạt định chế tài chính, thị trường chứng khoán của nhiều quốc gia cũng khuynh đảo. Thị trường chứng khoán thế giới cũng chứng kiến năm 2008 thua lỗ nặng nề, cũng là năm kết thúc 6 năm hưng thịnh, chứng kiến những suy giảm kỷ lục kể từ đại suy thoái năm 1929. Thượng Hải là một trong những thị trường chứng khoán có kết quả hoạt động tồi tệ nhất trong năm 2008 với mức giảm kỷ lục hơn 65%. Nhiều chỉ số chứng khoán cũng chịu chung số phận: chỉ số Nikkei của Nhật Bản giảm tới 42,1%; chỉ số chứng khoán FTSE 100 của Anh thua lỗ tới 31,3%; chỉ số chứng khoán CAC của Pháp và DAX của Đức cùng chịu mức độ sụt giảm trên 40%; chỉ số S&P/TSX của Canada mất giá khoảng 35%; chỉ số Bovespa của Brazil giảm 41,2%...

Đặc biệt, năm 2008 là năm thị trường chứng khoán Mỹ lập kỷ lục về mức đáy mới, những lần suy giảm chưa từng có trong lịch sử. Chỉ số công nghiệp Dow Jones mất giá tới 33,84%, và đây là mức giảm tồi tệ nhất kể từ năm 1931 (khi chỉ số này sụt giảm tới 52,67%). Chỉ số Standard & Poor's 500 giảm 38,49%, và cũng là mức giảm mạnh nhất trong 77 năm qua. Chỉ số tổng hợp Nasdaq cũng giảm tới 40,54% trong năm 2008 (năm tồi tệ nhất kể từ khi chỉ số này ra đời năm 1971).

Qua những diễn biến và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính trên đây ta thấy rằng cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến hàng loạt các vấn đề yếu kém và tồn tại của kinh tế thế giới được bộc lộ ra ở phạm vi quốc gia, khu vực và thế giới. Tình hình khủng hoảng đã diễn ra trên phạm vi rộng, tác động lớn và chuyển từ khủng hoảng cho vay cầm cố dưới chuẩn sang khủng hoảng kinh tế, tài chính. Trầm trọng hơn

thế giới không chỉ đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu mà còn phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng khác, đó là cuộc khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng khí hậu và khủng hoảng lương thực. Cuộc khủng hoảng tài chính là bài học lớn, góp phần thay đổi yêu cầu về một hệ thống giám sát tài chính chặt chẽ, hiệu quả và kịp thời hơn. Hệ thống tài chính mang tính toàn cầu, do đó đây là vấn đề không chỉ của quốc gia mà đã mang tính khu vực và quốc tế. Việc giám sát chặt chẽ và xây dựng một hệ thống tài chính lành mạnh luôn là đòi hỏi cấp thiết, không chỉ để ngăn ngừa khủng hoảng, tái khủng hoảng mà còn để tránh được những rủi ro cho nền kinh tế.

## **Chương II: ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007 TỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

### **2.1. Tổng quan về các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**

#### ***2.1.1. Định nghĩa các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and medium enterprises - SMEs) là đối tượng doanh nghiệp đặc trưng của nền kinh tế. Việc định nghĩa rõ doanh nghiệp nào là vừa và nhỏ là rất linh hoạt và tùy thuộc vào từng quốc gia, từng khu vực kinh tế. Thông thường sẽ có những mức giới hạn cho một doanh nghiệp để được coi là vừa và nhỏ. Khi vượt qua rào đó, doanh nghiệp vượt cấp trở thành doanh nghiệp lớn, thành các tập đoàn.

Không có một định nghĩa thế nào là DNNVV được chấp nhận chung trên toàn cầu. Không có một định nghĩa nào về DNNVV có thể phản ánh hết tất cả các khía cạnh của doanh nghiệp cỡ nhỏ và vừa, và càng không thể phản ánh được sự khác biệt giữa các doanh nghiệp, các ngành nghề, các quốc gia với trình độ phát triển rất khác nhau. Phần lớn các định nghĩa về DNNVV căn cứ vào qui mô của doanh nghiệp theo các con số như số lượng nhân viên, tổng tài sản hoặc tổng doanh thu. Tuy vậy, không có bất cứ con số nào trong các con số này được áp dụng chung cho các quốc gia. Đối với đa phần các quốc gia phát triển (Mỹ, Pháp, Nhật), những doanh nghiệp có số lao động từ 500 trở xuống thì được coi là có quy mô vừa và nhỏ, trong số đó những doanh nghiệp có số lao động 200 trở xuống được coi là doanh nghiệp nhỏ

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính Việt Nam thì DNNVV là doanh nghiệp đáp ứng một trong hai tiêu chí: 1. Có vốn điều lệ không quá 10 tỉ đồng, 2. Có sử dụng lao động bình quân không quá 300 người - Thông tư này hướng dẫn xác định DNNVV để áp dụng giảm thuế, giãn nộp thuế trong năm 2009.



Các cách định nghĩa này cũng chỉ mang tính chất tương đối, bởi một doanh nghiệp có thật sự nhỏ khi có số lao động nhỏ hơn 300 hay không thì còn tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động. Do vậy, chúng ta có thể hiểu doanh nghiệp nhỏ là một doanh nghiệp hoạt động độc lập trong một lĩnh vực kinh doanh nhưng không thống trị trong lĩnh vực kinh doanh của mình.

Theo em nhận thấy thì định nghĩa theo nghị định 56/2009/NĐ-CP của chính phủ ban hành vào 30 tháng 6 năm 2009 là định nghĩa dễ hiểu hơn cả:

DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên) cụ thể như sau:

**Bảng 1: Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa.**

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I, Nông lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II, Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

### **2.1.2. Đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của Việt Nam**

#### **2.1.2.1. Ưu thế của các DNNVV của Việt Nam**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có những lợi thế rõ ràng, đó là khả năng thỏa mãn nhu cầu có hạn trong những thị trường chuyên môn hóa, khuynh hướng sử dụng nhiều lao động với trình độ kỹ thuật trung bình thấp, đặc biệt là rất linh hoạt, có khả năng

nhanh chóng thích nghi với các nhu cầu và thay đổi của thị trường. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể bước vào thị trường mới mà không thu hút sự chú ý của các doanh nghiệp lớn (do quy mô doanh nghiệp nhỏ), sẵn sàng phục vụ ở những nơi xa xôi nhất, những khoảng trống vừa và nhỏ trên thị trường mà các doanh nghiệp lớn không đáp ứng được do mối quan tâm của họ đặt ở các thị trường có khối lượng lớn. DNNVV là loại hình sản xuất có địa điểm sản xuất phân tán, tổ chức bộ máy chỉ đạo gọn nhẹ nên nó có nhiều điểm mạnh:

- Dễ dàng khởi sự, bộ máy chỉ đạo gọn nhẹ và năng động, nhạy bén với thay đổi của thị trường.

Doanh nghiệp chỉ cần một số vốn hạn chế, mặt bằng không lớn, các điều kiện sản xuất đơn giản là đã có thể bắt đầu hoạt động. Vòng quay sản phẩm nhanh hơn nhờ có thể sử dụng vốn tự có, hoặc vay bạn bè, người thân dễ dàng. Bộ máy tổ chức gọn nhẹ linh hoạt, dễ quản lý, dễ quyết định. Đồng thời, do tính chất linh hoạt cũng như quy mô nhỏ của nó, doanh nghiệp có thể dễ dàng phát hiện thay đổi nhu cầu của thị trường, nhanh chóng chuyển đổi hướng kinh doanh, phát huy tính năng động sáng tạo, tự chủ, nhạy bén trong lựa chọn thay đổi mặt hàng. Từ đó doanh nghiệp sẽ tạo ra sự sống động trong phát triển kinh tế.

- Sẵn sàng đầu tư vào các lĩnh vực mới, lĩnh vực có mức độ rủi ro cao.

Đó là bởi vì các doanh nghiệp loại này có mức vốn đầu tư nhỏ, sử dụng ít lao động nên có khả năng mạo hiểm và sẵn sàng mạo hiểm. Trong trường hợp thất bại thì cũng không bị thiệt hại nặng nề như các doanh nghiệp lớn, có thể làm lại từ đầu được. Bên cạnh đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa có động cơ để đi vào các lĩnh vực mới này: do tính chất nhỏ bé về quy mô nên khó cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong sản xuất dây chuyền hàng loạt. Họ phải dựa vào lợi nhuận thu được từ các cuộc kinh doanh mạo hiểm.

- Dễ dàng đổi mới trang thiết bị, đổi mới công nghệ, hoạt động hiệu quả với chi phí cố định thấp. Doanh nghiệp có nguồn vốn kinh doanh ít nên đầu tư vào các tài sản cố định cũng ít, do đó dễ tiến hành đổi mới trang thiết bị khi điều kiện cho phép. Đồng thời doanh nghiệp tận dụng được lao động dồi dào để thay thế vốn. Với chiến lược phát triển, đầu tư đúng đắn, sử dụng hợp lý các nguồn lực của mình, các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa có thể đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao, cũng như có thể sản xuất được hàng hoá có chất lượng tốt và có sức cạnh tranh trên thị trường ngay cả khi điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có nhiều hạn chế.

- Không có hoặc ít có xung đột giữa người thuê lao động với người lao động. Quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa tất nhiên là không lớn lắm. Số lượng lao động trong một doanh nghiệp không nhiều, sự phân công lao động trong xí nghiệp chưa quá mức rõ rệt. Mối quan hệ giữa người thuê lao động và người lao động khá gắn bó. Nếu xảy ra xung đột, mâu thuẫn thì dễ dàn xếp.

- Sự đình trệ, thua lỗ, phá sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có ảnh hưởng rất ít hoặc không gây khủng hoảng kinh tế- xã hội, đồng thời ít chịu ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng dây chuyền.

#### **2.1.2.2. Hạn chế của DNNVV của Việt Nam**

Các hạn chế của loại hình doanh nghiệp này đến từ hai nguồn. Các hạn chế khách quan đến từ thực tế bên ngoài, và các hạn chế đến từ chính các lợi thế của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hạn chế đầu tiên và lớn nhất của DNNVV nằm trong chính đặc điểm của nó, đó là quy mô nhỏ, vốn ít, do đó các doanh nghiệp này thường lâm vào tình trạng thiếu vốn trầm trọng mỗi khi muốn mở rộng thị trường, hay tiến hành đổi mới, nâng cấp trang thiết bị.

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường phụ thuộc vào doanh nghiệp mà nó cung cấp sản phẩm.

- Khó khăn trong nâng cấp trang thiết bị, đầu tư công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ đòi hỏi vốn lớn, từ đó ảnh hưởng đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh trên thị trường.

- Có nhiều hạn chế trong đào tạo công nhân và chủ doanh nghiệp, thiếu bí quyết và trợ giúp kỹ thuật, không có kinh nghiệm trong thiết kế sản phẩm, thiếu đầu tư cho nghiên cứu và phát triển,... nói cách khác là không đủ năng lực sản xuất để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, khó nâng cao được năng suất và hiệu quả kinh doanh.

- Thiếu trợ giúp về tài chính và tiếp cận thị trường thế nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường tỏ ra bị động trong các quan hệ thị trường.

- Do tính chất vừa và nhỏ của nó, các DNNVV gặp khó khăn trong thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với các đơn vị kinh tế bên ngoài địa phương doanh nghiệp đó đang hoạt động.

- Cũng do tính chất vừa và nhỏ của nó, các DNNVV gặp khó khăn trong thiết lập chỗ đứng vững chắc trong thị trường

### ***2.1.3. Vai trò của các DNNVV của Việt Nam trong nền kinh tế Việt Nam***

So với các doanh nghiệp lớn, DNNVV có những lợi thế cơ động, linh hoạt, dễ dàng chuyển hướng sản xuất kinh doanh, nhạy bén với những sự thay đổi của thị trường, sẵn sàng đầu tư vào những lĩnh vực thử nghiệm đổi mới công nghệ bên cạnh đó, số lượng các DNNVV của Việt Nam là rất lớn thế nên DNNVV có vai trò quan trọng đối với kinh tế xã hội của đất nước. Một trong số những vai trò quan trọng của DNNVV là:

#### ***1. Đóng góp lớn vào kết quả hoạt động của nền kinh tế.***

Bình quân trong giai đoạn 2002 đến 2006, số DN dân doanh tăng gần 22%/năm, số vốn tăng trên 45%/năm. Năm 2006, cả nước có khoảng 245 nghìn DNNVV hoạt động trong các ngành (trong đó trên 240 nghìn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước).

Năm 2007 con số này là khoảng 310 nghìn doanh nghiệp, năm 2008 là khoảng 335 nghìn doanh nghiệp chiếm khoảng 95% tổng số doanh nghiệp trong cả nước, gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể và gần 20.000 hợp tác xã. Số lượng DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp thường chiếm 29-30% tổng số chung (tương đương khoảng 106 nghìn doanh nghiệp).

Sự phát triển của các DNNVV có sự khác nhau giữa các vùng. Nếu xét theo số lượng thì số các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng chênh lệch nhau tương đối lớn, tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, xét về tốc độ tăng bình quân thì báo cáo ghi nhận “các vùng đều có sự phát triển số lượng doanh nghiệp”. Theo đó, tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2003-2007 của

các vùng như sau: Vùng Đồng bằng Bắc bộ: tăng 4,5%; Vùng Đông Bắc: 5,5%; Vùng Tây Bắc: 2,6%; vùng Bắc Trung Bộ: 5,8%; Vùng Duyên hải Nam Trung bộ: 4,9%; vùng Đông Nam Bộ: trên 6,5%; vùng Tây Nam Bộ: 3,5 %. (theo Cục Công nghiệp địa phương thuộc Bộ Công Thương)

Trong nhiều ngành sản xuất, các doanh nghiệp dân doanh công nghiệp đang giữ vị trí khá quan trọng, ví dụ như: Trong ngành sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt, doanh nghiệp dân doanh chiếm trên 61%; Khai thác mỏ là trên 83%; Công nghiệp chế biến trên 86%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng 93%; Sản xuất giấy 88%.

Các DNNVV đóng góp hơn 40% GDP, chiếm tỷ trọng 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đóng góp hơn 15% tổng thu ngân sách Nhà nước, 78% mức bán lẻ, 33% giá trị sản lượng công nghiệp.

## ***2. Tạo ra nhiều việc làm với chi phí thấp***

Với tốc độ tăng dân số hiện nay so với tốc độ tăng của nền kinh tế thì tỷ lệ người thất nghiệp sẽ gia tăng, do đó ngoài các chính sách làm giảm tốc độ tăng dân số cần phải kết hợp với tăng nhanh số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa để giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho người lao động.

Các cơ sở doanh nghiệp nhỏ và vừa rất thích hợp với các phương pháp tiết kiệm vốn và do đó chúng được công nhận là phương tiện giải quyết thất nghiệp hiệu quả nhất.

Thứ nhất, do đặc tính phân bố rải rác của chúng. Các doanh nghiệp loại này thường phân tán nên chúng có thể đảm bảo cơ hội việc làm cho nhiều vùng địa lý và nhiều đối tượng lao động, đặc biệt là với các vùng sâu, vùng xa, vùng chưa phát triển kinh tế, với các đối tượng lao động có trình độ tay nghề thấp. Nhờ vậy chúng vừa giải quyết thất nghiệp vừa góp phần giảm số người chuyển về thành phố tìm việc làm.

Thứ hai, do tính linh hoạt, uyển chuyển dễ thích ứng với các thay đổi của thị trường của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong trường hợp có biến động xảy ra, các doanh nghiệp lớn sẽ đối phó khá chậm chạp, không phải vì cấp quản lý bất tài mà bởi vì doanh nghiệp lớn thì khó xoay trở nhanh. Họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt

động, sau đó sẽ phải sa thải bớt lao động để cắt giảm chi phí đến mức có thể tồn tại và phát triển được trong điều kiện cung lớn hơn cầu. Trong khi đó do khả năng linh hoạt, có thể thích ứng nhanh với thay đổi của thị trường, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn có thể tồn tại được mà không phải sử dụng đến biện pháp cắt giảm lao động.

Nhờ những đặc tính này mà các DNNVV của Việt Nam đã và đang thu hút hơn 50% tổng số lao động trong doanh nghiệp tức khoảng 13 triệu lao động đang hoạt động cho các DNNVV. Điều này đóng góp không nhỏ vào việc giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo cho người lao động.

### ***3. Cung cấp cho xã hội một khối lượng hàng hoá đáng kể về cả chất lượng, số lượng và chủng loại.***

Các công ty, doanh nghiệp nhỏ và vừa thu hút một lượng lớn lao động và tài nguyên của xã hội để sản xuất ra hàng hoá. Để có thêm sức cạnh tranh trực tiếp với các công ty và tập đoàn lớn, hàng hoá của họ nói chung thiên về sự đa dạng về chất lượng và chủng loại, tạo cho người tiêu dùng có nhiều cơ hội được lựa chọn. Bên cạnh đó họ cũng tiến vào nhiều thị trường nhỏ mà các công ty lớn bỏ qua vì doanh thu từ đó quá nhỏ.

### ***4. DNNVV góp phần làm năng động nền kinh tế trong cơ chế thị trường***

Các công ty lớn và các tập đoàn không có được tính năng động của các đơn vị kinh tế nhỏ hơn chúng vì một nguyên nhân đơn giản là quy mô của chúng quá lớn. Quy luật của vật lý là khối lượng một vật càng lớn thì quán tính của nó càng lớn. Cũng vậy, các đơn vị kinh tế càng to lớn thì càng thiếu tính linh hoạt, thiếu khả năng phản ứng nhanh, nói cách khác là sức ỳ càng lớn. Một nền kinh tế đặt một tỷ lệ quá lớn nguồn lao động và tài nguyên vào tay các doanh nghiệp quy mô lớn sẽ trở nên chậm chạp, không bắt kịp và phản ứng kịp với các thay đổi trên thị trường. Ngược lại, một nền kinh tế có một tỷ lệ thích hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ trở nên “nhanh nhẹn” hơn, phản ứng kịp thời hơn. Tính hiệu quả của nền kinh tế sẽ được nâng cao. Do lợi thế quy mô nhỏ là năng động, linh hoạt, sáng tạo trong kinh doanh, cùng với hình thức tổ chức kinh doanh có sự kết hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa mềm dẻo, hòa nhập được với những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường.

### ***5. DNNVV thu hút được khá nhiều vốn ở trong dân***

Do tính chất nhỏ lẻ, dễ phân tán đi sâu vào dân cư và yêu cầu về số lượng vốn ban đầu không nhiều, cho nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tác dụng rất lớn trong việc thu hút các nguồn vốn nhỏ lẻ, nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chúng tạo lập dần tập quán đầu tư vào sản xuất kinh doanh và hình thành các khu vực để thực hiện có kết quả vấn đề huy động vốn của dân cư theo luật khuyến khích đầu tư trong nước.

### ***6. DNNVV có vai trò to lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đặc biệt đối với khu vực nông nghiệp***

DNNVV thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm cho công nghiệp phát triển mạnh, đồng thời thúc đẩy các ngành thương mại- dịch vụ phát triển. Sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng góp phần làm tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và làm thu hẹp dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn góp phần đa dạng hoá cơ cấu công nghiệp.

### ***7. DNNVV góp phần vào đô thị hoá phi tập trung và thực hiện phương châm “ly nông bất ly hương”***

Sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn sẽ thu hút những người lao động thiếu hoặc chưa có việc làm và có thể thu hút lượng lớn lao động thời vụ trong các kỳ nông nhàn vào hoạt động sản xuất-kinh doanh, rút dần lao động làm nông nghiệp sang làm công nghiệp hoặc dịch vụ, nhưng vẫn sống tại quê hương bản quán, không phải di chuyển đi xa, thực hiện phương châm “ly nông bất ly hương”. Đồng hành với nó là hình thành những khu vực khá tập trung các cơ sở công nghiệp và dịch vụ ngay tại nông thôn, tiến dần lên hình thành những thị tứ, thị trấn, là hình thành các đô thị nhỏ đan xen giữa những làng quê, là quá trình đô thị hoá phi tập trung.

### ***8. Gieo mầm cho các tài năng quản trị kinh doanh***

Một số những người có tài trong quản trị kinh doanh không muốn làm việc cho các công ty lớn mà muốn mở công ty riêng để thể hiện và phát huy được hết khả năng của mình. Kinh doanh quy mô nhỏ sẽ là nơi đào tạo, rèn luyện các nhà doanh nghiệp

làm quen với môi trường kinh doanh. Bắt đầu từ kinh doanh quy mô nhỏ và thông qua điều hành quản lý kinh doanh quy mô vừa và nhỏ, một số nhà doanh nghiệp sẽ trưởng thành nên những nhà doanh nghiệp lớn tài ba, biết đưa doanh nghiệp của mình nhanh chóng phát triển. Các tài năng kinh doanh sẽ được ươm mầm từ đây.

### ***9. DNNVV cải thiện được mối quan hệ giữa các khu vực kinh tế khác nhau***

### ***10. Phát huy và tận dụng các nguồn lực địa phương, góp phần tăng trưởng kinh tế***

Một nền kinh tế bao giờ cũng có “vùng biên giới”, “vùng sâu”, “vùng xa”. Đó là các khu vực địa lý hoặc các thị trường có quy mô nhỏ, kém phát triển, hoặc là xa tuyến giao thông, thiếu tài nguyên... Các công ty lớn thường bỏ qua các khu vực đó và cho rằng nguồn lợi thu được từ đó không lớn bằng nguồn lợi thu được từ nơi khác với cùng một chi phí bỏ ra, nói cách khác là chi phí cơ hội của vùng đó cao. Nếu một nền kinh tế chỉ có các doanh nghiệp lớn thì điều này sẽ dẫn đến một sự phát triển không đều giữa các vùng, không tận dụng hết tài nguyên và giảm hiệu quả hoạt động của nền kinh tế cũng như gây ra các thiệt hại tiềm tàng cho nền kinh tế. Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì chi phí cơ hội của các vùng này là chấp nhận được, xứng đáng với nguồn lợi thu lại. Vì vậy họ sẵn sàng hoạt động ở đây nếu có các chính sách ưu đãi thích hợp của chính quyền địa phương.

### ***11. Giữ gìn và phát huy các ngành nghề truyền thống, thể hiện bản sắc dân tộc***

Trong quá trình hiện đại hoá, công nghiệp hoá các ngành nghề truyền thống đang đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt, giữa chế tạo sản phẩm thủ công với sản xuất dây chuyền hàng loạt. Một ví dụ như: thợ đóng giày có thể đóng những đôi giày rất bền dùng được hàng năm không hỏng. Nhưng trong thời hiện đại phải đối mặt với các xí nghiệp sản xuất giày có sản phẩm không bền lắm, đổi mới theo mùa và giá rẻ hơn so với giày thủ công. Một thợ thủ công hay vài người thì không thể đương đầu được với các doanh nghiệp lớn đó. Muốn tồn tại được các thợ thủ công phải hợp nhau lại thành lập doanh nghiệp, sau đó quảng cáo xa rộng để tìm đến các khách hàng tiềm năng của các sản phẩm thủ công. Trong xã hội luôn tồn tại nhu cầu đối với các sản phẩm truyền



thông, vấn đề là phải làm cho những khách hàng đó biết đến sản phẩm của mình. Loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể nói là rất thích hợp cho sản xuất thủ công. Các ngành nghề truyền thống có thể dựa vào đó để sản xuất, kinh doanh, quảng cáo. Bên cạnh đó công nghệ tiên tiến cũng sẽ dần tiếp cận vào các ngành nghề này. Và đó cũng là một điều cần phải xảy ra trong thời đại công nghiệp. Cụ thể hơn ta hãy hình dung một cảnh như sau: một số thợ đóng giày hợp nhau lại thành một doanh nghiệp. Trong thành phố địa phương của họ chỉ có một số nhỏ khách hàng ưa thích loại giày đóng thủ công và sẵn sàng trả giá (dù là cao) để đi loại giày này vậy cầu với loại giày này là cầu nhỏ. Doanh nghiệp đó đáp ứng được nhu cầu đó. Sau đó doanh nghiệp tiến hành một chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên Internet. Sau một thời gian các khách hàng có nhu cầu tương tự ở tại các thành phố khác trong cả nước liên lạc đặt mua. Tiếp sau nữa là các khách hàng nước ngoài ưa thích kiểu dáng giày quảng cáo trên Internet cũng liên lạc đặt mua. Bên cạnh đó các nghệ nhân cũng sử dụng thêm một số công nghệ mới để hỗ trợ thêm cho việc chế tạo giày như là dùng máy tính để tạo hình sản phẩm trước,... Trong quá trình phát triển đó họ tiếp cận và làm quen với các kỹ thuật và công nghệ mới. Tuy khách hàng địa phương của họ không nhiều nhưng khách hàng trên toàn cầu chiếm một lượng đủ để họ tồn tại được trước thách thức của những đôi giày hiện đại giá rẻ rất một được sản xuất hàng loạt kia.

#### ***2.1.4. Quá trình phát triển của các DNNVV ở Việt Nam.***

Quá trình hình thành và phát triển các DNNVV ở Việt nam diễn ra từ khá lâu, trải qua nhiều giai đoạn với những đặc điểm khác nhau, môi trường khác nhau mà nhìn chung là chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố chính là cuộc trường kỳ kháng chiến kéo dài gần một thế kỷ và những quan điểm chính trị thời kỳ hậu chiến tranh.

Giai đoạn trước năm 1945, khi mà Việt nam còn nằm trong ách thống trị của thực dân Pháp thì cũng đã tồn tại một số lượng đáng kể các doanh nghiệp mà lúc đó là các cơ sở, các xưởng sản xuất nhỏ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, các nghề thủ công truyền thống. Các mặt hàng giai đoạn này phần lớn vẫn ở dạng nguyên sơ nhưng cũng đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong hoàn cảnh rất đặc biệt của thời kỳ đô hộ, thậm chí nhiều hàng còn được gửi đi triển lãm ở một số nước phương Tây thời bấy giờ.

Trong giai đoạn từ cuộc cách mạng tháng 8/1945 thành công và cả nước bước vào giai đoạn kháng chiến chống pháp. Các DNNVV lúc này tồn tại cả ở vùng ta và vùng địch, đáng chú ý là các DNNVV ở vùng căn cứ đã đóng góp vai trò đáng kể, vừa phục vụ nhu cầu thời chiến của nhân dân, vừa đáp ứng nhu cầu hậu cần cho kháng chiến lâu dài. Sau thắng lợi Điện Biên Phủ lừng lẫy, cả miền Bắc bắt tay vào xây dựng lại đất nước trên con đường xây dựng CNXH. Các DNNVV ra đời rất nhanh và nhiều trong giai đoạn này, lúc này chịu sự chi phối của đường lối chính trị hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác kinh doanh được khuyến khích phát triển, còn các DNNVV dưới hình thức sở hữu tư nhân thì bị loại trừ, trong khi đó loại hình DNNVV tư nhân ở miền Nam lúc đó lại rất phát triển. Sau khi thống nhất đất nước năm 1975 và đến trước đại hội VIII.

Điểm đáng lưu ý trong các DNNVV ở giai đoạn này là ở Miền nam, kinh tế tư nhân là hình thức bị kỳ thị và các DNNVV dưới hình thức sở hữu tư nhân buộc phải quốc hữu hoá, DNNVV của tư nhân bị cải tạo, xoá bỏ, không khuyến khích phát triển. Nếu muốn tồn tại thì phải tồn tại dưới dạng khác như dưới hình thức hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, công tư hợp danh.

Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt nam năm 1986 thực sự là một bước ngoặt, Đại hội VI đã đưa ra chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức sở hữu khác nhau, thay đổi quan điểm với kinh tế tư nhân, từ kỳ thị chuyển sang coi trọng. Chủ trương này đã tạo điều kiện thuận lợi cho hàng loạt cơ sở sản xuất tư nhân, cá thể, hộ gia đình kinh doanh ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại ra đời và phát triển.

Trong thời kỳ từ đổi mới đến hiện nay, số lượng doanh nghiệp của các thành phần kinh tế có sự biến động rất lớn. Trong khi số lượng DNNVV trong khu vực Nhà nước giảm liên tục, thì số lượng DNNVV trong khu vực tư nhân trong công nghiệp (doanh nghiệp và công ty) tăng nhanh, số lượng lao động trên tổng số, đóng góp cho GDP và tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội cũng tăng nhanh. Quan niệm về kinh tế tư nhân cũng có nhiều đổi mới, không còn cái nhìn kỳ thị như trong giai đoạn bao cấp, với tư tưởng giáo điều và tả khuynh, coi kinh tế tư nhân là một loại hình kinh tế tiêu

cực, là tàn dư của chế độ cũ, là bóc lột, ăn bám... , Đến nay, kinh tế tư nhân thực sự đã được coi là “một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt nam”.

Các DNNVV ở Việt nam, mà đại diện tiêu biểu là khu vực kinh tế tư nhân và hộ cá thể, đã trải qua 2 bước ngoặt tính từ giai đoạn đổi mới. Bước ngoặt thứ nhất có thể xem như cởi trói cho doanh nghiệp là vào cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 khi nhà nước ban hành Luật Đầu tư nước ngoài(1989), Luật khuyến khích đầu tư trong nước(1994), Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty(1990), tạo cơ sở pháp lý cho sự ra đời của nhiều loại hình doanh nghiệp. Theo VCCI thì trong giai đoạn 1991-1999, mỗi năm nền kinh tế Việt nam tăng thêm 3.388 doanh nghiệp.

Luật doanh nghiệp được ban hành vào 1/1/2000. Trong vòng một năm kể từ khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực có 14.417 doanh nghiệp mới được thành lập với tổng vốn đăng ký đến hơn 24.000 tỷ (tương đương với 1,65 tỷ USD, trong đó 17.000 là vốn đăng ký mới và 7000 là vốn đăng ký bổ sung của các doanh nghiệp đang hoạt động, tức là tăng hơn ba lần nếu xét về số lượng doanh nghiệp và hộ kinh doanh, và tăng hơn năm lần nếu xét về số vốn so với năm 1999. Năm 2001, có thêm hơn 21.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tăng 1,46 lần so với năm 2000, tổng số vốn huy động được của các doanh nghiệp đạt khoảng 35.000, tăng gấp 1,78 lần so với cùng kỳ năm 2000.

Bình quân trong giai đoạn 2002 đến 2006, số DN dân doanh tăng gần 22%/năm, số vốn tăng trên 45%/năm. Năm 2006, cả nước có khoảng 245 nghìn DNNVV hoạt động trong các ngành (trong đó trên 240 nghìn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước).

Năm 2007 con số này là khoảng 310 nghìn doanh nghiệp, năm 2008 là khoảng 335 nghìn doanh nghiệp chiếm khoảng 95% tổng số doanh nghiệp trong cả nước, gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể và gần 20.000 hợp tác xã. Số lượng DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp thường chiếm 29-30% tổng số chung (tương đương khoảng 106 nghìn doanh nghiệp).

Nhìn chung lại thực trạng của các DNNVV của Việt Nam trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu:

### 2.1.4.1. Về lĩnh vực, hình thức hoạt động

Các DNNVV của Việt Nam hoạt động trong ba lĩnh vực đó là: Công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông, lâm nghiệp và thủy sản, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau: công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế hộ gia đình, kinh tế quốc doanh...

Tỷ trọng trong nền kinh tế của từng lĩnh vực của các DNNVV chưa có số liệu thống kê cụ thể nhưng ta có thể thấy tỷ lệ đóng góp vào GDP của các lĩnh vực đối với Việt Nam như sau:

**Bảng 2: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỷ đồng				
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
2003	613443	138285	242126	233032
2004	715307	155992	287616	271699
2005	839211	175984	344224	319003
2006	974266	198798	404697	370771
2007	1143715	232586	474423	436706
2008	1477717	326505	587157	564055

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Nhìn vào bảng trên ta thấy hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ban đầu chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Nhưng dần dần được thay thế bởi lĩnh vực

công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng trong ngành công nghiệp và dịch vụ không ngừng tăng lên về cả quy mô và cơ cấu.

#### **2.1.4.2. Về phân bố theo vùng**

Theo số liệu tổng hợp của Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hơn 80% các doanh nghiệp được đăng ký mới hàng năm tập trung tại các tỉnh và thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai. Trong khi chỉ có gần 20% doanh nghiệp được đăng ký tại 56 tỉnh thành còn lại trên toàn quốc.

Nếu tính theo vùng, các doanh nghiệp đang chủ yếu tập trung tại hai vùng Đồng bằng Sông Hồng và miền Đông Nam bộ. Hai vùng này chiếm tới 70% số doanh nghiệp (gồm cả doanh nghiệp đăng ký và đang hoạt động) của cả nước. Tỷ trọng doanh nghiệp tại vùng Đồng bằng Sông Hồng liên tục tăng lên, song chủ yếu là nhờ sự gia tăng về số doanh nghiệp tại Hà Nội. Điều này cũng tương tự với trường hợp của miền Đông Nam bộ và TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ trọng doanh nghiệp của các vùng khác hoặc không tăng, hoặc giảm xuống, đặc biệt là vùng Tây Bắc, Đông Bắc bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Sự phát triển của các DNNVV có sự khác nhau giữa các vùng. Tuy nhiên, xét về tốc độ tăng bình quân thì báo cáo ghi nhận “các vùng đều có sự phát triển số lượng doanh nghiệp”. Theo đó, tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2003-2007 của các vùng như sau: Vùng Đồng bằng Bắc bộ: tăng 4,5%; Vùng Đông Bắc: 5,5%; Vùng Tây Bắc: 2,6%; vùng Bắc Trung Bộ: 5,8%; Vùng Duyên hải Nam Trung bộ: 4,9%; vùng Đông Nam Bộ: trên 6,5%; vùng Tây Nam Bộ: 3,5 %

#### **2.1.4.3. Về ngành nghề kinh doanh**

Các DNNVV của Việt Nam kinh doanh chủ yếu theo bốn ngành nghề kinh doanh chính là: nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống; nhóm ngành khai thác và chế biến sản phẩm thô; nhóm ngành chế biến, lắp ráp và nhóm ngành sản xuất, chế biến kỹ thuật cao. Trong những năm qua, sự hội nhập của kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng vẫn dựa phần lớn vào nhóm ngành khai thác

và chế tạo sản phẩm thô, đây là một thực trạng đáng lưu tâm và điều chỉnh để hình thành chiến lược cơ cấu ngành đảm bảo hiệu quả cao của quá trình hội nhập. Còn nhóm ngành chế biến, lắp ráp thì mặc dù mang lại ý nghĩa xã hội trong việc tạo ra nhiều chỗ làm việc song giá trị thụ hưởng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở giá trị gia công (phải mua nhiều yếu tố đầu vào từ bên ngoài). Từ đó, tác dụng tích lũy đẩy nền kinh tế hạn chế. Đặc biệt sẽ chịu nhiều rủi ro của các biến động tiền tệ của khu vực và quốc tế.

Nhà nước ta đang khuyến khích thúc đẩy nhóm ngành nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống và đặc biệt là nhóm ngành sản xuất, chế biến kỹ thuật cao. Tuy nhiên cũng gặp nhiều khó khăn do góc độ truyền thống và văn hóa, sự hội nhập của nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống hạn chế bởi tính chất manh mún, quy mô nhỏ, khác biệt văn hóa, cho nên thị trường xuất khẩu rất khó khăn đòi hỏi phải tìm được những phân đoạn thị trường ngách. Còn nhóm ngành sản xuất chế biến kỹ thuật cao thì gần như là mới bắt đầu nên gặp nhiều khó khăn.

#### 2.1.4.4. Về vốn

Với đặc trưng nguồn vốn chủ yếu là thị trường phi chính thức, vốn tự có hoặc vay mượn bạn bè, người thân... nên các DNNVV gặp khó khăn rất nhiều trong vấn đề về vốn.

Ta có bảng về

**Bảng 3: Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ đồng	0,5 - 1 tỷ đồng	1 - 5 tỷ đồng	5 - 10 tỷ đồng	10 - 50 tỷ đồng	50 - 200 tỷ đồng	200 - 500 tỷ đồng	500 tỷ đồng trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	15577 1	18646	23631	72342	17269	16353	5286	1355	889
Doanh nghiệp Nhà nước	3494	26	21	270	324	1085	992	438	338
Trung ương	1719	8	4	69	112	435	572	272	247

Địa phương	1775	18	17	201	212	650	420	166	91
DN ngoài Nhà nước	14731	6	18489	23496	71404	16386	13536	3146	566
Tập thể	6688	2859	1123	1461	551	648	42	3	1
Tư nhân	40468	7809	9901	18793	2429	1363	152	15	6
Công ty hợp danh	53	16	15	18	3	1			
Công ty TNHH	77648	6454	10346	40893	10141	7958	1575	210	71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1597	15	20	151	169	635	408	124	75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	20862	1336	2091	10088	3093	2931	969	214	140
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
DN 100% vốn nước ngoài	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159
DN liên doanh	943	21	14	115	92	287	227	88	99

*Nguồn: tổng cục thống kê*

Theo bảng số liệu trên ta thấy có tới 148241 doanh nghiệp có vốn nhỏ hơn 50 tỷ trong số 155771 chiếm hơn 95% tổng số doanh nghiệp của Việt Nam.

#### **2.1.4.5. Về lao động**

Các số liệu thống kê cho thấy, trong tổng số 88.222 doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2004 có 2.211.895 lao động, tương đương với tỷ lệ bình quân mỗi doanh nghiệp có 25 lao động. Theo báo cáo của tổng cục thống kê thì cho tới cuối năm 2007 ở Việt Nam có tới 90% doanh nghiệp có số lao động dưới 100 người.

Như vậy quy mô về vốn và lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam còn quá nhỏ so với quy mô doanh nghiệp thông thường của các nước phát triển và có nền kinh tế mới nổi. Đặc điểm này là bất lợi trong cạnh tranh khi Việt Nam hội nhập hoàn toàn vào WTO.

Mặt khác lao động trong các DNNVV có chất lượng thấp, hạn chế về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ của giám đốc và đội ngũ quản lý doanh nghiệp điều này cũng gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin cũng như hoạch định chính sách tăng năng suất lao động cho doanh nghiệp.

#### ***2.1.4.6. Về kỹ thuật công nghệ***

Cũng không khác so với tình hình chung của các doanh nghiệp Việt nam, nói chung là lạc hậu, lỗi thời, tỷ lệ đổi mới công nghệ thấp. Trình độ công nghệ lạc hậu, yếu kém thể hiện ở năng lực vận hành, tiếp thu công nghệ, đổi mới công nghệ thấp. Khả năng nghiên cứu triển khai tạo sản phẩm mới cũng không tốt. Dưới 10% số doanh nghiệp có công nghệ, thiết bị tiên tiến, còn lại trên 90% đang sử dụng công nghệ trung bình hoặc lạc hậu, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ thấp. Điều này dẫn tới một thực trạng phổ biến trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa là hệ thống máy móc, thiết bị lạc hậu, khoảng 15-20 năm trong ngành điện tử, 20 năm đối với ngành cơ khí, 70% công nghệ ngành dệt may đã sử dụng được 20 năm. Tỷ lệ đổi mới trang thiết bị trung bình hàng năm của Việt Nam chỉ ở mức 5-7% so với 20% của thế giới. Công nghệ lạc hậu làm tăng chi phí tiêu hao 1,5 lần so với định mức tiêu chuẩn của thế giới. (<http://www.lefaso.org.vn/>)

#### ***2.1.4.7. Hiệu quả sản xuất kinh doanh***

Báo cáo đánh giá khu DNNVV đã có những “đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, đẩy nhanh chuyển dịch lao động từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp ở các địa phương, khơi dậy nhiều ngành nghề truyền thống ở nông thôn và miền núi, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa (...)”. Đáng chú ý là các DNNVV đang tạo công ăn việc làm cho



gần ba triệu lao động, đóng góp hơn 40% GDP, chiếm tỷ trọng 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đóng góp gần 15% tổng thu ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng không đồng nghĩa với sự cải thiện cả về chất lượng doanh nghiệp. Điểm yếu “kinh niên” của các doanh nghiệp dân doanh hiện nay là tiềm lực kinh tế yếu, hiệu quả hoạt động còn thấp. Trong khi trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh chưa chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Doanh nghiệp dân doanh thường thiếu vốn để hoạt động và đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu. Hơn nữa, trình độ hạch toán, quản lý tài chính còn thấp, chưa có khả năng xây dựng phương án kinh doanh thuyết phục khi vay vốn, chủ doanh nghiệp thiếu năng lực huy động vốn và quan hệ tín dụng.

Về kỹ thuật và công nghệ, dưới 10% số doanh nghiệp có công nghệ, thiết bị tiên tiến, còn lại trên 90% đang sử dụng công nghệ trung bình hoặc lạc hậu, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ thấp, do đó sức cạnh tranh sản phẩm yếu, ảnh hưởng đến việc sử dụng tài nguyên (nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng ...) và bảo vệ môi trường. Sự tham gia và thụ hưởng của doanh nghiệp dân doanh đối với các dịch vụ đào tạo về quản trị, tư vấn tài chính, kế toán, thuế, tư vấn quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin... còn rất hạn chế. Năng lực tiếp cận và chiếm lĩnh thị trường, nhất là những thị trường “khó tính” ngoài nước cũng là một hạn chế đáng kể.

Thêm vào đó là sự thiếu hợp tác kinh doanh giữa các DNNVV, quản lý chồng chéo không có sự đồng nhất theo đầu mối ngành nghề nên hiệu quả kinh doanh thấp. Hoạt động của các DNNVV không mang tính bổ sung, hợp tác mà mang tính cạnh tranh gay gắt do sự tập trung quá đông các DNNVV tại cùng một địa điểm, cùng một lĩnh vực kinh doanh.

## **2.2. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới các DNNVV của Việt Nam.**

Con bão khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Mỹ đã tàn phá nặng nề nền kinh tế thế giới. Nơi cảm nhận được sức phá hoại đầu tiên của cuộc khủng hoảng này trước hết là Mỹ – nền kinh tế hàng đầu thế giới. Với tính liên thông cao của hệ thống ngân hàng, tài chính, cuộc khủng hoảng này ngay lập tức ảnh hưởng nặng nề tới các nền

kinh tế hùng mạnh ở châu Âu, châu Á như: Đức, Anh, Pháp, Nhật, Singapore v.v. Toàn bộ kinh tế thế giới bị đẩy vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng, hầu hết các nước đều có mức tăng trưởng âm.

Với một độ mở rất cao nên ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế tới nền kinh tế Việt Nam là không thể tránh khỏi. Vào 6 tháng đầu năm 2008, trong khi hầu hết các nước đang bị suy thoái nặng nề thì nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng. Mức xuất khẩu cả năm 2008 vẫn đạt tăng gần 30% so với năm trước, trong khi hệ thống ngân hàng của Mỹ, Đức, Anh lâm vào tình trạng khốn đốn thì ở Việt Nam không có ngân hàng lớn, nhỏ nào bị phá sản; lúc này có ý kiến cho rằng cuộc khủng hoảng thế giới ít ảnh hưởng đến Việt Nam và nếu có ảnh hưởng thì cũng không nhiều.

Thực tế không phải như vậy. Cho đến nay có thể nói là ảnh hưởng của khủng hoảng tới Việt Nam là nghiêm trọng, tuy con đường tác động có khác. Nếu như cuộc khủng hoảng bắt đầu từ nền kinh tế Mỹ ảnh hưởng ngay lập tức tới các nền kinh tế hùng mạnh khác, thì cơn bão này đến Việt Nam chậm hơn một nhịp. Nếu như sức tàn phá của cuộc khủng hoảng ở hầu hết các nước thể hiện đầu tiên và rõ nét là hệ thống tài chính, ngân hàng, thì ở Việt Nam lại thể hiện trước hết ở lĩnh vực xuất, nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Nếu như ở các nước khác các đại gia hàng đầu của nước đó bị đánh gục hàng loạt, thì ở Việt Nam các công ty lớn lại trụ vững nhưng hàng ngàn doanh nghiệp nhỏ và vừa đứng đằng sau là hàng triệu nông dân, thợ thủ công tham gia sản xuất hàng xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng nề v.v.. Do đó cuộc khủng hoảng tài chính có sự tác động rất lớn đối với các DNNVV nhất là các doanh nghiệp sản xuất. Vì nhiều lý do mà họ bị rơi vào tình trạng lao đao, đánh tháo hay thậm chí là phá sản hoàn toàn.

Như vậy ta sẽ đi tìm hiểu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu này tới các DNNVV của Việt Nam như thế nào để từ đó tìm ra giải pháp thích hợp nhằm giúp đỡ các DNNVV Việt Nam có thể đứng vững và phát triển hơn.

### ***2.2.1. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tới các DNNVV của Việt Nam về thu hút vốn***

Huy động vốn là động lực thúc đẩy cho quá trình Đổi mới, sự phát triển kinh tế và tạo ra công ăn việc làm cho đất nước. Các DNNVV đóng vai trò quan trọng trong

nền kinh tế của mỗi quốc gia vì thế nên huy động vốn cho các DNNVV là rất quan trọng. Tuy nhiên bước tiếp cận của các DNNVV của Việt Nam đối với việc huy động vốn vẫn còn khá hạn hẹp. Huy động vốn vẫn luôn là một vấn đề đối với các DNNVV trong thời gian dài vừa qua và là yếu tố cản trở bước phát triển bền vững lâu dài của họ chứ không phải huy động vốn chỉ gặp khó khăn trong thời kỳ nền kinh tế thế giới và trong nước có khủng hoảng. Tuy nhiên, việc huy động vốn trong thời kỳ khủng hoảng còn khó khăn hơn rất nhiều, giống như câu mà chúng ta vẫn thường nói “Đã khó nay còn khó hơn”.

### ***2.2.1.1. Về vốn vay ngân hàng***

Cuộc khủng hoảng tài chính bùng phát tại Mỹ lan rộng trên thế giới với hàng loạt các định chế tài chính lớn sụp đổ. Theo đánh giá của Chính phủ và NHNN, hệ thống ngân hàng Việt Nam không chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cuộc khủng hoảng do chưa có mối quan hệ trực tiếp với thị trường tài chính thế giới.

Trước những diễn biến tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính, các ngân hàng trong nước phản ứng bằng cách rút bớt tiền gửi ở nước ngoài về, đóng bớt các tài khoản thanh toán quốc tế. Trong khi đó, các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam khẳng định tiếp tục duy trì hoạt động và đảm bảo an toàn.

Tuy nhiên, xét trên mức độ ảnh hưởng gián tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính mà kéo theo đó là sự suy giảm kinh tế toàn cầu, những khó khăn của các doanh nghiệp trong nước cũng dẫn tới những ảnh hưởng nhất định trong quan hệ tín dụng giữa các NHTM và doanh nghiệp.

Tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng khiến các NHTM cẩn trọng hơn đối với các khoản vay; chú trọng hơn đến quản trị rủi ro; tập trung hơn đến các khoản mục sinh lời tốt, có khả năng hoàn vốn và khả năng phát triển; đề ra những hướng đi mới phù hợp với tình hình và trong tương lai.

Trong năm 2007, tăng trưởng tín dụng mạnh ở các nghiệp vụ cho vay đầu tư bất động sản, chứng khoán và tín dụng tiêu dùng đã làm bùng nổ về tăng trưởng tín dụng tới 51,4%/năm. Thế nhưng bước sang năm 2008, đây lại là những nghiệp vụ chính bị “siết chặt”. Đầu năm 2008, Việt Nam phải đối mặt với tình hình lạm phát cao,

chỉ số giá tiêu dùng (CPI) liên tục leo thang, diễn biến lạm phát cũng rất phức tạp. Vì nguyên nhân lạm phát mà Chính phủ phải dùng biện pháp thắt chặt chính sách tiền tệ, tạo ra sự căng thẳng về thang khoán của NHTM, hoạt động huy động vốn của các NHTM chịu ảnh hưởng rõ ràng nhất. Lãi suất huy động và cho vay có những biến động lớn chưa từng có. Cuộc chạy đua lãi suất bùng phát trong tháng 5/2008 và tạo ra những đỉnh điểm nóng sốt trong tháng 6/2008. Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất chứng kiến mức kỷ lục đến trên 20%/năm.

Trong ngày 11/6/2008, lãi suất cơ bản đối với VND chính thức được tăng lên 14%/năm (mức cao nhất trong năm 2008), đồng nghĩa với việc lãi suất cho vay tối đa cho các NHTM là 21%/năm. Một cuộc chạy đua lãi suất mới được tiếp tục! Từ mức đỉnh 16,54%/năm trên thị trường ngân hàng trong ngày 10/6/2008, đến ngày 11/6/2008, lãi suất huy động VND của các ngân hàng liên tiếp được đẩy lên. Đến cuối ngày 11/6 đã có khoảng gần 20 NHTM công bố điều chỉnh lãi suất, trong khi một số khác vẫn đang thăm dò phản ứng thị trường và ngân hàng bạn. Ngày 11/6, đỉnh lãi suất cao nhất được thiết lập trong ngày thuộc về ngân hàng Đông Nam Á (seABank) với 19,2%/năm, kỳ hạn 13 tháng. Ngày 30/6, ngân hàng Kiên Long tại thành phố Hồ Chí Minh đã phá kỷ lục bằng việc áp dụng lãi suất huy động VND là 20%/năm (bao gồm cả lãi suất thưởng) cho khách hàng gửi kỳ hạn 12 tháng.

Trong thời kỳ chạy đua về lãi suất, lãi suất cho vay phổ biến của khối ngân hàng Nhà nước là 20% đến 20,5%/năm bằng VND và 8,24% đến 8,94%/năm bằng USD; khối ngân hàng cổ phần là 20,2% đến 20,5%/năm bằng VND và 9,59 đến 10,09%/năm đối với USD.

Trong giai đoạn căng thẳng này, hoạt động cho vay của các NHTM ở trạng thái cầm chừng, các DNNVV muốn vay vốn gặp khó khăn cả về lãi suất cao lẫn khả năng tiếp cận vốn. Tín dụng tiêu dùng gần như bị cắt bỏ, tốc độ tăng trưởng tín dụng bước vào giai đoạn thấp nhất trong năm.

Các NHTM Việt Nam cho vay vẫn chủ yếu dựa trên tài sản đảm bảo là bất động sản. Trong khi đó, thị trường bất động sản đang có những diễn biến rất phức tạp. Bởi vậy, chất lượng tài sản đảm bảo cho các khoản vay bị giảm sút. Ngay chính tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng cũng dẫn đến những biến động khó lường của lãi

suất, chi phí vay vốn tăng cao trong khi bản thân các doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng khó khăn cần nguồn vốn lớn để tiếp tục hoạt động. Hoạt động cho vay của các NHTM giảm sút, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh so với năm 2007. Các NHTM cũng đứng trước nguy cơ tăng nợ xấu và mức độ rủi ro kinh doanh. Mà các DNNVV thì lại chiếm tỷ lệ nợ xấu lớn, vì thế mà các DNNVV càng gặp khó khăn hơn trong việc vay vốn ngân hàng.

Đặc biệt trong thời kỳ chạy đua về lãi suất, có một số ngân hàng đã áp dụng một số hình thức gián tiếp làm tăng chi phí vay vốn thực tế của khách hàng như thu phí ngoài lãi suất (phí kiểm định, phí thu xếp vốn và phí định giá tài sản bảo đảm...), hay yêu cầu khách hàng để lại một phần vốn vay gửi lại tại ngân hàng dưới hình thức ký quỹ... Trong các ngân hàng này, mỗi ngân hàng lại có cách tính phí dịch vụ tín dụng riêng; có khoản thì tính %/số tiền khách đề nghị vay; khoản tính trên số món vay; khoản lại tính %/giá trị hạn mức cho vay hoặc số tiền cam kết cho vay; khoản tính %/giá trị một hợp đồng tín dụng. Có NHTM cỗ phần đã thu phí hồ sơ lại tính cả phí hoàn tất hồ sơ. Có trường hợp, khách hàng xin giải ngân bằng tiền mặt, trả nợ trước hạn, tăng hạn mức thấu chi, chậm rút vốn...đều bị tính phí. Với cách tính phí, không ngân hàng nào giống ngân hàng nào, mỗi loại một kiểu, khách hàng khó lòng tính được phí cộng với lãi thực tế thì khách hàng phải trả chi phí khoản vay chính xác là bao nhiêu.

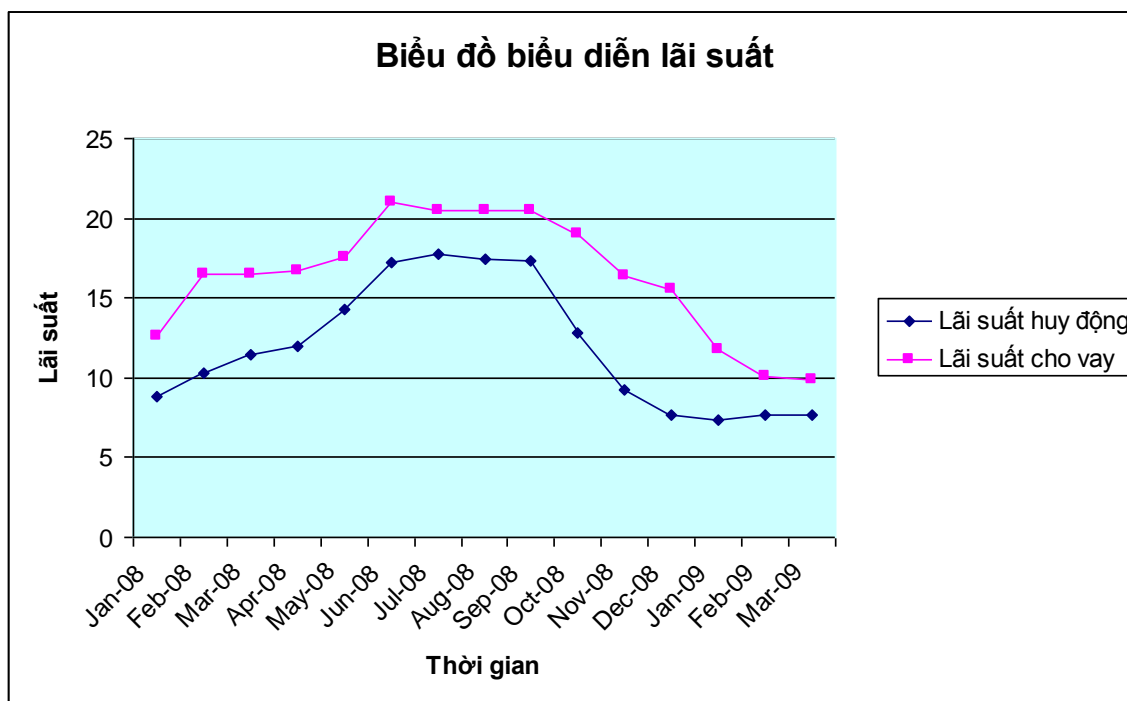
Với những động thái như vậy của thị trường tài chính thì việc tiếp cận nguồn vốn của DNNVV trước đây đã khó khăn do không có tài khoản thế chấp, do ngân hàng lo ngại có nợ xấu...thì thời điểm đó lại thêm khó khăn là chi phí vốn vay quá cao khiến các DNNVV buộc phải có lợi nhuận rất lớn thì mới đảm bảo là làm ăn có lãi.

Nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay theo đúng luật, NHNN đã có những biện pháp yêu cầu các tổ chức tín dụng không được thực hiện các hình thức làm tăng chi phí vay vốn thực tế của khách hàng.

Từ cuối tháng 7/2008, cùng với cơ chế cho vay mới, sự hỗ trợ của NHNN với nguồn vốn khả dụng của hệ thống tăng mạnh lên, lãi suất trên thị trường bắt đầu có đợt thoái trào. Đặc biệt, từ tháng 9 đến cuối năm 2008, gắn với những điều chỉnh các lãi

suất chủ chốt của NHNN, cả lãi suất huy động và cho vay đều giảm; ít nhất có 8 đợt điều chỉnh trên diện rộng. Từ đỉnh điểm 20%/năm, lãi suất huy động VND rút về quanh mức 8%/năm; lãi suất cho vay tối đa từ 21%/năm giảm xuống còn 12,75%/năm.

**Hình 1: Biểu đồ biểu diễn lãi suất trên thị trường Việt Nam**



*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

Từ cuối năm 2008 đến năm 2009, chính sách tiền tệ của NHNN được nới lỏng rất nhanh nhằm đối phó với nguy cơ suy giảm kinh tế do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Các NHTM đã chuyển từ việc chạy đua lãi suất huy động và lãi suất cho vay ở mức cao, sang giảm liên tục các mức lãi suất huy động và cho vay. Điều này khiến giảm phần nào tình trạng “ngộp thở vì nhu cầu vay vốn ngân hàng” của các DNNVV.

### **2.2.1.2. Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI**

Doanh nghiệp có vốn FDI ở Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thế nên tình hình thu hút vốn FDI của các doanh nghiệp Việt Nam cũng tương tự như tình hình thu hút vốn FDI của các DNNVV. Vậy tình hình thu hút vốn FDI của các doanh nghiệp như thế nào trong thời kỳ xảy ra khủng hoảng tài chính thế giới.

Trong năm 2008, tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) được đánh giá là góp phần tạo nên một góc sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam. Trong năm này, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã giải ngân số vốn lên tới 11,5 tỷ USD (tăng 43,2% so với năm 2007). Tổng doanh thu của khối các doanh nghiệp FDI năm 2008 lên đến 50,55 tỷ USD (tăng 24,4% so với năm 2007). Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI năm 2008 đạt 24,465 tỷ USD, chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Và cũng trong năm này, khối doanh nghiệp FDI đã đóng góp vào ngân sách Nhà nước 1,982 tỷ USD.

Mặc dù vậy thì FDI vào Việt Nam cũng có những vấn đề đáng phải xem xét. Trong hơn 60 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới, số vốn điều lệ chỉ có 15,4 tỷ USD, bằng khoảng 25,6%, do đó phần vốn phải đi vay là rất lớn. Con số 11,5 tỷ USD vốn giải ngân trong năm 2008, cho dù đã tăng tới 43% so với năm 2007 về giá trị tuyệt đối, nhưng lại chỉ chiếm gần 18% so với tổng vốn đăng ký. So với giai đoạn trước, tỷ lệ này của thời kỳ 1988-2005 là 50,3%, của năm 2006 là 33 và năm 2007 chỉ còn khoảng 23%. Xu hướng vốn đăng ký vào Việt Nam giảm dần về cuối năm 2008. Trong 9 tháng đầu năm, Việt Nam thu hút được 57,12 tỷ USD vốn đầu tư đăng ký, bình quân khoảng gần 6,35 tỷ USD/tháng, tuy vậy, tháng 10 chỉ có thêm được 2,19 tỷ USD, tháng 11 thêm 3,19 tỷ USD và tháng 12 chỉ có 1,51 tỷ USD. Và năm 2008 cũng là năm chứng kiến sự sụt giảm số lượng dự án FDI vào Việt Nam. Trong năm 2008, cả nước đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 1.171 dự án, trong khi đó, con số của năm 2007 là 1.406 dự án. Số dự án tăng vốn là 311 (năm 2008) so với 361 dự án tăng vốn của năm 2007.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế toàn cầu cũng như của nền kinh tế trong nước, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2009 cũng suy giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2008. Các số liệu sơ bộ tính đến 15-12-2009 cho thấy, Việt Nam thu hút được 839 dự án FDI với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 21,48 tỉ USD, chỉ bằng 53,9% về số dự án mới và 30% vốn đầu tư đăng ký so với cùng kỳ 2008. Vốn đầu tư thực hiện ước đạt 10 tỉ USD, bằng 87% so với cùng kỳ năm 2008. Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài, kể cả dầu khí, năm 2009 ước đạt 29,9 tỉ USD, bằng 86,6% so với năm 2008 và chiếm 52,7% tổng xuất khẩu cả nước. Nếu không tính dầu thô, khu vực tư nước ngoài xuất khẩu 23,6 tỉ USD, chiếm 41,7% tổng xuất khẩu và bằng 98% so với năm 2008. Nhập khẩu của khu vực ĐTNN năm 2009

ước đạt 24,8 tỉ USD, bằng 89,2% so với năm 2008 và chiếm 36,1% tổng nhập khẩu cả nước. Như vậy, khu vực FDI xuất siêu 5,03 tỉ USD trong khi mức thâm hụt thương mại của các khu vực kinh tế dự kiến lên tới 12 tỉ USD năm 2009.

Mặc dù có sự giảm sút cả về vốn đăng ký và vốn giải ngân so với cùng kỳ năm trước nhưng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh khó khăn của năm nay vẫn đạt kết quả khá cao so với các năm trước đó. Riêng thu ngân sách nhà nước từ khu vực FDI năm 2009 ước đạt 2,47 tỉ USD, mức cao nhất từ trước đến nay và tăng 23% so với cùng kỳ 2008.

Như vậy năm 2009 vốn đăng ký mới giảm mạnh trong khi vốn tăng thêm vẫn đạt mức khá cao. Nhìn vào cơ cấu vốn đăng ký, một điều dễ nhận thấy là vốn đăng ký giảm mạnh chủ yếu do vốn đăng ký mới sụt giảm. Với 839 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2009, số dự án mới chỉ bằng 53,9% so với 2008 và vốn đăng ký mới ước đạt 16,34 tỉ USD, chỉ bằng 24,6% so với năm 2008. Điều này là hệ quả của suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư trở nên dè dặt hơn trong các quyết định đầu tư mở rộng hoạt động ra nước ngoài.

Nếu như năm 2008, năm thu hút FDI đạt mức kỷ lục 64.01 tỉ USD, số dự án có quy mô vốn đăng ký trên 1 tỉ USD là 11 dự án, mức vốn đăng ký bình quân một dự án khoảng 65 triệu USD thì năm 2009, số lượng dự án quy mô trên 1 tỉ USD đã giảm 50%, chỉ còn 5 dự án, quy mô bình quân 1 dự án cũng chỉ bằng 1/3 của năm 2008, khoảng 25 triệu USD/dự án. Điều này dường như phản ánh sự thận trọng hơn của các nhà đầu tư khi quyết định đăng ký đầu tư.

Tuy nhiên, vốn đăng ký tăng thêm của các dự án đang hoạt động lại sụt giảm rất ít. Có 215 dự án đã được điều chỉnh tăng vốn với số vốn đăng ký tăng thêm là 5,14 tỉ USD, bằng 98,3% so với năm 2008 (mức cao nhất kể từ khi ban hành văn bản pháp quy đầu tiên về đầu tư nước ngoài). Điều tra cảm nhận về môi trường kinh doanh năm 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành cuối tháng 9-2009 đã cho thấy, các doanh nghiệp nhìn nhận môi trường kinh doanh năm 2009 tốt hơn nhiều so với năm 2008, thậm chí còn tốt hơn cả năm 2007. Riêng trong tháng 12, FDI vào Việt Nam đạt 1,78 tỷ USD.



FDI 2009 tập trung vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với 41% vốn cấp mới và tăng thêm, kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 35% vốn đăng ký. Sự gia tăng vốn đăng ký vào hai lĩnh vực này khiến cho tỷ trọng vốn đăng ký còn hiệu lực trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản đến cuối năm 2009 đã tăng lên 23% so với 20% của cuối năm 2008 và lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống lên 8% so với 6% cuối 2008. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 54% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực cuối 2008 đã giảm xuống còn 50% cuối năm 2009. Tuy vậy, đến thời điểm này, đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất mà đứng đầu là công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn thu hút nhiều vốn nước ngoài hơn lĩnh vực dịch vụ, mặc dù FDI vào lĩnh vực dịch vụ đang gia tăng nhanh chóng.

Trong 2 năm 2008 và 2009, hai năm mà cơn bão khủng hoảng hoành hành trên khắp thế giới, thì FDI vào Việt Nam vẫn cao hơn về số tương đối so với nhiều quốc gia khác lý do là: Việt Nam được coi là “nền kinh tế mới nổi” là “ngôi sao đang lên” ở châu Á, chắc chắn có tác động đến việc lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là khi nước ta là láng giềng với nền kinh tế Trung Quốc có thị trường rộng lớn của 1,3 tỷ người, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, có thu nhập tính theo đầu người hơn gấp đôi nước ta. Thế nhưng nguồn vốn FDI vào Việt Nam giảm trong năm 2009 thì đó là hậu quả tất yếu của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Về sự điều chỉnh chiến lược của các tập đoàn kinh tế toàn cầu tác động đến cả những dự án đã được cấp phép và các dự án tiềm năng. Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ có quan hệ đến nhiều ngân hàng lớn của nước này như Ngân hàng Lehman Brothers tuyên bố phá sản sau 158 năm tồn tại, tác động dây chuyền đến nhiều ngân hàng trên thế giới, những người cho các TNCs vay để thực hiện dự án đầu tư quốc tế. Tình hình kinh doanh của các tập đoàn kinh tế toàn cầu trong điều kiện kinh tế Mỹ suy thoái và kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại gặp nhiều khó khăn, không ít TNCs lãi rất ít, thậm chí thua lỗ. Trước trạng thái mới của thị trường thế giới, các TNCs phải đánh giá lại chiến lược kinh doanh và đầu tư của họ, chắc chắn tạm thời phải thu hẹp phạm vi và đình hoãn một số dự án đầu tư không có khả năng thu xếp các khoản tín dụng. Do vậy, nhiều dự án FDI đã được cấp phép có khả năng giãn tiến độ, thu hẹp quy mô hoặc không thực hiện, làm cho tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn FDI đăng ký giảm so với những năm trước.

Theo những phân tích trên đây chúng ta thấy rằng trong thời kỳ khủng hoảng, các DNNVV có bị ảnh hưởng trong quá trình tiếp cận nguồn vốn để sản xuất kinh doanh. Không phải là trong suốt thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng, thu hút vốn của họ đã đều là tiêu cực. Cũng có những tác động làm khó khăn hơn việc thu hút vốn đầu tư từ ngân hàng như việc tăng lãi suất ngân hàng liên tục trong năm 2008, đến khi giảm lãi suất diễn ra nhờ các gói kích cầu của Chính phủ thì các DNNVV lại đang ở trong trạng thái khó khăn, các ngân hàng lo sợ rủi ro nợ xấu và không dám cho vay nếu không có tài sản thế chấp. Mà việc có tài sản thế chấp đủ để vay vốn phát triển lại là việc rất khó khăn cho các DNNVV. Nhưng việc tăng mức kỷ lục số vốn FDI năm 2008 cũng một phần nhờ vào cuộc khủng hoảng. Trong khủng hoảng các nhà đầu tư thường thích chọn những nơi đầu tư có nền kinh tế và chính trị ổn định, Việt Nam có cả hai yếu tố trên vì thế họ đã quyết định chọn Việt Nam làm điểm đến trong năm 2008. Nhưng tới năm 2009, FDI vào Việt Nam lại bị giảm, cũng lại do khủng hoảng tài chính toàn cầu gây ra như trong phần phân tích ở trên đã nói (nguồn vốn ở chính các quốc gia FDI cũng gặp phải khó khăn nên đương nhiên nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng phải giảm).

### ***2.2.2. Các ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tới các DNNVV của Việt Nam về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ***

Cái vòng luẩn quẩn “khủng hoảng tài chính làm cho nền kinh tế suy thoái, kinh tế suy thoái làm cho các doanh nghiệp hoạt động khó khăn và buộc phải sa thải nhân viên, người dân thất nghiệp nên phải cắt giảm chi tiêu, doanh nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm, doanh nghiệp gặp khó khăn hơn, lại dẫn đến tăng số người thất nghiệp, suy giảm kinh tế.

Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã dẫn tới sự suy thoái kinh tế của nhiều nước, điều đó làm cho nhu cầu tiêu dùng của các nước kém đi, nên họ cắt giảm thậm chí là hủy các đơn đặt hàng, các doanh nghiệp lao đao do mất đơn hàng, không có nơi tiêu thụ sản phẩm. Cùng với đó nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng không thể thực hiện các cam kết của họ ở Việt Nam, thậm chí có những nhà đầu tư đã lạng lẽ đóng cửa nhà máy ra đi. Các hợp đồng outsourcing giảm mạnh khi các nước đều lo tạo thêm việc làm cho người dân nước mình, và người lao động ở các nước đều sẵn sàng chấp nhận làm

mọi việc có thể tạo thu nhập, kể cả thu nhập thấp hơn, chứ không “kén cá chọn canh” như trước. Điều này làm cho người dân trong nước cũng nghèo đi, nhu cầu chi tiêu cũng lại ít đi, các doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.

### ***2.2.2.1. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới nguyên liệu đầu vào của các DNNVV***

Có tới 80% nguyên liệu đầu vào của các DNNVV Việt Nam là nguyên liệu nhập khẩu. Vì vậy cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra không thể không gây ảnh hưởng tới các DNNVV

Nửa đầu năm 2008, giá dầu thô tăng mạnh, lên mức đỉnh cao. Lần đầu tiên trong lịch sử kinh tế thế giới, giá dầu thô được giao dịch với giá 147 USD/thùng vào ngày 11/7/2008. Ở Việt Nam, xăng A92 vào cuối tháng 2/2008 đã tăng giá từ 13.000 đồng lên 14.500 đồng/lít. Đến giữa tháng 7/2008 thì có sự tăng giá xăng ở mức kỷ lục 19.000 đồng/lít. Trong khi đó, xăng dầu là vật tư thiết yếu trong sản xuất. Việc xăng lên giá, cùng với đó trong giai đoạn này lạm phát là vấn đề hàng đầu của chính sách kinh tế, lạm phát tăng dần từ tháng 1/2008 là 14,11% lên tới đỉnh điểm 28,32% vào tháng 8/2008. Cả hai điều này làm cho giá nhiên liệu đầu vào của các doanh nghiệp trong thời gian này tăng cao, ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất, khi mà thời gian đầu năm 2008 sản xuất của nước ta vẫn ổn định, các đơn hàng được thực hiện, các doanh nghiệp chịu giá nguyên liệu đầu vào cao, làm giảm lợi nhuận.

Từ nửa cuối năm 2008 tới đầu năm 2009, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính làm giá cả hàng hóa toàn cầu giảm xuống. Giá dầu thô và nhiều loại nguyên liệu hàng hóa khác trên thị trường thế giới và Việt Nam giảm mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho giảm giá đầu vào của sản xuất trong nước với các DNNVV của Việt Nam. Thế nhưng giá nguyên liệu đầu vào giảm thì cũng đồng hành cùng với việc giá của thành phẩm cũng giảm, làm lợi nhuận của các DNNVV cũng không tăng đáng kể.

Trong thời gian diễn ra khủng hoảng thì tỷ giá VND/USD cũng diễn biến vô cùng phức tạp. Trong 3 tháng đầu năm 2008, tỷ giá VND/USD trên thị trường liên ngân hàng liên tục giảm (từ mức 16.112VND có thời điểm xuống mức thấp nhất 15.560VND). Trên thị trường tự do, tỷ giá VND/USD dao động từ mức 15.700- 16.000

VND/USD. Trong giai đoạn từ cuối tháng 3 đến giữa tháng 7/2008, tỷ giá tăng dần đều và đột ngột tăng mạnh vào giữa tháng 6/2008, đỉnh điểm lên đến 19.400 VND/USD vào ngày 18/6/2008. Tâm lý hoang mang cùng với động thái đầu cơ của giới buôn ngoại tệ trên thị trường tự do đẩy USD cùng với giá vàng tăng mạnh. Sau khi lên đến đỉnh vào ngày 18/6, tỷ giá sau đó giảm dần. Từ nửa cuối tháng 7/2008 tỷ giá giảm và dần đi vào ổn định hơn. Nhưng cho tới nửa đầu năm 2009, tỷ giá dần lại tăng trở lại.

So với nửa cuối năm 2007, tỷ giá VND so với USD đã tăng khoảng 9%, trong khi đồng USD vẫn chiếm tỷ trọng chi phối trong thanh toán quốc tế. Chính mức tăng vượt trội này đã đẩy chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh của những ngành hàng có đầu vào lớn từ nguyên liệu nhập khẩu, mà đặc biệt là các DNNVV cùng với chi phí vay nợ ngoại tệ tăng cao. Ngoài ra những biến động khó lường của tỷ giá còn gây ra sự xáo trộn trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp.

Tuy khủng hoảng tài chính làm cho các DNNVV gặp nhiều khó khăn trong việc mua nguyên vật liệu đầu vào, nhưng cũng tạo ra cơ hội sàng lọc những nhà cung cấp. Doanh nghiệp Việt Nam nhiều khi phải phụ thuộc vào nhà cung cấp, nhất là các nhà cung cấp nước ngoài. Khủng hoảng đã làm cho bản thân các nhà cung cấp gặp khó khăn, và đó cũng là cơ hội để các DNNVV đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp tốt nhất cho mình. Doanh nghiệp đàm phán lại giá cả, chất lượng hàng hóa, điều kiện thanh toán, phương thức giao hàng.

#### ***2.2.2.2. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới nguồn lao động của các DNNVV Việt Nam***

Trong hai năm 2008 và 2009, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng mà nhiều doanh nghiệp không nhận được đơn đặt hàng từ phía nước ngoài, nhiều doanh nghiệp không tiêu thụ được hàng hóa, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất, làm cho sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã phải cắt giảm lao động, nghiêm trọng hơn thì các doanh nghiệp còn bị phá sản. Trước tình hình trên, hàng chục nghìn người đã bị mất việc làm, chủ yếu là các DNNVV do các DNNVV Việt Nam khó tiếp

cận nguồn vốn, nguyên vật liệu đầu vào có giá tăng cao, không tìm được ra các thị trường tiêu thụ sản phẩm mới.

Theo thống kê, năm 2008 tại 41 tỉnh, thành phố mới chỉ có 66.707 người mất việc làm. Trong khi năm 2009, có tới gần 300.000 người mất việc làm. Lao động mất việc làm và thiếu việc làm chủ yếu rơi vào các doanh nghiệp có hàng xuất khẩu hoặc có nguyên liệu nhập khẩu từ các doanh nghiệp nước ngoài, các DNNVV.

Mặc dù chủ yếu các DNNVV phải cắt giảm lao động trong thời khủng hoảng, nhưng cũng có nhiều công ty lớn, kể cả công ty có vốn đầu tư nước ngoài bị buộc phải cắt giảm nhân sự. Các DNNVV vẫn có khả năng tồn tại do tìm được thị trường tiêu thụ, thu hút được đủ vốn để tồn tại và phát triển thì khủng hoảng lại là cơ hội tốt để các DNNVV của Việt Nam thu hút nhân tài từ các công ty lớn.

#### ***2.2.2.3. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới máy móc công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam***

Hầu hết máy móc trang thiết bị trong các DNNVV Việt Nam đều không phải là máy móc hiện đại. Trong khi người tiêu dùng ngày càng có yêu cầu cao hơn về mẫu mã, giá cả tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng, bảo vệ môi trường... Nhiều DNNVV Việt Nam đã tranh thủ cơ hội giá cả của các máy móc công nghệ giảm một cách đáng kể trong thời kỳ khủng hoảng mà nhập khẩu máy móc để phục vụ sản xuất, tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

#### ***2.2.2.4. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới tình hình xuất khẩu của các DNNVV của Việt Nam***

Ta sẽ xem xét ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới xuất khẩu của các DNNVV Việt Nam thông qua ảnh hưởng tới tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2008 của Việt Nam ước đạt gần 63 tỷ USD, tăng trên 29,5% so với năm 2007. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Lý do của việc tăng kim ngạch xuất khẩu này không phải là do Việt Nam nằm

ngoài cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mà trên thực tế, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, năm 2008 đã chứng kiến những biến động chưa từng có về giá hàng hóa xuất nhập khẩu, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của nhiều doanh nghiệp.

Trong nửa đầu năm 2008, giá hàng hóa trên thị trường thế giới leo thang đã gây áp lực tăng chi phí nhập khẩu và đẩy nhập siêu lên cao; lạm phát tăng cũng một phần bởi lý do này. Ngược lại giá tăng cao cũng là yếu tố thúc đẩy tăng kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu dầu thô, nông sản (trong 7 tháng đầu năm 2008, giá dầu thô tăng khoảng 60%; giá gạo tăng hơn 50%; giá than đá tăng 55%; giá cao su và cà phê tăng hơn 30%...so với cùng kỳ năm 2007).

Từ cuối tháng 7/2008, giá hàng hóa trên thị trường thế giới bắt đầu bước vào một đợt thoái trào mạnh, đặc biệt từ một đợt thoái trào, đặc biệt từ tháng 9/2008. Theo đó, lạm phát, nhập siêu có thêm yếu tố thuận lợi để kìm chế, trong khi xuất khẩu lại chịu ảnh hưởng nặng nề. Từ tháng 9/2008, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính đã thể hiện rõ nét trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đồng loạt giảm giá mạnh, đặc biệt ở mặt hàng dầu thô, nông sản, thủy sản... Trong hai tháng cuối năm 2008, lượng đơn hàng từ phía các đối tác nước ngoài của nhiều ngành hàng bị hủy bỏ hoặc sụt giảm.

Đến năm 2009, cuộc khủng hoảng tài chính tác động rõ nét tới kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Song song với việc giá thế giới giảm là nguyên nhân sụt giảm rõ rệt các đơn hàng, đặc biệt là từ các thị trường truyền thống. kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2009 là 57.096.274.000 USD, tức chỉ hơn 57 tỷ USD mà thôi.

Theo bảng số liệu giá trị xuất khẩu thì ta thấy rằng hầu hết các ngành hàng chủ lực của Việt Nam năm 2009 đều giảm so với năm 2008 như: gạo giảm 8%, cà phê giảm 18%, cao su giảm 23%, dầu thô giảm tới 40%...

**Bảng 4: Giá trị xuất khẩu của một số ngành hàng chính của Việt Nam trong năm 2008, 2009**

Tên hàng	Trị giá		Tăng giảm	% tăng giảm
	Năm 2008	Năm 2009		
<b>Tổng số</b>	<b>62.685.130</b>	<b>57.096.274</b>	<b>-5.588.855</b>	<b>-8,92%</b>
<i>Trong đó:</i> Đầu tư nước ngoài	58.701.707	24.177.689	-34.524.018	-58,81%
<b>Nhóm, mặt hàng chủ yếu:</b>				
Gạo	2.894.441	2.663.877	-230.564	-7,97%
Cà phê	2.111.187	1.730.602	-380.585	-18,03%
Hạt điều	911.019	846.683	-64.336	-7,06%
Cao su	1.603.596	1.226.857	-376.739	-23,49%
Dầu thô	10.356.846	6.194.595	-4.162.251	-40,19%
Than đá	1.388.015	1.316.560	-71.455	-5,15%
Hàng hải sản	4.510.116	4.251.313	-258.803	-5,74%
Hàng dệt may	9.120.418	9.065.620	-54.798	-0,60%
Giày dép các loại	4.767.826	4.066.761	-701.066	-14,70%
Chè	146.937	179.494	32.557	22,16%
Hạt tiêu	311.172	348.149	36.977	11,88%
Hàng rau quả	407.037	438.869	31.831	7,82%
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	225.617	178.712	-46.905	-20,79%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	2.638.378	2.763.019	124.641	4,72%
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.829.283	2.597.649	-231.634	-8,19%
Sản phẩm chất dẻo	921.197	807.929	-113.267	-12,30%
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	833.006	730.702	-102.304	-12,28%
Sản phẩm gốm, sứ	343.983	266.912	-77.071	-22,41%
Sản phẩm đá quý & kim	793.495	2.731.556	1.938.061	244,24%

loại quý				
Dây điện & dây cáp điện	1.001.296	885.062	-116235	-11,61%
Hàng hóa khác	14.529.029	1.4331.929	-197.100	-1,36%

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Nhưng cũng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính mà hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã có những bước chuyển động mới, đó là mở rộng thị trường xuất khẩu. Trước những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, những thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản... gặp khó khăn. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động khai thác và mở rộng sang thị trường mới hoặc các thị trường đã thâm nhập trước đó. Theo báo cáo của bộ công thương, năm 2008, mức tăng trưởng của các khu vực thị trường có sự thay đổi, xuất khẩu sang thị trường châu Phi đã tăng tới 95,7%, châu Á tăng 37,8%; châu Đại Dương tăng 34,9%, nhưng tăng chậm lại đối với châu Mỹ 21,9%, châu Âu 26,3%.

Như vậy cuộc khủng hoảng tài chính đã ảnh hưởng tới xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, DNNVV của Việt Nam nói riêng tiêu cực là làm giảm kim ngạch xuất khẩu. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính cũng có tác động tích cực làm cho các doanh nghiệp có thêm động lực tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới. Đến khi cơn bão khủng hoảng qua đi thì hy vọng rằng các thị trường truyền thống của Việt Nam sẽ hồi phục và kim ngạch xuất khẩu sang các nước này cũng hồi phục theo. Và bên cạnh đó, Việt Nam lại có thêm các thị trường mới mà đã tìm được trong thời kỳ khủng hoảng đã qua.

#### ***2.2.2.5. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới tình hình tiêu thụ sản phẩm trong nước của các DNNVV của Việt Nam***

Cũng từ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng, các DNNVV Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu trước đây đã quan tâm hơn tới thị trường nội địa, một thị trường hơn 86 triệu dân cũng là thị trường tiềm năng và hấp dẫn.

Doanh nghiệp đã biết tận dụng thời cơ từ cuộc vận động “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam mà Chính phủ đã thực hiện trong thời gian qua.



Coi trọng quyền lợi người tiêu dùng: Trước mắt, cuộc vận động hướng tới việc góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế trong nước, nhưng về lâu dài, nó hướng tới việc nâng cao chất lượng và cạnh tranh của hàng Việt. Bởi thế, cùng với cuộc vận động, phải coi trọng quyền lợi của người tiêu dùng. Vấn đề quan trọng là doanh nghiệp phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hạ giá thành...

Nhiều chủ doanh nghiệp cho rằng: cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” là cơ hội, thời cơ để các doanh nghiệp khởi động thị trường, tạo ra sản phẩm tốt nhất cho người tiêu dùng.

Thực tế cũng chứng minh có nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp khi triển khai cuộc vận động. Đơn cử, công ty cổ phần may mặc Việt Tiến đã có sản phẩm phục vụ cho các đối tượng thu nhập trung bình và thấp – lực lượng tiêu dùng lớn nhất của thị trường đồng thời triển khai chiến dịch đưa hàng về vùng sâu vùng xa, sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước, kích cầu tiêu dùng nội địa.

Cùng lúc, hệ thống phân phối Coopmart đang tích cực mở rộng mạng lưới (hiện hệ thống siêu thị của Coop mart mới đến các thị xã chứ chưa đến vùng sâu, vùng xa nhưng hệ thống phân phối này cũng cam đoan sẽ tổ chức các chuyến bán hàng lưu động đến với bà con).

Trong khi đó, các doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh trong chiến lược chinh phục người tiêu dùng năm 2010 thì đã tính đến bước sản xuất chiều sâu và mở rộng hệ thống phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng, trong đó địa bàn nông thôn đã bắt đầu được chú trọng. Phải kể đến công ty Phú An Sinh, một trong những doanh nghiệp tham gia chương trình đưa hàng về vùng sâu vùng xa trong năm 2009. Bước sang 2010, công ty này quyết định đi vào sản xuất chuyên sâu những sản phẩm dành riêng cho người có thu nhập thấp chứ không dừng lại ở những chuyến bán hàng khuyến mãi, giảm giá cho người dân ở vùng sâu, vùng xa. Hiện công ty đã sản xuất 35 sản phẩm chế biến và đóng gói với mức giá từ 8.000đ đến 10.000đ/ 1 sản phẩm cho chiến lược của mình và đang tập trung kế hoạch mở rộng kênh phân phối để sản phẩm đến tận tay người có thu nhập thấp. Còn Trung tâm nghiên cứu kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp thành phố thì tiếp tục khảo sát thị trường và kết nối với doanh nghiệp để phát triển kênh phân phối tại địa phương, tiếp tục thực hiện chính sách của Nhà nước

đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để mở rộng hơn các điểm bán hàng mới. Đồng thời những điểm đã tổ chức đưa hàng về rồi thì bắt đầu làm giai đoạn khảo sát, kết nối và hỗ trợ mở rộng mạng lưới ở địa bàn sâu”. Không chỉ thế, thành phố cũng kêu gọi tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia hưởng ứng chương trình đưa hàng Việt về nông thôn.

Từ việc tìm kiếm lối ra mới trên thị trường nội địa, mà bài toán đầu ra của các DNNVV của Việt Nam bớt được phần nào khó khăn.

Cuộc khủng hoảng tài chính đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến các DNNVV Việt Nam, tuy rằng cũng có những tác động tốt, nhưng những tác động xấu thì cũng rất nặng nề. Đã có hàng nghìn doanh nghiệp lớn, nhỏ trong đó chủ yếu là DNNVV phá sản, tuyên bố phá sản hay tự chấm dứt hoạt động mà không khai báo phá sản ở Việt Nam. Hiện nay vẫn chưa có những số liệu thống kê cụ thể về con số các doanh nghiệp bị phá sản trong thời kỳ khủng hoảng, nhưng chỉ biết rằng đó là một con số không hề nhỏ.

Trong năm 2008, những doanh nghiệp đã “đột tử” theo cách gọi của báo chí Việt Nam, cũng như các doanh nghiệp đang thoi thóp đều là nạn nhân của tình trạng suy thoái kinh tế ở Việt Nam. Những doanh nghiệp này không cân đối được “đầu vào, đầu ra” do giá nguyên liệu tăng quá cao và đặc biệt là vì thiếu vốn mà không được ngân hàng tiếp tục cho vay do chính sách “siết chặt tín dụng, chống lạm phát” của Chính phủ và NHNN. Còn tới năm 2009, các DNNVV phá sản, không hoạt động nữa chủ yếu là do không có thị trường tiêu thụ sản phẩm, không tìm kiếm được đơn đặt hàng, nếu có đơn đặt hàng thì lại thiếu vốn sản xuất...

Còn những tác động tích cực của khủng hoảng tài chính cũng cần được nói đến như: khủng hoảng tài chính đã giúp các doanh nghiệp nhất là các DNNVV nhìn nhận được hết những tồn tại yếu kém của mình để sửa chữa, bổ sung nhằm phát triển hiệu quả hơn. Những doanh nghiệp đã đứng vững được sau cuộc khủng hoảng sẽ có kinh nghiệm đứng vững trước sóng gió để hoạt động sau này. Trong khủng hoảng tài chính các doanh nghiệp đã tìm được các thị trường mới, sẽ có nhiều nơi tiêu thụ sản phẩm đầu ra hơn trong thời hậu khủng hoảng.

Trong quá trình làm khóa luận, em có mở một cuộc điều tra quy mô nhỏ, trong đó em điều tra 25 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, nhưng chỉ có 20 doanh nghiệp đồng ý trả lời phiếu điều tra. Mẫu phiếu điều tra như trong phần phụ lục đã được nêu.

Trong 20 doanh nghiệp được điều tra thì có 11 doanh nghiệp làm trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, 9 doanh nghiệp thương mại dịch vụ, trong đó, nếu chia theo nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ thì có 4 doanh nghiệp vừa, 14 doanh nghiệp nhỏ và 2 doanh nghiệp siêu nhỏ.

Nhận định về sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới doanh nghiệp mình, chỉ có duy nhất một doanh nghiệp cho rằng cuộc khủng hoảng tài chính không ảnh hưởng tới doanh nghiệp tuy rằng các số liệu được điều tra vẫn có những thay đổi so với những năm trước khủng hoảng, 10 doanh nghiệp cho rằng cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng nhưng không nhiều, 6 doanh nghiệp cho rằng có ảnh hưởng và 3 doanh nghiệp điền vào mục ảnh hưởng nhiều. Như vậy có tới 95% các doanh nghiệp được điều tra cho rằng khủng hoảng có ảnh hưởng tới doanh nghiệp mình, tuy rằng mức độ ảnh hưởng có khác nhau. Những mặt mà doanh nghiệp cho rằng cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng tới doanh nghiệp mình gồm : ảnh hưởng về vốn 8 doanh nghiệp, ảnh hưởng về sản xuất kinh doanh 11 doanh nghiệp, 15 doanh nghiệp bị ảnh hưởng về tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ. Ảnh hưởng về vốn hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng do khó khăn trong vay vốn ngân hàng.

Còn trong sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp được điều tra chủ yếu bị ảnh hưởng trong việc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Cũng có doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu đầu vào dễ dàng hơn (2 doanh nghiệp trong năm 2008, 6 doanh nghiệp năm 2009), nhưng trong năm 2008 chủ yếu là các doanh nghiệp khó khăn hơn trong nhập khẩu nguyên liệu, 8 doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu khó khăn hơn, 1 doanh nghiệp thấy khó khăn hơn rất nhiều. Năm 2009 chỉ có 5 doanh nghiệp khó khăn trong việc nhập khẩu nguyên liệu. Về trang thiết bị công nghệ và nhân lực, các doanh nghiệp được điều tra phần nhiều là không thay đổi chỉ có 6 doanh nghiệp cắt giảm nhân lực trong năm 2008.

Về tiêu thụ sản phẩm, chỉ có 2 doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu cả hai đều cho rằng cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng tới xuất khẩu, tuy nhiên thì hai ý kiến lại

hoàn toàn trái chiều nhau, một doanh nghiệp thì cho rằng xuất khẩu tăng lên trong khi doanh nghiệp còn lại cho rằng xuất khẩu bị giảm xuống. Điều này có thể được lý giải bằng cách doanh nghiệp tăng lượng xuất khẩu có thể đã năng động điều chỉnh được sản phẩm hấp dẫn với thị trường nước ngoài, hay tìm được nơi tiêu thụ sản phẩm mới. Đối với tiêu thụ sản phẩm trong nước thì toàn bộ 20 doanh nghiệp được điều tra đều có bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nước, theo các doanh nghiệp trong hai năm 2008 và 2009 doanh thu từ tiêu thụ sản phẩm trong nước chủ yếu là không đổi hoặc tăng. Tuy rằng cũng có doanh nghiệp doanh thu tăng kém hơn các năm trước, nhưng việc doanh thu từ bán hàng hóa, dịch vụ trong nước không đổi và có tăng, thể hiện rằng các doanh nghiệp đã hướng vào khách hàng trong nước nhằm tăng doanh số bán hàng.

Tuy rằng cuộc điều tra có quy mô nhỏ nhưng nó đã phản ánh khá sát thực tế những gì chúng ta đã phân tích ở trên. Hầu hết các DNNVV ở nước ta đều chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, những mặt chịu tác động nhiều nhất là thu hút vốn vay từ ngân hàng gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào do giá thành tăng cao.

### **2.3. Giải pháp đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam.**

#### ***2.3.1. Các giải pháp của các bộ và chính phủ giúp các DNNVV đối phó với khủng hoảng tài chính***

Cũng giống như nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam đang cố gắng vực dậy nền kinh tế nói chung cũng như các DNNVV nói riêng đứng dậy giữa những ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tháng 11/2008, thường trực chính phủ đã họp bàn các giải pháp khắc phục suy giảm, phục hồi đà tăng trưởng kinh tế của đất nước và nêu bật 5 nhóm giải pháp:

- Thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu (vốn, thị trường, tỷ giá, thuế, cơ cấu...)
- Kích cầu đầu tư và tiêu dùng (đầu tư nhà nước và doanh nghiệp)
- Thực hiện chính sách tài chính và tiền tệ (giảm miễn, chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các DNNVV, tính toán giảm lãi suất cơ bản theo tín hiệu lạm

phát; điều hành tỷ giá linh hoạt đảm bảo ổn định cán cân thanh toán tổng thể và khuyến khích xuất khẩu cũng như đảm bảo kế hoạch chi ngân sách);

- Thực hiện các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm thất nghiệp, triển khai hỗ trợ 61 huyện nghèo và các vùng bị thiên tai...)
- Quản lý, chỉ đạo và điều hành của chính phủ phải nâng cao chất lượng công tác dự báo trên từng lĩnh vực, rà soát, bổ sung hoàn thiện thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh phát triển.

Trước những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã chủ động đưa ra các chính sách nhằm ngăn chặn suy giảm và kích thích kinh tế, trong đó có những chính sách hướng vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa ( trong phần phụ lục có nêu)

Các chính sách ngăn chặn suy giảm và kích thích kinh tế của Việt Nam hướng đến bốn nhóm đối tượng chính là : Doanh nghiệp; hộ gia đình; Chính phủ; hoạt động xuất nhập khẩu. Trong đó hướng vào các doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu.

### ***2.3.1.1. Gói kích cầu 1 tỷ USD***

Tại phiên họp thường kỳ tháng 1/2009, Chính phủ đã quyết định dành 17.000 tỷ đồng dự trữ ngoại hối để kích thích sản xuất thông qua việc giảm 4% lãi suất vay ngân hàng cho các doanh nghiệp. Gói kích cầu này được triển khai ngay trong tháng 2/2009, nhằm tạo ra 420.000 tỷ đồng vốn vay lãi suất thấp. Chương trình bù lãi suất này nhằm hỗ trợ doanh nghiệp giảm bớt khó khăn, tiếp cận nguồn vốn ngân hàng với chi phí hợp lý, tạo động lực cho ngân hàng, tổ chức tín dụng mở rộng hoạt động huy động vốn và cung ứng vốn cho nền kinh tế.

Nội dung của chương trình hỗ trợ lãi suất 4% được cụ thể hóa qua Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 32/1/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho vay 4%/năm đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất- kinh doanh, nhằm giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm trong điều kiện nền kinh tế bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Quyết định này bao gồm một số nội dung đáng lưu ý như sau:

- Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 8 tháng đối với các khoản tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/02 đến 31/12/2009.
- Mức hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian nêu trên. Khi thu lãi vay, các NHTM giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay.
- Các ngành, lĩnh vực không thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất: khai thác mỏ; hoạt động tài chính; quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, Đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; y tế và các hoạt động cứu trợ xã hội; hoạt động văn hóa, thể thao; kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (trừ đầu tư xây dựng nhà thu nhập thấp); hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng; dịch vụ tại hộ gia đình; hoạt động các tổ chức quốc tế; nhập khẩu hàng tiêu dùng; đầu tư và kinh doanh chứng khoán; kinh doanh bất động sản dưới hình thức mua, bán quyền sử dụng đất.

Ngày 04/04/2009, Thủ tướng Chính phủ đã mở rộng hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng.

Việc hỗ trợ lãi suất theo tinh thần Quyết định số 443/QĐ-TTg được thực hiện từ ngày 1/4/2009 đến ngày 31/12/2009. Các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất- kinh doanh, kết cấu hạ tầng sẽ được nhà nước hỗ trợ lãi suất tiền vay 4%/năm trong khoảng thời gian tối đa 24 tháng.

Quyết định này là một trong hàng loạt các biện pháp của Chính phủ tiếp tục thúc đẩy kích cầu đầu tư, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế và duy trì tăng trưởng, và được thực hiện trên một số nội dung cơ bản sau:

- Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất: các NHTM, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các nhu cầu vốn trung và dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất- kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của NHNN Việt Nam.

- Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 1/4/2009 được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01/04 đến 31/12/2009. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 1/4/2009 đến 31/12/2011. Các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất này bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá 24 tháng.
- Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất kinh doanh, kết cấu hạ tầng ký kết trước và sau ngày 1/4/2009 được thực hiện theo quy định của NHNN về chế độ báo cáo thống kê thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế.

### **2.3.1.2. Công bố gói kích cầu trị giá 8 tỷ USD**

Đến ngày 12/5/2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chính thức công bố gói kích cầu trị giá 8 tỷ USD (khoảng 143 tỷ đồng). Gói kích cầu này được chia làm 8 phần có các giá trị khác nhau, bao gồm những khoản sử dụng cho năm 2009 và một số khoản chi cho năm 2010.

Nội dung gói kích cầu 8 tỷ USD của Việt Nam

*Đơn vị: tỷ đồng*

TT	Danh mục	Giá trị
1	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng	17.000
2	Tạm hoãn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước năm 2009	3.400
3	Các khoản vốn ứng trước	37.200
	3.1. Ứng trước ngân sách để thực hiện một số dự án cấp bách, có khả năng hoàn thành trong năm 2009 và 2010	26.700
	3.2. Ứng trước vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	1.500
	3.3. Ứng trước khác	9.000
4	Chuyển nguồn vốn đầu tư kế hoạch 2008 sang năm 2009	30.200
	4.1. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	22.500
	4.2. Vốn trái phiếu Chính phủ	7.700
5	Phát hành bổ sung trái phiếu Chính phủ 2009	20.000
6	Thực hiện chính sách miễn giảm thuế	28.000
7	Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	17.00

8	Các khoản chi kích cầu khác nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội	7.200
Tổng số		160.000 (9 tỷ USD)

Nhìn chung, các gói kích thích kinh tế được Chính phủ Việt Nam đưa ra được thực hiện tổng thể trên ba nhóm biện pháp:

- Nhóm biện pháp kích cầu tiêu dùng nội địa: trợ cấp cho người nghèo mức 200.000 đồng/người trong dịp Tết Nguyên đán; giảm 50% VAT cho một số mặt hàng; hỗ trợ lao động mất việc làm; tăng lương tối thiểu từ 540.000 đồng lên 650.000 đồng; tăng lương hưu lên 5%...
- Nhóm biện pháp kích thích đầu tư của doanh nghiệp: Hỗ trợ 4% cho các doanh nghiệp vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn và trung hạn cho vay vốn mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn...
- Nhóm biện pháp kích thích thông qua đầu tư công: đẩy mạnh đầu tư công.

#### ***Tác dụng của các gói kích cầu***

Thực tế các gói kích cầu được Chính phủ đưa ra đã và sẽ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc ngăn chặn suy giảm kinh tế hiện nay và trong thời gian tới trên các mặt sau:

- Cung cấp một nguồn lực tài chính đủ lớn để giúp các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có vốn đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh cung cấp thêm cho xã hội một lượng hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo nguồn thu nhập cho nền kinh tế;

- Lượng tiền lớn bơm ra thị trường sẽ giúp cho mọi đối tượng trong xã hội có thêm thu nhập và trên cơ sở đó làm tăng sức mua của thị trường, kích thích khả năng tiêu thụ hàng hóa và đẩy mạnh sản xuất và kinh doanh. Đây chính là giải pháp tạo ra cầu nội địa mới;



- Gói kích cầu đưa ra đã làm cho các tổ chức, cá nhân bớt khó khăn do sự thiếu vốn sản xuất kinh doanh do suy thoái kinh tế toàn cầu tác động đến;

- Gói kích cầu đã làm cho các tổ chức và cá nhân có điều kiện đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nên đã tạo ra việc làm mới giúp làm giảm bớt sự căng thẳng do mất việc làm gây ra;

- Gói kích cầu cũng đã tạo điều kiện an sức dân và bảo đảm an sinh xã hội thông qua hình thức giảm, hoãn và miễn thuế và hỗ trợ cho người nghèo trong những dịp lễ tết quan trọng hay cho đồng bào vùng sâu, vùng xa như đồng bào 61 huyện nghèo;

- Điều đặc biệt trong gói kích cầu là sự hỗ trợ 4% lãi suất đã làm cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có điều kiện vay được nguồn vốn rẻ để đầu tư sản xuất kinh doanh trên cơ sở đó để hạ giá thành sản xuất nhằm vượt qua khó khăn khi giá cả hàng hóa giảm mạnh;

- Việc xây nhà giá rẻ cho cán bộ và người có thu nhập thấp cũng là một biện pháp quan trọng nhằm giúp cho người có thu nhập thấp có cơ hội có được ngôi nhà để ở và cũng là một trong những biện pháp kích thích trở lại của thị trường bất động sản.

Ngoài các biện pháp của Chính phủ nhằm phục hồi nền kinh tế giúp đỡ các DNNVV vượt qua khó khăn trong khủng hoảng thì ở từng địa phương, chính quyền của các tỉnh, thành phố cũng đưa ra các quyết sách hợp lý để giúp vực dậy nền kinh tế như: Thành phố Hồ Chí Minh bù 50% đến 100% lãi suất, Hà Nội với gói kích cầu 18.000 tỷ đồng...

### ***Hạn chế của gói kích cầu***

- Khi áp dụng các gói kích cầu bên cạnh giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận nguồn vốn rẻ để sản xuất kinh doanh thì cũng xuất hiện hiện tượng thiếu quan tâm đến vấn đề giảm chi phí sản xuất, không quan tâm đến vấn đề tái cơ cấu lại doanh nghiệp và nền kinh tế để nâng cao hiệu quả kinh tế và sản xuất kinh doanh. Hơn nữa việc kích cầu với nguồn vốn thực chất là ưu đãi (đây chính là nhà nước cho không 4% lãi suất) rất dễ tạo ra tâm lý các doanh nghiệp trông chờ vào nhà nước. Ngoài ra thì

gói kích cầu chủ yếu là cho doanh nghiệp giàu vay gây bất bình đẳng trong cạnh tranh, làm méo thị trường tiền tệ.

- Nhìn ở góc độ tiền tệ mà nói thì 5 tháng đầu năm tốc độ tăng Tổng phương tiện thanh toán (M2) tháng 4 tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cuối năm 2008. Cả năm tổng phương tiện thanh toán tăng ở mức 36% đến 40%, đây là một tỷ lệ tiền tệ lỏng lẻo. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 19,37% so với cuối năm 2008 và cả năm lên đến 55% - 60%. Tổng dư nợ tín dụng 4 tháng đầu năm 2009 tăng 11,2% so với cuối năm 2008 (cùng kỳ tăng 16,7%), trong đó tiền đồng tăng 15,7%, ngoại tệ giảm gần 7%, cả năm dư nợ tín dụng tăng lên đến 40%. Đây là các chỉ tiêu tiền tệ cần đặc biệt lưu ý vì thực tế đã quá lỏng lẻo.

- Điều nêu trên cũng có thể quan sát qua sự biến đổi của chỉ số giá 5 tháng đầu năm 2009. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 so với tháng trước tăng 0,44%, và so với tháng 12 năm 2008 tăng 2,12%. Số liệu Tổng cục Thống kê công bố cho thấy, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 12 đạt mức tăng cao nhất trong năm (1,38%). Tính chung cho cả năm, CPI bình quân tăng 6,88%, đạt mục tiêu mà Chính phủ đề ra. Giá tăng đồng nghĩa với việc lạm phát cũng gia tăng, làm mất tác dụng của gói kích cầu.

- Gói kích cầu cũng tác động làm tăng bội chi NSNN lên cao, nếu mức bội chi lên 7% GDP thì bội chi NSNN khoảng 130.000 tỷ đồng, đây là một khoản bội chi NSNN khá lớn mà chỉ có thể áp dụng trong một năm 2009 và các năm sau đó thì tỷ lệ này phải giảm ngay trở lại mức bình thường 4-5% GDP. Điều này có thể lý giải là do nguồn vốn này phải đi vay bằng 2 nguồn như: vay trong nước và vay nước ngoài. Nếu vay nước ngoài thì phải chuyển đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam thì thực tế có thể lại dùng tiền phát hành để chuyển đổi ngoại tệ này và nguy cơ tăng lượng tiền trong lưu thông sẽ lên nhiều. Vấn đề thứ hai là hiện nay trong cân đối NSNN phần vốn trả nợ và viện trợ chiếm khoảng 13-14% tổng chi NSNN, nhưng nếu bội chi NSNN lên 7% GDP thì việc bố trí trả nợ sẽ lên đến trên 20% tổng chi NSNN trong các năm sau. Đây là bài toán vô cùng khó cho cân đối NSNN trong các năm 2010 vì để bảo đảm trả nợ đòi hỏi phải cắt giảm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Nếu cắt giảm chi đầu tư phát triển thì không có tăng trưởng, cắt giảm chi thường xuyên quá mức sẽ không duy trì

được các hoạt động bình thường hiện nay. Một tiềm ẩn rủi ro luôn rình rập với mức bội chi NSNN quá cao.

### ***2.3.2. Giải pháp riêng của các DNNVV của Việt Nam đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007***

Ngoài những giải pháp của nhà nước thì từng doanh nghiệp lại có những giải pháp riêng của mình để đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mỗi doanh nghiệp có một hướng đi khác nhau, không phải rập khuôn giống nhau. Sau đây là một số biện pháp khắc phục của các doanh nghiệp:

#### ***2.3.2.1. Cắt giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm***

Trong thời kỳ khủng hoảng, nhiều khó khăn cùng tới với các doanh nghiệp thì việc tăng giá sản phẩm cũng là một giải pháp và là giải pháp dễ nghĩ đến nhất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có một cách khác cũng dễ nghĩ đến là doanh nghiệp không giảm giá nhưng lại giảm chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp băn khoăn rằng có nên tăng giá không và ở mức nào ? Hay giữ nguyên giá và tìm cách hợp lý hóa chiến lược kinh doanh ? Giảm chất lượng sản phẩm mà hàng ngoại chất lượng không giảm thì điều gì sẽ xảy ra ? Thị trường sẽ rất dễ mất vào tay kẻ khác đây là điều u không mấy doanh nghiệp muốn.

Chính vì vậy mà cuộc khủng hoảng tài chính là thời cơ tốt cho các doanh nghiệp nhìn lại và xây dựng chiến lược kinh doanh và chiến lược điều hành hoạt động của mình sao cho bền vững . Để giữ giá cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp không có con đường nào khác là phải cắt giảm chi phí.

Cắt giảm chi phí ở đây không phải được hiểu theo nghĩa thắt lưng buộc bụng, thắt chi phí đến mức thấp nhất mà làm thế nào điều tiết chi phí một cách hợp lý nhằm có cơ hội tăng doanh thu, lợi nhuận. Đã đến lúc cần đi từ mô hình động viên nguồn lực đẩy (push), trong đó xem khách hàng là những người thụ động sang mô hình kéo (pull), trong đó khách hàng trở thành những người tạo lập mạng lưới. Việc cắt giảm này cần được xem xét không chỉ với riêng doanh nghiệp mình mà phải được thực hiện cả trên toàn bộ chuỗi giá trị cung cầu, từ nhà cung cấp, nhà sản xuất đến nhà phân phối,

bán lẻ và người tiêu dùng. Bằng cách đó, làm cho thị phần/doanh thu của doanh nghiệp “nở” to ra, chứ không phải nhỏ lại. Nhờ cái nhìn xuyên suốt về chi phí, doanh nghiệp và các đối tác sẽ mạnh mẽ hơn trong đầu tư.

Về việc cắt giảm chi phí trong các DNNVV của Việt Nam tiềm năng còn rất lớn. Một số dự án ở Việt Nam cho thấy có nhiều chi phí của các doanh nghiệp chuyển vào những chỗ không thấy lợi ích hợp lý, không thấy lợi ích rõ ràng. Ví dụ như về vấn đề quảng bá thương hiệu. Thương hiệu rất cần, ta không thể phủ nhận. Nhưng xây dựng thương hiệu chính là việc tạo dựng và giữ gìn lời hứa. Nếu tốn công sức quá nhiều mà không giữ lời hứa tức là đã làm cho chi phí tăng một cách vô ích.

Một vấn đề nữa là đầu tư cho công nghệ thông tin (CNTT). Khá nhiều doanh nghiệp hiện nay sẵn sàng bỏ rất nhiều tiền để đầu tư mua CNTT. Thế nhưng, thay vì để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, CNTT lại chỉ được dùng như một công cụ để xử lý thông tin. Đây là lý do mà hàng loạt doanh nghiệp mua phần mềm ERP (Enterprise Resource Planning) đã thất bại trong triển khai.

Vậy để cắt giảm chi phí thì: Toàn bộ chuỗi cung cầu phải được minh bạch hóa để cho ban lãnh đạo công ty có thể nhìn thấy được đầu tư vào marketing bao nhiêu, quảng cáo bao nhiêu, chi phí sản xuất bao nhiêu, chi phí lãi suất bao nhiêu; hàng hóa vào những thị trường nào, đang tắc ở đâu... Tiếng Việt của chúng ta có một chữ rất hay - đó là nguy cơ. Trong nguy luôn có cơ, nếu biết tận dụng cơ thì chắc chắn các doanh nghiệp của chúng ta sẽ vượt qua được khó khăn.

Trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp đã biết tìm ra cách hợp lý để cắt giảm chi phí: ví dụ như Anh Triệu Tiến Minh, chủ doanh nghiệp tư nhân Trường Phát hoạt động trong ngành xây dựng, cho biết, năm 2008 doanh nghiệp bị lỗ hơn 200 triệu do những tháng đầu năm gặp tình trạng "sốt" vật liệu xây dựng, một số công trình phải bù lỗ. Đến thời điểm cuối năm lại không có hợp đồng. Theo ông chủ Trường Phát thì năm 2009 tình hình xây dựng cũng không khá hơn năm 2008. Do vậy, doanh nghiệp đã chủ động tiết kiệm tối đa mọi chi phí và giảm bớt nhân lực. Anh Minh nói: "Tình thế này đã buộc tôi phải giảm bớt công nhân, chỉ giữ lại một số người có tay nghề làm trụ cột, cho dù làm thế cũng bất lợi vì nếu như có được những hợp đồng lớn sẽ thiếu nhân lực triển khai thực hiện nhanh. Thi công các công trình sau này chủ yếu đi thuê lao động

ngoài và trả lương theo công nhật để tiết kiệm chi phí. Còn sử dụng "quân" chủ lực tới 80% như vừa qua rất gay go, nhiều tháng việc chỉ có 20 ngày nhưng vẫn phải trả lương cho đủ 30 ngày, ngoài ra còn có các khoản tiền khác...". Không chỉ vấn đề cắt giảm công nhân, mà mọi thứ chi phí khác cũng được anh Minh siết chặt. Từ điện thoại của doanh nghiệp, máy móc đến vật liệu phải được sử dụng tiết kiệm tối đa, nếu ai không tuân thủ sẽ bị trừ vào tiền lương.

Cũng như Trường Phát, doanh nghiệp tư nhân Đức Hùng ở phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai chuyên về kỹ nghệ sắt cũng "siết" tiết kiệm không kém. Anh Hùng, chủ doanh nghiệp cho biết, anh thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở anh em trong xưởng phải hết sức tiết kiệm điện, que hàn, đá mài và sắt. Trước khi sắt được đưa vào làm cần phải tính toán kỹ để tránh việc cắt sửa gây tổn kém.

#### **2.3.2.2. Đa dạng hóa sản phẩm**

Đa dạng hóa sản phẩm là biện pháp được nhiều chuyên gia khuyên các doanh nghiệp nên sử dụng từ thời trước khủng hoảng, nhưng trong thời kỳ khủng hoảng biện pháp này cũng vẫn phát huy được hiệu quả.

Chẳng hạn như: Công ty TNHH Minh Trung, xã Đa Mai (thành phố Bắc Giang) ra đời năm 2004, với hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh, chế biến nông sản. Sự mạnh dạn, năng động của người đứng đầu đã đưa doanh nghiệp dần vượt qua những khó khăn buổi đầu. Để có nguồn nguyên liệu lớn đáp ứng yêu cầu sản xuất, chế biến, Công ty thiết lập các chi nhánh, điểm thu mua tại nhiều tỉnh, nhất là những nơi có nguồn nông sản dồi dào, chất lượng cao như Hoà Bình, Đắk Lắk, Bình Định... Qua thực tiễn công việc, đội ngũ cán bộ, công nhân Công ty đã sáng tạo ra nhiều loại nông cụ phục vụ sản xuất, trong đó có máy sấy di động đưa đến vùng nguyên liệu giúp bà con thu hoạch, bảo quản nông sản đạt chất lượng cao. Công ty đầu tư hàng chục tỷ đồng xây dựng, lắp đặt trang thiết bị hiện đại như hệ thống kho bảo quản, máy đo độ ẩm, lò sấy công nghiệp... phục vụ chế biến. Việc thực hiện nghiêm ngặt công tác kiểm tra, giám sát từng công đoạn sản xuất, chế biến và thường xuyên khảo sát, nắm bắt nhu cầu thị trường đã giúp doanh nghiệp tạo dựng uy tín trên thị trường. Công ty trở thành cơ sở chính cung ứng nguyên liệu đầu vào cho nhiều nhà máy chế biến thức ăn gia súc

lớn tại các tỉnh miền Bắc. Bước vào thời kỳ hội nhập, để vươn ra "biển lớn" Công ty chủ trương nâng cao chất lượng quản lý và điều hành, đặc biệt bảo đảm chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế ISO; đa dạng hoá ngành nghề và sản phẩm... Xuất phát từ điều đó, cuối năm 2008, Nhà máy sản xuất cháo với công nghệ hiện đại bậc nhất trong ngành sản xuất đồ hộp được đầu tư hơn 10 triệu USD chính thức đi vào hoạt động tại Hoà Bình. Từ nguyên liệu sẵn có ở các vùng nông thôn như: long nhãn, hạt sen, ý dĩ, đậu đỏ, đậu xanh, gạo nếp, lạc nhân, nếp nương... qua ứng dụng kỹ thuật tiết kiệm cao áp tiên tiến, nguyên liệu được nấu chín bằng phương pháp quay đều cho ra sản phẩm "Cháo sen bát bảo" bảo đảm dinh dưỡng, giữ hương vị tự nhiên mà không sử dụng chất bảo quản. Sự tiện dụng của sản phẩm ở chỗ chỉ cần bật nắp là có thể sử dụng ngay không cần chế biến bổ sung nguyên liệu như các sản phẩm ăn liền khác. Vì thế, "Cháo sen bát bảo" được nhận Cúp vàng "Sản phẩm an toàn và An sinh xã hội" do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trao tặng nên ngày càng thu hút nhiều khách hàng sử dụng.

### ***2.3.2.3. Tìm kiếm thị trường mới***

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã làm cho nhiều thị trường tiêu thụ của các DNNVV của Việt Nam điêu đứng và giảm sức mua. Vì thế các doanh nghiệp phải tự mình tìm kiếm những thị trường mới cho mình.

Ví dụ Anh Đinh Huy Tinh, Giám đốc Công ty TNHH Nguyễn Minh chuyên sản xuất hàng mây tre đan xuất khẩu, một ngành nghề cũng gặp đầy sóng gió trong năm 2008, cũng thừa nhận điều này. Theo anh, điều quan trọng là chủ doanh nghiệp có khéo léo để tìm ra cơ hội hay không. Giám đốc Tinh nói: "Trước đây tôi chỉ sản xuất ra sản phẩm rồi giao lại cho một công ty tại TP.Hồ Chí Minh xuất khẩu. Năm ngoái tôi trực tiếp tham gia xuất khẩu hàng của mình sang thị trường châu Âu. Tuy còn khá mới mẻ trong công việc này, nhưng vẫn tìm ra những cơ hội làm ăn mới". Năm 2008, Công ty Nguyễn Minh vẫn đạt doanh thu 6 tỷ đồng, bằng với mọi năm. Để chủ động cho sản xuất năm 2009, anh Tinh đã đi khảo sát thị trường từ những tháng cuối năm 2008. Anh nhận định, hàng mây tre đan tiêu thụ tại thị trường châu Âu năm nay có thể giảm tới 40%. Do vậy, công ty sẽ nỗ lực tìm kiếm thêm bạn hàng ở những thị trường mới.

Trong thời gian vừa qua các DNNVV Việt Nam đã nỗ lực tìm kiếm thị trường mới. Đặc biệt các doanh nghiệp đang hướng vào thị trường nội địa. Thị trường nội địa giờ đây được coi là trọng tâm và then chốt trong sự phát triển và tồn tại của mỗi doanh nghiệp Việt Nam. Với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, thời gian qua, các doanh nghiệp trong nước đã có những điều chỉnh chiến lược trong chính sách với thị trường nội địa.

Bí thư Trung ương Đảng Ngô Văn Dụ cho rằng: Cuộc vận động không phải chủ trương bài trừ hàng ngoại mà là phong trào của nhân dân, càng không phải mệnh lệnh hành chính của cơ quan nhà nước. Cùng quan điểm này, TS Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho rằng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” là một cuộc dân vận và doanh vận lớn, có ý nghĩa về kinh tế lớn và quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Tin tưởng và hy vọng rằng cuộc vận động sẽ khơi dậy được động lực mới cho sự phát triển của nền kinh tế nước nhà đồng thời tạo ra những nỗ lực vươn ra thị trường thế giới, đẩy mạnh xuất khẩu. Cũng theo TS Lộc, việc phát triển thị trường nội địa, sản xuất hàng Việt phục vụ người Việt đang là “mệnh lệnh của trái tim” và cũng là “cơ hội vàng” cho các doanh nghiệp Việt trong thời gian tới. Thị trường nội địa với trên 86 triệu dân hiện nay và 100 triệu dân trong tương lai chắc chắn sẽ là điểm tựa vững chắc cho các doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam. Trong khi đó, Thứ trưởng Thường trực Bộ Công Thương Bùi Xuân Khu thì phân tích, cần thiết phải đưa vai trò của doanh nghiệp lên trước trong cuộc vận động này và điều này cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải đi đầu trong cuộc vận động này. Theo đó, để lấy được niềm tin của người tiêu dùng, trước hết doanh nghiệp sản xuất phải làm hàng tốt, an toàn vệ sinh thực phẩm, mẫu mã phải đa dạng, được ưa chuộng, có giá phải chăng...

Giải pháp để các doanh nghiệp phát huy hết ưu thế là: thị trường nông thôn – “kho tiêu thụ” đầy tiềm năng của hàng Việt: Thực tế không phủ nhận tại Việt Nam có thực trạng là: sản phẩm tốt thì dùng cho hàng xuất khẩu, còn hàng khuyết tật thì dùng trong nước. Cộng với việc thiếu chú trọng tới thị trường nông thôn, thậm chí, khu vực này còn được xem là “rổ” chứa hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Vì thế, hàng Việt Nam bị “mất điểm” khá nhiều đối với người tiêu dùng trong nước. Hơn lúc nào hết, với chương trình đưa hàng Việt về nông thôn đang được triển khai rộng khắp như

hiện nay, đã đến lúc các doanh nghiệp nhìn nhận và đánh giá đúng hơn về tiềm năng của khu vực này đối với sự phát triển của doanh nghiệp mình.

Nhiều ý kiến cho rằng để các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp phân phối bán lẻ phát triển, rất cần các cơ quan dành “đất” trước hết cho doanh nghiệp Việt. Muốn có trung tâm thương mại hiện đại, đầu tư cần vốn lớn và nhiều vấn đề liên quan, do vậy, cần chính sách khấu hao phù hợp. Chẳng hạn, quy định hiện hành khấu hao 20 năm thì cho ngắn lại là 10 năm. Hay như doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà 2 năm liền lỗ thì sẽ “có vấn đề” ngay, trong khi doanh nghiệp nước ngoài vào có chiến lược sẵn sàng lỗ vài năm để từ đó chiếm lĩnh thị trường. Vì thế, cũng cần có sự điều chỉnh chính sách liên quan đến thu nhập doanh nghiệp, về tình trạng phá sản để các doanh nghiệp trong nước thuận lợi trong điều tiết sản xuất – kinh doanh, không bị thua thiệt khi cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Đồng thời cũng cần phải nghiên cứu, triển khai hệ thống hàng rào kỹ thuật phù hợp với cam kết WTO, hướng đến sự ngăn chặn đúng pháp luật trong nước cũng như quốc tế việc hàng hóa nước ngoài xâm nhập quá mức vào nước ta.

Bên cạnh đó, cũng cần hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động phân phối bán lẻ và thực thi hiệu quả. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, trong việc xây dựng thương hiệu Việt, đào tạo nguồn nhân lực, các hoạt động nghiên cứu phát triển...



## **Chương III: CÁC GIẢI PHÁP GIÚP CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA VIỆT NAM TIẾP TỤC ĐỨNG VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN TRONG HẬU KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU**

### **3.1. Dự báo về nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới**

#### ***3.1.1. Dự báo về nền kinh tế toàn cầu trong thời gian tới***

Nền kinh tế thế giới vừa trải qua cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong lịch sử hơn 80 năm qua. Năm 2009 là năm có nhiều khó khăn, thách thức, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới diễn biến phức tạp. Nền kinh tế đang có dấu hiệu phục hồi nhưng những nguy cơ tiềm ẩn thì có không ít. Có nhiều chuyên gia kinh tế hàng đầu thế giới đã đưa ra các dự báo cho thời gian sắp tới đặc biệt là dự báo cho năm 2010. Sau đây tôi xin nêu một số dự báo:

#### ***3.1.1.1. Dự báo của Hãng dự báo và phân tích kinh tế tài chính hàng đầu thế giới IHS Global Insight***

Dưới đây là Top 10 dự báo kinh tế 2010 (Top 10 Economic Predictions for 2010) do chuyên gia kinh tế trưởng IHS Global Insight, ông Nariman Behravesh cùng các cộng sự đưa ra, dựa trên mô hình kinh tế học độc quyền đã nghiên cứu, phát triển hơn 45 năm qua.

##### **- 1. Quá trình phục hồi kinh tế Mỹ sẽ khởi động chậm chạp**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ giảm chùn trong khoảng 2-2,5% phần lớn thời gian của năm 2010. Thị trường nhà đất và việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị có phần khả quan hơn, song chi tiêu của người tiêu dùng vẫn khá dè dặt dự báo chỉ tăng 1,8% và GDP khó có cơ hội tăng trưởng với tốc độ lớn hơn. Một trong những cản trở lớn nhất với việc chi tiêu của các hộ gia đình là tỷ lệ thất nghiệp, dự báo có thể lên tới 10,5% ngay trong quý I.

##### **- 2. Châu Âu và Nhật Bản sẽ phục hồi chậm hơn Mỹ**

Suy thoái tại châu Âu và Nhật nặng nề hơn nhiều so với Mỹ và hiện có rất ít nhân tố giúp các nền kinh tế này phục hồi. Dự báo khu vực đồng tiền chung châu Âu và Anh sẽ tăng trưởng lần lượt 0,9 và 0,8% trong năm 2010. Một vài nước phía Tây như Iceland, Ireland, hay Tây Ban Nha thậm chí còn tăng trưởng âm do hệ quả tồi tệ của bong bóng nhà đất và cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua.

Tình hình tại Nhật Bản có phần khả quan hơn một chút so với EU, tốc độ tăng GDP có thể đạt 1,4%.

### - 3. Các thị trường mới nổi tiến nhanh hơn

Tất cả các khu vực mới nổi (ngoại trừ ở châu Âu) sẽ phục hồi trong 2010 với tốc độ lớn hơn Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Tốc độ tăng trưởng chung của châu Á (ngoại trừ Nhật Bản) có thể đạt 7,1%. Châu Mỹ Latin, Trung Đông và châu Phi có thể tăng trưởng trong khoảng 3-4%. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi ở châu Âu may ra chỉ tăng trưởng 1,7%.

### - 4. G-8 sẽ duy trì lãi suất ở mức rất thấp

Ngân hàng trung ương của một số nước như Australia, Israel hay Na Uy đã tăng lãi suất. Nhưng nhiều khả năng Cục Dự trữ liên bang Mỹ, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Ngân hàng Trung ương Anh, Nhật Bản sẽ không tăng lãi suất trước quý I. Tuy nhiên, một số nước ở châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ có thể tăng lãi suất sớm hơn, ngay quý I hoặc đầu quý II.

### - 5. Giảm bớt liều lượng kích thích kinh tế

Các gói kích thích khổng lồ đặc biệt là của Mỹ và Trung Quốc đã giúp ngăn nguy cơ sụp đổ hệ thống tài chính thế giới. Nhưng khi khủng hoảng qua đi, phần lớn các quốc gia đều không đề cập tới các gói kích thích mới, thậm chí vài nơi còn thắt chặt hơn (chẳng hạn Anh còn tăng thuế giá trị gia tăng kể từ tháng một). Ngay như ở Mỹ, người ta đang bàn bạc nhiều về gói kích thích kinh tế thứ hai, song thực tế chưa có một đồng nào được đưa ra thêm cho dù tình trạng thất nghiệp vẫn gia tăng.

### - 6. Giá hàng hóa vẫn trong xu hướng giảm

Đà phục hồi gần đây chưa đủ để cân bằng giá cả so với thời trước suy thoái. Thực ra, một vài đợt tăng giá vừa qua có thể do tác động của giới đầu tư, hơn là xuất phát từ thực tế cung cầu. Nhiều khả năng trong một vài tháng tới, giá dầu vào một số hàng hóa cơ bản khác sẽ giảm tiếp. Đặc biệt, giá dầu sẽ giảm từ mức 75-80 USD một thùng hiện nay xuống còn 65 USD trong quý I trước khi leo dần về ngưỡng 70 USD một thùng vào cuối 2010, lúc kinh tế thế giới thực sự phục hồi.

- 7. Lạm phát hầu như không phải là vấn đề lớn

Ở hầu hết các khu vực, lạm phát sẽ được kiểm soát tốt. Tỷ lệ thất nghiệp leo thang, khả năng tăng lương rất thấp, trong khi đó tình trạng sản xuất vượt nhu cầu vẫn tiếp diễn, sẽ khiến doanh nghiệp cân nhắc kỹ trước khi quyết định tăng giá bán sản phẩm. Áp lực lạm phát chỉ có thể xuất hiện ở những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, mà chủ yếu là ở châu Á và những nước định giá thấp đồng nội tệ so với đôla Mỹ.

- 8. Tình trạng mất cân đối toàn cầu sẽ tệ hơn

Thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ giảm mạnh trong 2009, từ mức 700 tỷ USD năm 2008 xuống còn 450 tỷ USD. Tuy nhiên, tình hình sẽ tệ trở lại và thâm hụt trong 2010 sẽ tăng thêm 90 tỷ USD so với năm ngoái. Nguyên nhân chính của tình trạng này là Mỹ tăng trưởng nhanh hơn so với các nền kinh tế phát triển khác. Bên cạnh đó, tình trạng lệ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu tại nhiều nước như Đức, Trung Quốc hay châu Á cũng là nhân tố khiến tình trạng mất cân đối toàn cầu tệ hơn năm ngoái.

- 9. Đồng đôla chịu sức ép mất giá

Có thể tăng điểm trong ngắn hạn, song đồng bạc xanh sẽ sớm quay về xu hướng mất giá trong năm 2010. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ có khả năng nhanh hơn so với các nước phát triển khác như Nhật Bản hay tại EU. Tuy nhiên đồng đôla có thể rơi vào trạng thái bán quá mức (oversold) và sớm chịu sức ép điều chỉnh trong một vài tháng tới. Trong trường hợp tình trạng mất cân đối vẫn tiếp diễn, đà giảm giá đồng đôla sẽ mạnh hơn, đặc biệt khi so sánh với đồng tiền của các nước đang phát triển vốn được dự báo sẽ tăng trưởng khả quan trong năm nay.

- 10. Tăng trưởng kinh tế có nguy cơ theo hình chữ W

Có một phần năm khả năng kinh tế thế giới sẽ đối mặt với nguy cơ suy thoái kép hay nói cách khác là diễn biến theo mô hình chữ W, phục hồi rồi suy thoái trở lại trước khi lấy lại đà tăng trưởng. Có nhiều lý do dẫn tới nguy cơ này, trong đó bao hàm cả việc các nước có thể thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa sau thời gian nới lỏng để hỗ trợ kinh tế. Trong khi đó, sức mua của người dân vẫn rất yếu do tình trạng thất nghiệp chưa được cải thiện và nguy cơ sụp đổ một số tổ chức tài chính lớn.

**3.1.1.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới WB**

Bất chấp tốc độ phục hồi nhanh hơn dự kiến, Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng kinh tế toàn cầu vẫn có khả năng phải đối mặt với nguy cơ suy thoái kép.

Đưa ra dự báo đầu tiên về diễn trình kinh tế thế giới hậu suy thoái vào giữa năm 2009, WB tỏ ra tương đối lạc quan với triển vọng của 2010. Cơ quan này dự báo tốc độ tăng GDP toàn cầu có thể đạt 2,7% trong năm nay, cao hơn so với mức 2% đưa ra trước đó.

Không thay đổi dự báo về mức tăng GDP 3,2% trong năm 2011 nhưng WB cũng đưa ra một bức tranh với không ít những nguy cơ tiềm tàng đối với nền kinh tế khi các Chính phủ từ bỏ dần các biện pháp kích thích kinh tế và siết chặt tín dụng.

WB đặt nhiều hy vọng vào sự hồi phục tại các quốc gia đang phát triển, một phần do các chương trình kích thích kinh tế đang được Trung Quốc, Ấn Độ và một số quốc gia khác thực hiện đã góp phần thúc đẩy cả sức sản xuất cũng như khả năng tiêu dùng xã hội.

Tuy nhiên, theo phát biểu của đại diện WB với tờ Wall Street Journal, bức tranh kinh tế tại các nước có thu nhập cao lại tương đối ảm đạm. Sự phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, vốn mang lại lợi nhuận chủ yếu cho các quốc gia này đang dần bị giới hạn trong khi môi trường cạnh tranh trở nên khốc liệt hơn bao giờ hết. Đầu tư vào các công nghệ sạch được xem là lối thoát duy nhất, lại không thu được nhiều thành quả do sự chậm trễ của các vòng đàm phán về biến đổi khí hậu.

Trong số các quốc gia phát triển, Mỹ được kỳ vọng sẽ đạt tốc độ tăng trưởng 2,5% trong năm nay và 2,7% trong 2011. Hai con số này tại châu Âu lần lượt là 1% và 1,7%. Trong khi đó, Nhật dự kiến sẽ tăng trưởng 1,3% và 1,8% trong hai năm tới.

Với các nước đang phát triển, WB dự báo Trung Quốc có thể đạt mức tăng GDP 9% trong cả 2 năm 2010 và 2011 trong khi mức tăng tại Ấn Độ lần lượt là 7,5% và 8%. Nền kinh tế lớn nhất khu vực Mỹ Latin, Brazil có thể tăng trưởng 3,6% - 3,9% trong hai năm tới.

### ***3.1.1.3. Dự đoán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)***

Tháng 10/2009, IMF dự báo, kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 3,1% trong năm 2010, cao hơn mức dự báo 2,5% đưa ra hồi tháng 7.

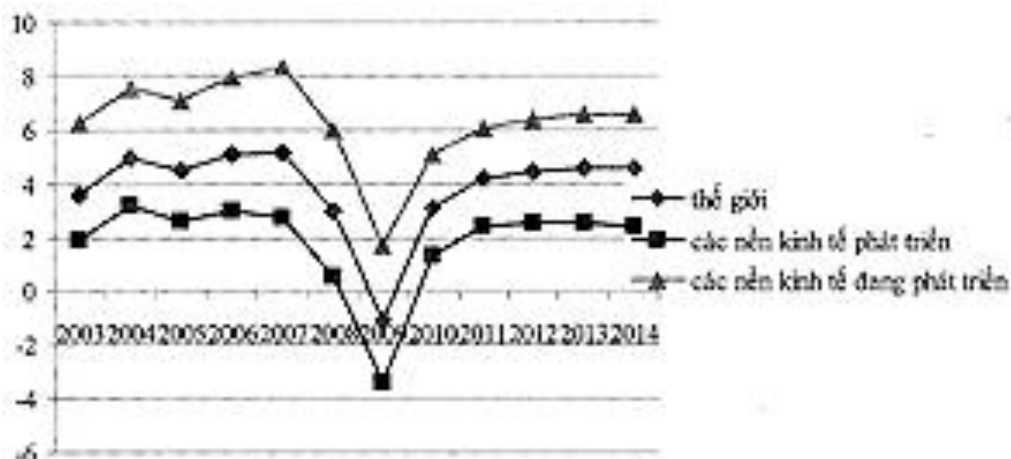
Cụ thể, kinh tế Trung Quốc sẽ tăng trưởng 9% trong năm tới, trong khi Ấn Độ là 6,4%, Nhật Bản 1,7%; Mỹ 1,5% và 0,3% cho khu vực sử dụng đồng Euro. Từ những con số trên cho thấy, các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á sẽ là đầu tàu kéo kinh tế thế giới ra khỏi giai đoạn suy thoái tồi tệ nhất thời hậu Chiến tranh Thế giới thứ 2.

IMF nhận định: “Nền kinh tế toàn cầu dường như đã tăng trưởng trở lại dưới sức kéo của các hoạt động kinh tế mạnh mẽ diễn ra ở châu Á, sự bình ổn trở lại hoặc phục hồi khiêm tốn ở các khu vực khác”. Được biết, mức dự báo này được đưa ra dựa trên cơ sở số tiền 2.000 tỷ USD mà thế giới đã chi ra để kích thích tăng trưởng và sự phục hồi nhu cầu tại các thị trường ở châu Á.

IMF đã đưa ra dự đoán về tình hình kinh tế thế giới trong thời gian tới theo biểu đồ của hình 2.

Theo biểu đồ ta thấy rằng nền kinh tế thế giới theo IMF dự đoán sẽ đạt tốc độ tăng trưởng dương ở mức 3,1% vào năm 2010 và tiếp tục tăng trong những năm sau đó. Và như vậy, chu kỳ phát triển của nền kinh tế thế giới hiện nay thật sự đang được diễn ra theo mô hình chữ V. Đây là một dự đoán vô cùng lạc quan của IMF.

**Hình 2: Tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới từ năm 2003 – 2014**



#### **3.1.1.4. Dự đoán của Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc**

Liên Hợp Quốc hôm 02/12/2008 đã đưa ra một báo cáo cho hay, nền kinh tế toàn cầu đang từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng, năm 2010 nền kinh tế toàn cầu sẽ có mức tăng trưởng là 2,4%.

Tuy nhiên bản báo cáo cũng chỉ ra rằng, sự phục hồi của kinh tế toàn cầu là không hợp nhất, và không tránh được khả năng xuất hiện cái đáy kinh tế thứ hai.

Ủy ban kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc đã đưa ra trang đầu trong bản báo cáo về triển vọng kinh tế thế giới năm 2010. Bản báo cáo đã chỉ ra rằng, sự phục hồi của kinh tế toàn cầu chủ yếu là do chính sách kích thích kinh tế được tung ra bởi các nước.

Bản báo cáo cũng mô tả mô hình tăng trưởng kinh tế châu Á chính là “động cơ” cho khôi phục kinh tế toàn cầu, dự đoán đến năm tới tăng trưởng kinh tế châu Á sẽ đạt mức 5,3%, trong khi năm nay con số này chỉ là 2%. Bản báo cáo cũng dự đoán năm tới kinh tế Trung Quốc sẽ đạt mức tăng trưởng 8,8% và của Ấn Độ là 6,5%.

Bản báo cáo cũng cho biết, tình hình của kinh tế Nhật Bản và của 16 nước thành viên thuộc Eurozone sẽ tăng trưởng yếu vào năm sau, đều không vượt qua mức 1%, mức tăng trưởng của Mỹ là 2,1%.

Hiện tại, quá trình phục hồi của kinh tế toàn cầu bao gồm hai nhân tố rủi ro là bất ổn định và bất cân bằng. Thứ nhất là việc các nước từ bỏ sớm các gói kích cầu, bản báo cáo kiến nghị, sự phục hồi kinh tế cần phải thể hiện ở các mặt như ở thị trường tiêu thụ, đầu tư cá nhân và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, vì vậy không nên từ bỏ các gói kích cầu. Thứ hai là quy mô thâm hụt ngân sách và nợ nước ngoài của Mỹ không ngừng được mở rộng có thể khiến cho đồng USD hạ cánh không an toàn, từ đó dẫn đến một vòng tuần hoàn mới về sự bất ổn định của nền tài chính.

### ***3.1.1.5. Nhận định của các chuyên gia được đăng tải trên tờ La Croix của Pháp, số ra ngày 28/11/2009.***

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang qua đi, nhưng thế giới hiện phải đối mặt với 3 nguy cơ tiềm ẩn: hình thành những loại bong bóng mới, thiếu khả năng thanh toán nợ đúng hạn và nợ ngân sách tăng quá cao.

#### *Nguy cơ bong bóng*

Hiện nay, hệ thống ngân hàng đang trên đà phục hồi nhờ hưởng những mức lãi suất sàn của ngân hàng trung ương và xu hướng tăng giá trên thị trường cổ phiếu. Triển vọng của nền kinh tế thế giới cũng khá hơn, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp vẫn tăng.

Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế cho rằng, chưa thể loại trừ những mối nguy hiểm do cuộc khủng hoảng tài chính vừa qua gây ra, thậm chí các biện pháp kích thích kinh tế của các nước có thể tạo ra những rủi ro khác.

Về nguy cơ xuất hiện các bong bóng, biểu hiện đầu tiên là giá tài sản hay nguyên liệu, đều có xu hướng tăng lên. Nguyên nhân là do tình trạng bơm tiền mặt vào thị trường, lượng tiền mặt này chỉ hỗ trợ phần nào cho các hoạt động vay tín dụng, phần còn lại đã được đầu tư vào thị trường tài sản, khiến giá bất động sản tăng.

Tại Trung Quốc, giá bất động sản tăng rất nhanh khiến một số nhà quan sát lo ngại rằng, bong bóng bất động sản tại Trung Quốc đang ở giai đoạn có thể nổ tung. Trong vòng một năm qua, giá bất động sản Trung Quốc đã tăng 85%, riêng Thượng Hải, giá những căn hộ mới đã tăng gần 30%.

#### *Thiếu khả năng thanh toán nợ đúng hạn*

Gần đây, một số ngân hàng lớn trên thế giới cảnh báo nợ khó đòi sẽ tiếp tục là gánh nặng đối với các tổ chức tín dụng ở nhiều nước. Nhiều ngân hàng có thể phải chịu những thiệt hại trong kinh doanh do các khách hàng không thể thanh toán nợ đúng hạn.

Ngân hàng Trung ương Đức cho biết đã thu lợi nhuận, nhưng cổ phiếu của ngân hàng giảm vì nợ khó đòi tăng. KB Financial, công ty mẹ của ngân hàng lớn nhất Hàn Quốc Kookmin, thông báo lợi nhuận hàng quý giảm mạnh hơn dự kiến do tác động từ chi phí cho nợ khó đòi.

### *Nợ ngân sách tăng vọt*

Công ty xếp hạng hàng đầu thế giới Moody's cảnh báo nợ công của các quốc gia trên thế giới sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Kế hoạch phục hồi kinh tế của các chính phủ khiến cho nợ ngân sách ngày càng lớn, đẩy thâm hụt ngân sách tăng thêm vài % GDP trong vòng một năm.

Một số nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản và Đức đã thoát khỏi tình trạng suy thoái trong những tháng gần đây, nhưng vẫn có nguy cơ tái suy thoái, một phần do nợ nhà nước chồng chất. Trong khi đó, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới vẫn tăng trưởng âm trong năm 2009, nhiều chính phủ tiếp tục phải vay nợ để đối phó với những tác động do suy thoái kinh tế gây ra.

Theo Moody's, nợ công của các nước trong giai đoạn 2007-2010 có thể lên tới 45% GDP toàn cầu, tương đương 15,3 nghìn tỷ USD. Vào năm 2010, mức nợ này dự kiến chiếm 80% GDP toàn cầu, lên 49 nghìn tỷ USD.

Để trả nợ, các ngân hàng trung ương phải in thêm tiền. Điều này dẫn đến nguy cơ giới đầu tư mất lòng tin vào giá trị tiền mặt và sẽ đầu cơ vào các tài sản thực như hàng hóa và nguyên liệu, để bảo toàn vốn. Ngoài ra, việc tung ra lượng tiền mặt lớn cũng có thể khiến cho lạm phát có nguy cơ quay trở lại.

Trong khi đó, thế giới ngày càng lo ngại về tình trạng đồng USD mất giá. Hiện đang có xu hướng các nhà đầu tư vay vốn bằng tiền USD với tỷ lệ thấp và mang đi cho vay ở một số thị trường lớn khác để hưởng chênh lệch lãi suất. Xu hướng này nếu tiếp tục duy trì sẽ khiến cho đồng USD ngày càng bị mất giá, còn giá trị các loại tiền địa phương lại tăng, dẫn tới nguy cơ tăng đầu cơ tại các thị trường tài sản ở nước ngoài,



gây nguy hiểm cho khả năng phục hồi kinh tế thế giới. Đồng thời, việc đồng USD mất giá, tín dụng bị xiết lại cùng với xu hướng giảm sút các đơn đặt hàng sẽ có thể dẫn các doanh nghiệp đến nguy cơ phá sản.

Nhìn chung các dự đoán của các chuyên gia đều nhìn nhận kinh tế thế giới trong năm 2010 này sẽ có sự phục hồi, có điều đó là sự hồi phục yếu ớt từ 2 đến 2,7%, đặc biệt là các nền kinh tế phát triển. Còn nền kinh tế những nền kinh tế đang phát triển chủ yếu là các nước châu Á thì có sự phục hồi mạnh mẽ hơn và sẽ là động lực kéo nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên thì mối lo ngại rằng nền kinh tế sẽ có thể bị rơi vào suy thoái kép cũng là vấn đề đáng lo ngại cho nền kinh tế thế giới.

### ***3.1.2. Dự báo về nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới***

Kinh tế của Việt Nam năm 2009 đã có phần nào khả quan với những nỗ lực và quyết sách của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế với những thăng trầm khác nhau, từ những hệ lụy của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nói chung cũng như trong nội tại nền tài chính - ngân hàng Việt Nam nói riêng. Nền kinh tế vẫn cố gắng duy trì một mức tăng trưởng khá cao so với các nước; gói kích cầu lãi suất trên một phương diện nào đó đã được xem là một trong những cứu cánh kịp thời đối với các doanh nghiệp.

Với những tín hiệu lạc quan như thế, rất nhiều chuyên gia kinh tế, và các cơ quan kinh tế như Tổ chức Business Monitor International (BMI), Quỹ tiền tệ Thế giới (IMF), Tiến sĩ Trần Du Lịch, Ủy ban Kinh tế Quốc hội... đã dự đoán về nền kinh tế của Việt Nam trong năm 2010 này. Các ý kiến đều cho rằng Việt Nam sẽ vẫn đạt được tăng trưởng trong năm 2010: tốc độ tăng trưởng kinh tế năm nay khoảng 6,5%, xuất khẩu tăng khoảng 6%, giảm nhập siêu, chỉ số giá cả hàng hóa (CPI) dưới 7%, nhưng cùng với sự tăng trưởng kinh tế như thế thì lạm phát ở Việt Nam cũng sẽ tăng cao khoảng 8,5% trong năm.

BMI còn nhận định thêm về vấn đề tỷ giá: BMI dự báo tỷ giá VND/USD sẽ tăng lên 19.000 trong năm 2010, và sau đó sụt giảm tới mức 16.500 trong năm 2013. Mức phá giá của VND từ nay đến năm 2010 theo dự báo của BMI có thể là phù hợp. Trên thực tế tỷ lệ lạm phát của Việt Nam thường cao hơn Hoa Kỳ và các đối tác

thương mại chủ yếu của Việt Nam do vậy làm tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam không ngừng tăng cao, chính vì vậy nó gây sức ép lên tỷ giá danh nghĩa. VND dần mất giá cho đến năm 2010 có thể phù hợp với những diễn biến trong nền kinh tế hiện nay. Dự báo của BMI cho rằng VND sẽ tăng giá dần từ 2011, điều này có thể gây không ít ngạc nhiên cho nhiều người. Trước đó Economist Intelligence Unit (EIU) cũng đưa ra dự báo VND sẽ dần nâng giá. Trên thực tế một số quốc gia phát triển nhanh thì đồng tiền của họ cũng dần nâng giá so với USD nhưng liệu điều này có xảy ra đối với Việt Nam như dự báo của BMI? Tăng trưởng kinh tế Việt Nam phát triển dựa trên tỷ lệ đầu tư cao, dòng vốn FDI, tỷ trọng xuất nhập khẩu cao và chấp nhận một tỷ lệ lạm phát phù hợp. Với những đặc điểm như vậy rất khó để VND liên tục nâng giá so với USD. Ngoài ra chúng ta cũng thấy một thực tế là trong suốt thời gian qua tỷ giá USD đối với VND liên tục tăng nên khó có thể kỳ vọng một sự thay đổi đột biến nào từ năm 2013 đến 2018. Còn về mức lãi suất cơ bản của NHNN, BMI dự báo NHNN Việt Nam sẽ tăng mức lãi suất lên trong các năm tiếp theo. Đây là một điều hợp lý trong bối cảnh các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, NHNN sẽ duy trì lãi suất cơ bản ở mức thấp nhằm phần nào hỗ trợ các doanh nghiệp vượt khó. Và sự gia tăng mức lãi suất này trong những năm sau là điều hợp lý khi hiện nay vấn đề huy động vốn của các ngân hàng đang ngày càng khó khăn. Nếu duy trì mức lãi suất huy động thấp, kênh gửi tiền ngân hàng không còn đủ hấp dẫn để thu hút nguồn vốn so với các kênh đầu tư khác như vàng, chứng khoán.

Trên cơ sở phân tích và dự tính những dòng vận động về giá cả, lãi suất, dòng chảy vốn và tiền tệ, bản báo cáo của Bộ Tài chính cũng đưa ra 4 khó khăn dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ gặp phải trong năm tới, từ tác động của thế giới.

Thứ nhất, mặc dù chưa hội nhập nhiều với kinh tế thế giới, song với đặc thù phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài, nên việc kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi là điều kiện thuận lợi cho kinh tế Việt Nam.

Bộ Tài chính dự báo kim ngạch xuất khẩu năm 2010 sẽ cao hơn năm 2009, song do sự phục hồi của kinh tế thế giới vẫn còn chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro nên xuất khẩu khó có mức tăng cao. Hơn nữa, những khó khăn trong xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp, gia công, sản phẩm thô, giá trị chế biến thấp nên

khó tăng mạnh về kim ngạch; lạm phát ở các nước có khả năng cao cũng là những trở ngại cho xuất khẩu và cuối cùng là do cầu tiêu dùng thế giới còn thấp.

Thứ hai, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng dần, tuy nhiên việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng vẫn còn hạn chế do các công ty lớn đang trong thời kỳ hồi phục, cần nhiều vốn cho phát triển.

Thứ ba, Bộ Tài chính nhận định, do thực hiện gói kích thích kinh tế ở các nước, một lượng tiền lớn được đổ vào nền kinh tế, thâm hụt ngân sách tăng làm cho nguy cơ tăng lạm phát, giá cả sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu tăng cao sẽ tác động lớn tới những ngành sản xuất của Việt Nam đang phụ thuộc vào nguyên liệu, thành phẩm nhập khẩu ở nước ngoài.

Thứ tư là khu vực tiền tệ chưa bền vững, rủi ro cao. Các thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối đã có dấu hiệu phục hồi, song còn chứa đựng nhiều rủi ro, chưa ổn định; thị trường vàng còn biến động nhiều cũng tác động nhỏ tới ổn định tiền tệ và các cân đối vĩ mô của Việt Nam.

Những dự báo này rất đáng để tham khảo, tuy nhiên chúng ta cũng cần phải xem xét dưới nhiều góc độ của những dự báo này. Thực tế trong thời gian qua có rất nhiều dự báo của các tổ chức uy tín trên thế giới đánh giá về kinh tế Việt Nam với những con số rất khác nhau và nhiều khi khác xa so với thực tế diễn ra. Vì vậy chúng ta cũng nên thận trọng với dự báo và khuyến cáo của các tổ chức và đưa ra những quyết sách hợp lý của riêng mình.

### **3.2. Kiến nghị giải pháp của người nghiên cứu để các DNNVV của Việt Nam tiếp tục đứng vững và phát triển thời kỳ hậu khủng hoảng.**

Chúng ta đã phân tích vai trò to lớn của các DNNVV của Việt Nam. Và trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam được dự báo như trên đây, và Chính sách tiền tệ, hệ thống tài chính Việt Nam vẫn còn những khiếm khuyết cần phải được chấn chỉnh; các tác nhân và các cân đối chính của nền kinh tế vẫn còn những bất ổn thì quá trình bước những bước tiếp theo của nền kinh tế nói chung và của các DNNVV Việt Nam

cần phải được xem xét thận trọng. Sau đây tôi xin nêu một số kiến nghị của mình đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các cơ quan quản lý nhà nước.

### ***3.2.1. Kiến nghị đối với các DNNVV của Việt Nam***

#### ***3.2.1.1. Không ngừng tìm kiếm thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm***

Thị trường chính là Mỹ, EU và Nhật Bản giảm nhu cầu nhập khẩu (hiện chiếm khoảng 60% tổng trị giá xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam) đã gây khó khăn rất lớn cho Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ giảm 7%, vào EU giảm 10%, vào ASEAN giảm 6%. Trong 6 tháng đầu năm 2009, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt 27,57 tỷ USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2008. Tuy rằng trong thời gian qua các DNNVV của Việt Nam đã tìm ra một số thị trường mới, nhưng như thế là chưa đủ. Các doanh nghiệp cần tìm thêm các thị trường tiêu thụ mới cho mình để tăng sức tiêu thụ.

Bên cạnh đó nguyên liệu sản xuất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có tới 70 đến 80% là nguyên liệu nhập khẩu, với giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao như xăng dầu, điện, hóa chất...nguồn cung lại không ổn định. Vì thế việc tìm ra nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định, giá cả phải chăng là điều không thể không bàn tới.

#### ***3.2.1.2. Đào tạo nguồn nhân lực và quan tâm tới nguồn nhân lực của doanh nghiệp***

Việc đào tạo nguồn nhân lực là một hoạt động cần thiết của bất kỳ doanh nghiệp nào, trong bất kỳ thời kỳ nào. Thế nhưng trong thời kỳ hậu khủng hoảng như ngày nay, việc có được một đội ngũ nhân viên thành thạo chuyên môn, có khả năng sáng tạo...là một điều rất quan trọng đối với các doanh nghiệp bởi lẽ có như vậy tạo được khả năng doanh nghiệp đứng vững và phát triển.

Bên cạnh đó hỗ trợ nhân viên là tự giúp mình: Nhà quản lý không thể chèo lái con tàu kinh doanh mà không cần một trợ lý nào, vì thế, bạn phải tập hợp quanh mình đội ngũ cộng sự là những người đủ năng lực biến tâm nhìn và ý đồ chiến lược của bạn

thành các con số tăng trưởng cụ thể. Do đó, nếu bạn biết sắp xếp kế hoạch hỗ trợ nhân viên trong tình trạng kinh doanh sa sút, như không sa thải, không hạ mức lương..., tức bạn đã tự giúp chính bản thân bạn. Hãy khuyến khích tinh thần và chinh phục niềm tin của nhân viên trong giai đoạn khó khăn này

### ***3.2.1.3. Người lãnh đạo doanh nghiệp phải biết đánh giá chính xác và toàn diện tình trạng công ty***

Qua tác động của khủng hoảng, doanh nghiệp hay người lãnh đạo phải tự nhìn ra những ưu điểm, khuyết điểm, điểm yếu, thế mạnh đã bộc lộ để tự đặt ra những đường đi nước bước phù hợp, trong đó khuyến khích những yếu tố sáng tạo. Doanh nghiệp phải nắm bắt chính sách, bối cảnh thị trường để tập trung khai thác những thế mạnh của mình. Doanh nghiệp phải bám sát những gói kích thích, tái cấu trúc cho nền kinh tế. Tất nhiên, dù thế nào thì doanh nghiệp cũng phải chủ động vươn lên trước hết bằng chính sức lực của mình.

#### ***3.2.1.4. Liên kết với các công ty khác nhằm tăng thêm sức mạnh cho mình***

Doanh nghiệp cần tăng cường liên kết để chiếm lĩnh thị trường nội địa, chú trọng cả thị trường tiêu thụ và khuyến khích việc sản xuất cũng như sử dụng hàng hóa, dịch vụ đầu vào sản xuất trong nước với giá thành hạ hơn so với hàng hóa nhập khẩu. Việc liên kết các doanh nghiệp để mở chiến dịch tiếp thị hàng hóa về nông thôn, đưa sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng thời gian qua là cách làm đúng hướng, đáng khuyến khích. Khi Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ WTO thì việc liên kết các doanh nghiệp trong chiếm lĩnh thị trường nội địa còn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra khi liên kết các doanh nghiệp thì sức mạnh về tài chính của các doanh nghiệp cũng lớn hơn, giảm bớt khó khăn về nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp.

### **3.2.1.5. *Biết tận dụng cơ hội***

Khoảng thời gian thị trường lắng xuống cũng là thời điểm để doanh nghiệp thử nghiệm những ý tưởng mới trong lĩnh vực phát triển chuyên môn, quản lý doanh nghiệp mà trước đây chưa có điều kiện triển khai. Ngoài ra tận dụng thời gian này để mở rộng hơn nữa những thành công mà doanh nghiệp đã có, khai thác triệt để thế mạnh trong các sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp, sao cho các lợi thế đó thực sự là “con gà đẻ trứng vàng”. Đừng quên tăng cường chăm sóc các khách hàng thân tín và đối tác quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thêm nữa, trong thời gian vừa qua rất nhiều lao động bị sa thải, doanh nghiệp có thể tận dụng thời cơ đó để tìm và tuyển cho mình những nhân viên, công nhân có tay nghề cao, trình độ chuyên môn tốt với chi phí và mức lương không quá cao. Doanh nghiệp cũng cần tận dụng cơ hội của khủng hoảng để thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao từ nước ngoài, nhất là Việt kiều để phục vụ cho quá trình tái cấu trúc. Một vấn đề không mới nhưng cần được các doanh nghiệp quan tâm là chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giữ và thu hút lao động chất xám, đặc biệt là lao động quản lý, lao động kỹ thuật.

### **3.2.1.6. *Thay đổi lối quản lý truyền thống***

Doanh nghiệp Việt Nam cần thay đổi lối quản lý truyền thống, tạo môi trường làm việc năng động, công bằng, tránh tình trạng tiêu cực, phát huy năng lực của mỗi con người, đào tạo và phát huy cách thức làm việc nhóm, xây dựng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh... Cách thức quản lý linh hoạt và chủ động sẽ giúp các doanh nghiệp có khả năng thích nghi cao hơn hướng đến sự phát triển bền vững.

### **3.2.1.7. *Đổi mới trang thiết bị máy móc***

Như các phần trên đã phân tích thì trang thiết bị của các DNNVV Việt Nam còn quá lạc hậu so với thế giới. Trong giai đoạn khủng hoảng, giá máy móc, thiết bị, công nghệ rẻ hơn rất nhiều; ngay cả ở khu vực thì nhiều công nghệ trước đây, doanh nghiệp Việt Nam khó có điều kiện để đầu tư, chuyển giao thì đến thời điểm hiện tại đã rẻ hơn 1/3 hoặc 1/2. Các doanh nghiệp cần phải tự mình đổi mới trang thiết bị kỹ thuật,

trang bị cho dây chuyền sản xuất để có thể tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm cũng như giảm được giá thành sản xuất.

### ***3.2.1.8. Phát triển các định hướng chiến lược mới và thay đổi kế hoạch marketing***

Nhờ thu hẹp nguồn nhân lực trên thị trường, doanh nghiệp có thể tập trung chăm sóc khách hàng, các phân khúc thị trường, các bộ phận chủ yếu của doanh nghiệp. Cần đánh giá lại nhóm khách hàng hiện tại để tập trung nỗ lực marketing vào những nhóm khách hàng tiềm năng có nhu cầu và có sức mua cao. Doanh nghiệp có thể chủ động điều chỉnh hoạt động marketing cho phù hợp với những thay đổi trong chính sách điều hành vĩ mô của Chính phủ. Muốn vậy, doanh nghiệp phải theo dõi sát những thay đổi của Chính phủ và đón trước những cơ hội do các chính sách vĩ mô tạo ra.

### ***3.2.1.9. Kiểm soát tài chính chặt chẽ, hợp lý hóa các khoản chi phí***

Kiểm soát tài chính chặt chẽ, hợp lý hóa các khoản chi phí để giảm giá thành sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường: doanh nghiệp cần có kế hoạch cụ thể và tiết kiệm, giảm chi phí, kiểm soát chi phí để thực hiện giảm giá thành sản phẩm, kết hợp sử dụng các công cụ tiếp thị hiệu quả ( như giảm sử dụng các phương tiện truyền thông, tận dụng các phương tiện với chi phí thấp hơn như email, website...)

### ***3.2.1.10. Tái cơ cấu doanh nghiệp***

**Tái cơ cấu** (*Reengineering*) là việc xem xét và cấu trúc lại một phần, một số phần hay toàn bộ một tổ chức, một đơn vị nào đó, mà thường là một công ty. Ngoài việc tổ chức cho một công ty về các mảng chức năng (như là sản xuất, kế toán, tiếp thị, v.v...) và xem xét các nhiệm vụ mà mỗi chức năng thực hiện, theo lý thuyết tái cơ cấu, chúng ta còn phải chú ý tới các quy trình hoàn thiện từ khâu tìm kiếm các nguyên liệu, cho tới các khâu sản xuất, tiếp thị và phân phối. Công ty cần được tái cơ cấu qua một loạt các quy trình.

Trong khi nền kinh tế thế giới và Việt Nam đều đang đứng trước những thách thức to lớn của hậu khủng hoảng thì vấn đề tái cơ cấu lại doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV là rất cần thiết để tăng thêm sức mạnh để đứng vững trên thương trường.

Doanh nghiệp, đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo, có hiểu rõ và nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của việc tái cơ cấu thì mới mạnh dạn áp dụng vào doanh nghiệp mình. Muốn vậy, doanh nghiệp cần phổ biến những quan điểm về tái cơ cấu, tái lập doanh nghiệp đến các thành viên trong công ty để mọi người thấy được sự cần thiết của quá trình này. Mặt khác, doanh nghiệp cần kiên quyết tiến hành tái cơ cấu khi nhận thấy đơn vị mình đã hội tụ đầy đủ các điều kiện để thực hiện.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đào tạo và trang bị cho đội ngũ lao động những kiến thức cần thiết để có khả năng thích ứng với mô hình mới sau khi tái cơ cấu. Quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp bao gồm: Tái cơ cấu tổ chức và quản lý, tái cơ cấu tài sản, sản phẩm, thị trường, lao động... cho nên dù muốn hay không muốn thì người lao động cũng chịu sự tác động rất mạnh của quá trình này. Để tránh cho người lao động có những cú "sốc" khi bị chuyển hoặc cắt giảm do quá trình tái cơ cấu tổ chức thì doanh nghiệp nên có sự chủ động trong vấn đề này.

Cụ thể như: Cung cấp thông tin cần thiết về quyền lợi và trách nhiệm của họ để họ chủ động có kế hoạch trong công việc của mình, đồng thời trang bị những kiến thức cần thiết để họ tiếp cận với vị trí mới sau khi tái cơ cấu doanh nghiệp.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần định hướng xác định đúng thời điểm tái cơ cấu, tránh quá sớm hoặc quá muộn, vì thời cơ được xem là yếu tố quan trọng đối với doanh nghiệp trong bất kỳ tình huống nào.

Tái cơ cấu là một hướng tiếp cận chuyển đổi doanh nghiệp có thể áp dụng cho các doanh nghiệp từ yếu đến mạnh, có thể áp dụng từ tái cơ cấu từng phần đến tái cơ cấu toàn bộ. Việc áp dụng thí điểm như hiện nay sẽ là một trong những bước đi đầu tiên để từ đó rút kinh nghiệm và tìm được mô hình hợp lý nhất cho các doanh nghiệp Việt Nam.



### **3.2.2. Kiến nghị với các cơ quan ban ngành**

Để các DNNVV Việt Nam phát triển thì chính bản thân các doanh nghiệp phải thực hiện các giải pháp thích hợp nhằm trèo chống doanh nghiệp của mình. Thế nhưng vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế nói chung, các DNNVV nói riêng là không thể thiếu được. Sau đây là một số kiến nghị của tôi đối với các cơ quan nhà nước:

#### **3.2.2.1. Sử dụng gói kích cầu đồng bộ và hiệu quả**

Để kích cầu một cách hiệu quả, gói kích cầu cần thực hiện đồng bộ hơn, đúng và trúng hơn nữa:

- Cần tăng cường hơn nữa sự phối kết hợp của các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong chỉ đạo triển khai và giám sát chương trình kích cầu của Chính phủ.

- Đối với chi tiêu công: Chính phủ cần tiếp tục rà soát lại các dự án, công trình đầu tư... để cân đối nguồn vốn và chỉ cho phép thực hiện các dự án, công trình có tính khả thi, hoàn thành đúng tiến độ

- Đối với chi đầu tư cho các doanh nghiệp: cần rà soát, kiểm tra, giám sát các đối tượng, sử dụng vốn đúng mục đích; ưu tiên cho các doanh nghiệp vay vốn đầu tư vào sản xuất, cải thiện nguồn vốn để đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, tìm kiếm mở rộng thị trường.

- Đối với chi tiêu của hộ gia đình: Chính phủ nên tiếp tục tăng cường hỗ trợ tiêu dùng cho dân cư, khuyến khích tiêu dùng hàng trong nước, như thế sẽ tạo được lợi ích cho người dân cũng như tạo được lối ra cho sản phẩm, dịch vụ.

- Đảm bảo sự cân bằng giữa kích cầu đầu tư với kích cầu tiêu dùng. Vì sức mua có tăng lên thì các doanh nghiệp mới có vốn để tiêu thụ được hàng hóa, mới có vốn để phục hồi sản xuất, mới thu hút thêm được nhiều lao động.

- Theo dõi, giám sát chặt chẽ các NHTM thực hiện cho vay hỗ trợ lãi suất được thực hiện đúng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và nhanh chóng đi vào cuộc sống; đảm bảo vốn được sử dụng đúng mục đích, đến đúng đối tượng nhằm giúp các tổ chức, cá nhân khắc phục được khó khăn trong sản xuất- kinh doanh; từ đó góp phần nâng cao hiệu quả chính sách kích cầu của Chính phủ.

- Nghiên cứu, cập nhật tình hình thực hiện gói kích cầu để kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục kịp thời những bất cập và thiếu sót trong quá trình triển khai gói kích cầu.

### ***3.2.2.2. Tăng cường đầu tư công hiệu quả***

Để thực hiện đầu tư công một cách hiệu quả cần nhanh chóng hoàn chỉnh hệ thống quy hoạch, tiến hành triển khai các dự án đầu tư công một cách có trọng điểm, thực hiện dứt điểm các dự án đầu tư, cơ chế giám sát hiệu quả, minh bạch nhằm tránh hiện tượng tiêu cực, lãng phí trong đầu tư...

### ***3.2.2.3. Thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa hiệu quả hơn***

Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có vai trò quyết định trong việc duy trì, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, khuyến khích sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an toàn trong hệ thống các tổ chức tín dụng.

Chính phủ Việt Nam đã sử dụng cả chính sách tài khóa và tiền tệ để kích thích tăng trưởng kinh tế:

- Về chính sách tài khóa: Để kích thích tiêu dùng, Chính phủ đã giảm 50% thuế VAT đối với 19 nhóm mặt hàng và hoãn thuế thu nhập cá nhân trong 5 tháng đầu năm 2009. Thực tế những chính sách này không kích được tiêu dùng như kỳ vọng. Rồi chính sách giảm và hoàn 90% thuế VAT cho doanh nghiệp, Chính phủ còn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý IV năm 2008 và cả năm 2009, đồng thời giãn thuế trong thời gian 9 tháng cho các DNNVV.

- Về chính sách tiền tệ: NHNN đã chủ động tăng tỷ giá VND/USD và hạ lãi suất cơ bản. Đây là chính sách rất đúng hướng, vừa góp phần giảm chi phí vốn vay cho doanh nghiệp vừa giúp cải thiện cán cân ngoại thương. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ lãi suất 4% cho doanh nghiệp đến hết năm 2009, xét về bản chất của việc bù 4% lãi suất là sử dụng công cụ tài khóa để thực hiện chính sách tiền tệ.

Tuy nhiên để chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ thực sự phát huy hiệu quả, tránh những phản ứng phụ, cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Chính sách hỗ trợ lãi suất cần được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo dòng vốn đi đúng hướng, đúng đối tượng, đúng mục đích, đặc biệt cần tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa NHNN, các NHTM và các bộ, ngành liên quan.

- Khi Chính phủ ban hành các chính sách vĩ mô, các quy định của pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp cần phải lấy ý kiến góp thêm của doanh nhân-doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của hiệp hội các doanh nghiệp. Vì với góc độ của doanh nghiệp có va chạm thực tế cho nên sẽ có những góp ý hay, phản biện xác đáng nhằm góp phần cùng Chính phủ cho ra đời các chính sách vĩ mô, các đạo luật áp dụng một cách phù hợp với thực tiễn.

- Điều hành linh hoạt các công cụ của chính sách tiền tệ, lãi suất và tỷ giá phù hợp với các mục tiêu về ổn định tiền tệ, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa, chính sách thương mại để ổn định thị trường tiền tệ, tăng tính thanh khoản cho các tổ chức tín dụng và nền kinh tế, lãi suất và tỷ giá biến động phù hợp với điều kiện thực tế và các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

- Về chính sách tài khóa, trong bối cảnh khó khăn của năm 2009, các nguồn thu ngân sách chủ yếu như xuất khẩu dầu mỏ, thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp đều giảm mạnh, làm cho nguồn thu của nhà nước giảm đáng kể, trong khi đó nhu cầu chi tiêu lại tăng sẽ làm cho tình hình ngân sách đã khó càng trở nên khó khăn hơn. Bởi vậy, Chính phủ cần có sự giám sát, kiểm soát và chính sách phù hợp với tình trạng thâm hụt cán cân thương mại

- Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, việc nới lỏng cung tiền nhằm mục đích kích thích nền kinh tế là rất cần thiết. Việc nới lỏng chính sách tiền tệ được thực hiện bằng hàng loạt biện pháp như: giảm lãi suất cơ bản, hạ lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn, giảm dự trữ bắt buộc, nhằm mục đích tăng cung tiền cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, đây là vấn đề nhạy cảm, bởi lẽ nguy cơ tái lạm phát vẫn còn tiềm ẩn. Dư âm của lạm phát trên 20% năm 2008 vẫn là bài học lớn để chính sách tiền tệ mở rộng một cách thận trọng, nhằm tránh kích hoạt một làn sóng lạm phát mới.

- Chính sách tỷ giá hối đoái cần được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với cơ chế thị trường. Chính sách tỷ giá cần tiếp tục được điều chỉnh trong mối quan hệ với chính sách lãi suất một cách hợp lý, đồng thời cũng cần thực hiện linh hoạt hơn, hài hòa với giải pháp của gói kích cầu và những diễn biến thực của nền kinh tế.

#### **3.2.2.4. Nâng cao hiệu quả hệ thống tài chính - ngân hàng**

- Chính sách tiền tệ cần được bám sát mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý, ổn định thị trường tiền tệ và đảm bảo an toàn trong hệ thống ngân hàng trước những biến động của tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

- Ổn định lãi suất huy động vốn bằng VND và ngoại tệ phù hợp với tình hình cung – cầu vốn thị trường, quy định của NHNN Việt Nam về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng VND, có chênh lệch lãi suất ở mức hợp lý; thực hiện nghiêm các quy định của NHNN về tỷ giá và quản lý ngoại hối.

- Phát triển vững chắc và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng. Chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho sản xuất, xuất khẩu, phát triển nông nghiệp, nông thôn; mở rộng cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tăng cường phối hợp của hệ thống ngân hàng với các Bộ tài chính và các Bộ, ngành có liên quan, và cấp ủy chính quyền địa phương trong việc triển khai, thực hiện đồng bộ và giám sát, kịp thời nắm bắt các vấn đề phát sinh trong việc thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất, kiểm soát chặt chẽ để tránh hiện tượng tiêu cực trong quá trình triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất.

- Các tổ chức tín dụng phải tập trung triển khai có hiệu quả việc thực hiện các cơ chế cho vay hỗ trợ lãi suất, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đi đôi với mở rộng tín dụng theo hướng tập trung vốn cho các nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh, cho DNNVV, khu vực nông thôn và các dự án lớn, trọng điểm Nhà nước; đồng thời thực hiện đúng quy định của pháp luật về cho vay, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Cần nghiên cứu, ban hành chính sách mới.

Trong đó, vấn đề trọng tâm đặt ra là phải thay đổi điều kiện cho vay, cụ thể là chuyển từ hình thức cho vay phổ biến hiện nay là thế chấp sang tín chấp.

- Các tổ chức tín dụng tăng cường huy động ở trong và ngoài nước, mở rộng tín dụng có hiệu quả đối với nền kinh tế, có biện pháp đảm bảo cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn; kiểm soát chặt chẽ quy mô, cơ cấu tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn, bằng VND và ngoại tệ phù hợp với khả năng, kỳ hạn và cơ cấu vốn huy động, thường xuyên đảm bảo an toàn khả năng thanh toán; đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động kinh doanh...

#### ***3.2.2.5. Tăng cường công tác dự báo***

Dự báo kịp thời chính xác có thể chuyển từ thế bị động sang chủ động, nhất là trong thời kỳ hội nhập. Do đó công tác dự báo, cảnh báo trở thành công cụ hữu hiệu của công tác quản lý điều hành.

## KẾT LUẬN

Các DNNVV ở Việt Nam đóng vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế. Trước những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, đã có hàng nghìn DNNVV của Việt Nam bị phá sản, không thể tiếp tục hoạt động, điều này gây ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế nước ta.

Trong bài luận văn này, em đã nêu những đặc điểm cơ bản nhất của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 và những diễn biến, tác động của nó đến nền kinh tế thế giới, và đặc biệt là tới các DNNVV Việt Nam. Không phải rằng tác động nào của cuộc khủng hoảng cũng là tiêu cực, nhưng những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tới các DNNVV Việt Nam là không nhỏ. Thông qua những phân tích, tìm hiểu đó, em đã nêu lên một số giải pháp giúp các DNNVV của nước ta đứng vững và phát triển hơn nữa từ những bài học của cuộc khủng hoảng tài chính. Trong những giải pháp đã được nêu ra thì việc chính các DNNVV phải tự mình đứng vững và phát triển, tích cực tìm kiếm thị trường và tìm cơ trong nguy, nghĩa là biết nắm bắt cơ hội em cho là những giải pháp quan trọng cho các doanh nghiệp trong bất kỳ thời kỳ nào. Nhưng bên cạnh đó các DNNVV cũng cần có sự giúp đỡ của các chính sách từ Chính phủ. Nếu như kết hợp có hiệu quả các biện pháp vi mô và vĩ mô thì sẽ thúc đẩy được rất tốt sự phát triển của các DNNVV.

Tuy nhiên, do kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn chưa đầy đủ, khóa luận không tránh khỏi các thiếu sót, các giải pháp đưa ra còn mang tính chủ quan. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để có thể hoàn thiện hơn các hiểu biết của mình.

## Phụ lục diễn biến và ảnh hưởng của khủng hoảng

Sau đây là tên của các tổ chức tài chính lớn bị mua lại:

Ngày tuyên bố	Tổ chức bị mua	Tổ chức mua lại	Loại hình của tổ chức bị mua	Giá trị (USD, EUR và GBP)
22/2/2008	Northern Rock	Chính phủ Anh	ngân hàng bán lẻ và cho vay thế chấp	
1/4/2008	Bear Stearns, New York City	JPMorgan Chase, New York City	ngân hàng đầu tư	\$2.200.000.000
7/6/2008	Catholic Building Society	Chelsea Building Society	quỹ góp vốn mua nhà	£51.000.000
1/7/2008	Countrywide Financial, Calabasas, California	Bank of America, Charlotte, North Carolina	cho vay thế chấp thứ cấp	\$4.000.000.000
14/7/2008	Alliance & Leicester	Banco Santander SA	ngân hàng bán lẻ và cho vay thế chấp	£1.260.000.000
26/8/2008	Roskilde Bank	Danmarks Nationalbank (ngân hàng trung ương của Đan Mạch)	ngân hàng bán lẻ	\$896.800.000 (kr4,500,000,000)
7/9/2008	Fannie Mae và Freddie Mac	Federal Housing Finance Agency	cho vay thế chấp thứ cấp	
8/9/2008	Derbyshire Building Society	Nationwide Building Society	góp vốn mua nhà	£7.100.000.000
8/9/2008	Cheshire Building Society	Nationwide Building Society	góp vốn mua nhà	£4.900.000.000
14/9/2008	Merrill Lynch, New York City	Bank of America, Charlotte, North Carolina	ngân hàng đầu tư	\$44.000.000.000
16/9/2008 - Presumed	American International Group, New York City	Chính phủ Hoa Kỳ <sup>A</sup>	công ty bảo hiểm	\$182.000.000.000
17/9/2008 -	Lehman Brothers, New York City <sup>B</sup>	Barclays plc	ngân hàng đầu tư	\$1.300.000.000
18/9/2008	HBOS	Lloyds TSB	dịch vụ tài chính tổng hợp	\$21.850.000.000

Ngày tuyên bố	Tổ chức bị mua	Tổ chức mua lại	Loại hình của tổ chức bị mua	Giá trị (USD, EUR và GBP)
26/9/2008	Washington Mutual, Seattle, Washington	JPMorgan Chase, New York City	quỹ tín dụng	\$1.900.000.000
26/9/2008	Lehman Brothers <sup>C</sup>	Nomura Holdings	ngân hàng đầu tư	\$2
28/9/2008	Bradford & Bingley <sup>D</sup>	Chính phủ Anh (phần tài sản thế chấp) Banco Santander SA (phần các tài khoản tiết kiệm)	dịch vụ tài chính tổng hợp	£21.100.000.000
28/9/2008	Fortis	Chính phủ Hà Lan (phần các tài sản của Hà Lan bao gồm cả ABN AMRO) BNP Paribas (phần các tài sản của Bỉ và Luxembourg)	dịch vụ tài chính tổng hợp	€11.200.000.000
30/9/2008	Dexia	Các chính phủ Bỉ, Pháp và Luxembourg	tài chính công và ngân hàng bán lẻ	
3/10/2008	Wachovia, Charlotte, North Carolina	Wells Fargo, San Francisco, California	ngân hàng bán lẻ và đầu tư	\$15.000.000.000
7/10/2008	Landsbanki	Cơ quan Giám sát Tài chính Iceland	ngân hàng thương mại	
8/10/2008	Glitnir	Cơ quan Giám sát Tài chính Iceland	ngân hàng thương mại	
9/10/2008	Kaupthing Bank	Cơ quan Giám sát Tài chính Iceland	ngân hàng thương mại	
9/10/2008	BankWest (subsidiary of HBOS)	Commonwealth Bank of Australia	ngân hàng	£1.200.000.000
13/10/2008	Sovereign Bank, Wyomissing, Pennsylvania	Banco Santander SA	ngân hàng	\$1.900.000.000
22/10/2008	Barnsley Building Society	Yorkshire Building Society	góp vốn mua nhà	£376.000.000



Ngày tuyên bố	Tổ chức bị mua	Tổ chức mua lại	Loại hình của tổ chức bị mua	Giá trị (USD, EUR và GBP)
24/10/2008	National City Bank, Cleveland, Ohio	PNC Financial Services, Pittsburgh, Pennsylvania	ngân hàng	\$5.580.000.000
24/10/2008	Commerce Bancorp, Cherry Hill, New Jersey	Toronto-Dominion Bank, Toronto, Canada	ngân hàng	\$8.500.000.000
4/11/2008	Scarborough Building Society	Skipton Building Society	góp vốn mua nhà	
10/1/2009	IndyMac Federal Bank	IMB Management Holdings	quỹ tín dụng	\$13.900.000.000
15/1/2009	Anglo Irish Bank	Chính phủ Ireland	ngân hàng	
9/3/2009	Straumur Investment Bank	Cơ quan Giám sát Tài chính Iceland	ngân hàng đầu tư	
9/3/2009	Dunfermline Building Society	Ngân hàng Anh (phần các khoản cho vay nhà ở xã hội) Nationwide Building Society	Góp vốn mua nhà	
29/3/2009	Caja de Ahorros Castilla La Mancha	Banco de España	quỹ tín dụng	€9.000.000.000

#### Danh sách các ngân hàng bị phá sản

Sau đây là các tổ chức tài chính của Hoa Kỳ bị phá sản hoặc đóng cửa. Ngoài ra còn hàng loạt liên minh tín dụng bị National Credit Union Administration phát mãi, quản lý hoặc đem bán lại.

(LHKDCTCPS: Loại hình kinh doanh của tổ chức phá sản)

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
2/2/2007	Metropolitan Savings Bank, Pittsburgh, Pennsylvania	Allegheny Valley Bank, Pittsburgh, Pennsylvania; FDIC	
28/9/2007	NetBank, Alpharetta,	ING Direct, Wilmington,	Ngân hàng bán

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
	Georgia	Delaware; FDIC	lẻ và cho vay thế chấp
4/10/2007	Miami Valley Bank, Lakeview, Ohio	Citizens Banking Corp, Sandusky, Ohio; FDIC	
25/1/2008	Douglass National Bank, Kansas City, Missouri	Liberty Bank and Trust Company, New Orleans, Louisiana; FDIC	
7/3/2008	Hume Bank, Hume, Missouri	Security Bank, Rich Hill, Missouri; FDIC	
9/5/2008	ANB Financial, Bentonville, Arkansas	Pulaski Bank and Trust Company, Little Rock, Arkansas; FDIC	
30/5/2008	First Integrity Bank, Staples, Minnesota	First International Bank and Trust, Watford City, North Dakota; FDIC	
11/7/2008	IndyMac Bank, Pasadena, California	IndyMac Federal Bank, an 'interim' bank set up for disposal of assets; FDIC	Quỹ tiết kiệm
25/7/2008	First National Bank of Nevada, Reno, Nevada; First Heritage Bank, Newport Beach, California	Mutual of Omaha, Omaha, Nebraska; FDIC	
1/8/2008	First Priority Bank, Bradenton, Florida	SunTrust Bank, Atlanta, Georgia; FDIC	
22/8/2008	The Columbian Bank and Trust Company, Topeka, Kansas	Citizens Bank & Trust, Chillicothe, Missouri; FDIC	
29/8/2008	Integrity Bank, Alpharetta, Georgia	Regions Bank, Birmingham, Alabama; FDIC	
5/9/2008	Silver State Bank, Henderson, Nevada	Nevada State Bank, Las Vegas, Nevada; National Bank of Arizona; FDIC	
15/9/2008	Lehman Brothers, New York City, New York	(filed for Chapter 11 bankruptcy protection)	Investment bank
19/9/2008	AmeriBank, Northfork, West Virginia	Pioneer Community Bank, Iaeger, West Virginia; The Citizen's Saving Bank,	Quỹ tiết kiệm

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
		Martins Ferry, Ohio; FDIC	
25/9/2008	Washington Mutual, Seattle, Washington	JPMorgan Chase; FDIC	Quỹ tiết kiệm
10/10/2008	Main Street Bank, Northville, Michigan	Monroe Bank & Trust, Monroe, Michigan; FDIC	NHTM
10/10/2008	Meridian Bank, Eldred, Illinois	National Bank, Hillsboro, Illinois; FDIC	NHTM
24/10/2008	Alpha Bank & Trust, Alpharetta, Georgia	Stearns Bank, National Association, St. Cloud, Minnesota; FDIC	NHTM
31/10/2008	Freedom Bank, Bradenton, Florida	Fifth Third Bank, Cincinnati, Ohio; FDIC	NHTM
7/11/2008	Franklin Bank, S.S.B, Houston, Texas	Prosperity Bank, El Campo, Texas; FDIC	Quỹ tiết kiệm
7/11/2008	Security Pacific Bank, Los Angeles, California	Pacific Western Bank, Los Angeles, California; FDIC	NHTM
21/11/2008	The Community Bank, Loganville, Georgia	Bank of Essex, Tappahannock, Virginia; FDIC	NHTM
21/11/2008	Downey Savings and Loan, Newport Beach, California	U.S. Bank, Minneapolis, Minnesota; FDIC	Quỹ tiết kiệm
21/11/2008	PFF Bank and Trust, Pomona, California	U.S. Bank, Minneapolis, Minnesota; FDIC	Quỹ tiết kiệm
5/12/2008	First Georgia Community Bank, Jackson, Georgia	United Bank, Zebulon, Georgia; FDIC	NHTM
12/12/2008	Haven Trust Bank, Duluth, Georgia	BB&T Company, Winston-Salem, North Carolina; FDIC	NHTM
12/12/2008	Sanderson State Bank, Sanderson, Texas	The Pecos County State Bank, Fort Stockton, Texas; FDIC	NHTM
16/1/2009	National Bank of Commerce, Berkeley, Illinois	Republic Bank of Chicago, Oak Brook, Illinois; FDIC	NHTM
16/1/2009	Bank of Clark County, Vancouver, Washington	Umpqua Bank, Roseburg, Oregon; FDIC	NHTM
23/1/2009	1st Centennial Bank,	First California Bank,	NHTM

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
	Redlands, California	Westlake Village, California; FDIC	
30/1/2009	MagnetBank, Salt Lake City, Utah	FDIC.	NHTM
30/1/2009	Suburban Federal Savings Bank, Crofton, Maryland	Bank of Essex, Tappahannock, Virginia; FDIC	Quỹ tiết kiệm
30/1/2009	Ocala National Bank, Ocala, Florida	CenterState Bank of Florida, Winter Haven, Florida; FDIC	NHTM
6/2/2009	FirstBank Financial Services, McDonough, Georgia	Regions Bank, Birmingham, Alabama; FDIC	
6/2/2009	Alliance Bank, Culver City, California	California Bank & Trust, San Diego, California; FDIC	NHTM
6/2/2009	County Bank, Merced, California	Westamerica Bank, San Rafael, California; FDIC	NHTM
13/2/2009	Sherman County Bank, Loup City, Nebraska	Heritage Bank, Wood River, Nebraska; FDIC	NHTM
13/2/2009	Riverside Bank of the Gulf Coast, Cape Coral, Florida	TIB Bank, Naples, Florida; FDIC	NHTM
13/2/2009	Corn Belt Bank and Trust Company, Pittsfield, Illinois	The Carlinville National Bank, Carlinville, Illinois; FDIC	NHTM
13/2/2009	Pinnacle Bank, Beaverton, Oregon	Washington Trust Bank, Spokane, Washington; FDIC	NHTM
20/2/2009	Silver Falls Bank, Silverton, Oregon	Citizens Bank, Corvallis, Oregon; FDIC	NHTM
27/2/2009	Heritage Community Bank, Glenwood, Illinois	MB Financial Bank, N.A., Chicago Illinois; FDIC	NHTM
27/2/2009	Security Savings Bank, Henderson, Nevada	Bank of Nevada, Las Vegas, Nevada; FDIC	NHTM
6/3/2009	Freedom Bank of Georgia, Commerce, Georgia	Northeast Georgia Bank, Lavonia, Georgia; FDIC	NHTM
20/3/2009	FirstCity Bank, Stockbridge, Georgia	FDIC.	NHTM

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
20/3/2009	Colorado National Bank, Colorado Springs, Colorado	Herring Bank, Amarillo, Texas; FDIC	NHTM
20/3/2009	TeamBank, Paola, Kansas	Great Southern Bank, Springfield, Missouri; FDIC	NHTM
27/3/2009	Omni National Bank, Atlanta, Georgia	SunTrust Banks, Atlanta, Georgia; FDIC	NHTM
10/4/2009	Cape Fear Bank, Wilmington, North Carolina	First Federal Savings and Loan Association of Charleston, Charleston, South Carolina; FDIC	NHTM
10/4/2009	New Frontier Bank, Greeley, Colorado	Deposit Insurance National Bank of Greeley (interim bank created by FDIC), Greeley, Colorado	NHTM
17/4/2009	American Sterling Bank, Sugar Creek, Missouri	Metcalf Bank, Lee's Summit, Missouri; FDIC	NHTM
17/4/2009	Great Basin Bank of Nevada, Elko, Nevada	Nevada State Bank, Las Vegas, Nevada; FDIC	NHTM
24/4/2009	American Southern Bank, Kennesaw, Georgia	Bank of North Georgia, Alpharetta, Georgia; FDIC	NHTM
24/4/2009	Michigan Heritage Bank, Farmington Hills, Michigan	Level One Bank, Farmington Hills, Michigan; FDIC	NHTM
24/4/2009	First Bank of Beverly Hills, Calabasas, California	closed; FDIC	NHTM
24/4/2009	First Bank of Idaho, FSB, Ketchum, Idaho	U.S. Bank, Minneapolis, Minnesota; FDIC	NHTM
1/5/2009	Silverton Bank, NA, Atlanta, Georgia	Silverton Bridge Bank, NA, Atlanta, Georgia; FDIC	non-retail, bank to banks
1/5/2009	Citizens Community Bank, Ridgewood, New Jersey	North Jersey Community Bank, Englewood Cliffs, New Jersey; FDIC	NHTM
1/5/2009	America West Bank, Layton, Utah	Cache Valley Bank, Logan, Utah; FDIC	NHTM
8/5/2009	Westsound Bank, Bremerton, Washington	Kitsap Bank, Port Orchard, Washington; FDIC	NHTM

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
21/5/2009	BankUnited, FSB, Coral Gables, Florida	BankUnited, Coral Gables, Florida; FDIC	Quỹ tiết kiệm
22/5/2009	Strategic Capital Bank, Champaign, Illinois	Midland States Bank, Effingham, IL; FDIC	NHTM
22/5/2009	Citizens National Bank, Macomb, Illinois	Morton Community Bank, Morton, Illinois; FDIC	NHTM
5/6/2009	Bank of Lincolnwood, Lincolnwood, Illinois	Republic Bank of Chicago, Oak Brook, Illinois; FDIC	NHTM
19/6/2009	Southern Community Bank, Fayetteville, Georgia	FDIC	NHTM
19/6/2009	Cooperative Bank, Wilmington, North Carolina	FDIC	NHTM
19/6/2009	First National Bank of Anthory, Anthony, Kansas	FDIC	NHTM
26/6/2009	Community Bank of West Georgia, Villa Rica, Georgia	FDIC	NHTM
26/6/2009	Neighborhood Community Bank, Newnan, Georgia	FDIC	NHTM
26/6/2009	Bank of Horizon Bank, Pine City, Minnesota	FDIC	NHTM
26/6/2009	Metro Pacific Bank, Irvine, California	FDIC	NHTM
26/6/2009	Mirae Bank, Los Angeles, California	FDIC	NHTM
2/7/2009	John Warner Bank, Clinton, Illinois	FDIC	NHTM
2/7/2009	First State Bank of Winchester, Winchester, Illinois	FDIC	NHTM
2/7/2009	Rock River Bank, Oregon, Illinois	FDIC	NHTM
2/7/2009	Elizabeth State Bank,	FDIC	NHTM

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
	Elizabeth, Illinois		
2/7/2009	First National Bank of Danville, Danville, Illinois	FDIC	NHTM
2/7/2009	Millennium State Bank of Texas, Dallas, Texas	FDIC	NHTM
2/7/2009	Founders Bank, Worth, Illinois	FDIC	NHTM
10/7/2009	Bank of Wyomoing, Thermopolis, Wyoming	FDIC	NHTM
17/7/2009	First Piedmont Bank, Winder, Georgia	FDIC	NHTM
17/7/2009	Bank First, Sioux Falls, South Dakota	FDIC	NHTM
17/7/2009	Vineyard Bank, Rancho Cucamonga, California	FDIC	NHTM
17/7/2009	Temecula Valley Bank, Temecula, California	FDIC	NHTM
24/7/2009	Waterford Village Bank, Williamsville, New York	FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of Gwinnett County, Suwanee, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst, Georgia; FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of North Fulton, Alpharetta, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst, Georgia; FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of North Metro, Woodstock, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst, Georgia; FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of Bibb County, Macon, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst, Georgia; FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of Houston County, Perry, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst, Georgia; FDIC	NHTM
24/7/2009	Security Bank of Jones County, Gray, Georgia	State Bank and Trust Company, Pinehurst,	NHTM

Ngày	Tổ chức phá sản	Tổ chức mua lại tài sản phát mãi	LHKDCTCPS
		Georgia; FDIC	

Sau đây là danh sách các tổ chức tài chính của Anh bị phá sản.

Ngày	Tổ chức	Tài sản và chi nhánh được bán cho	Loại hình
9/10/2008	Icesave (chi nhánh của Landsbanki (Iceland))	Bộ Tài chính Anh	Ngân hàng tiết kiệm trực tuyến
8/10/2008	Kaupthing Singer & Friedlander (chi nhánh của Kaupthing Bank (Iceland))	placed in administration	Ngân hàng tư nhân và đầu tư doanh nghiệp
8/10/2008	Heritable Bank (chi nhánh của Landsbanki (Iceland))	ING Direct	Ngân hàng tư nhân
8/10/2008	Kaupthing Edge (chi nhánh của Kaupthing Singer & Friedlander)	ING Direct	Ngân hàng tiết kiệm trực tuyến
1/12/2008	London Scottish Bank	placed in administration	Ngân hàng
29/3/2009	Dunfermline Building Society	non core business (social housing transferred to the Bank of England, core business transferred to the Nationwide)	Quỹ góp vốn mua nhà

*Nguồn: wikipedia tiếng Việt*



**Phụ lục: Các văn bản pháp luật của Việt Nam được đưa ra nhằm ngăn chặn suy giảm và kích thích kinh tế:**

- Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo về an sinh xã hội.
- Quyết định số 12/2009/QĐ-TTg ngày 19/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.
- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh.
- Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10/03/2009 sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định 131/QĐ-TTg
- Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số giải pháp về thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp
- Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn NHHTT.
- Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất kinh doanh.
- Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn
- Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế;

- Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009 của thống đốc NHNN quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất- kinh doanh;
- Thông tư số 04/1009/TT-NHNN ngày 13/3/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009;
- Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/4/2009 của NHNN quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi xuất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để sản xuất kinh doanh;
- Thông tư số 09/2009/TT-NHNN ngày 05/5/2009 của NHNN quy định chi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở ở khu vực nông thôn;
- Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội do Bộ tài chính ban hành để hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị Quyết số 30/2009/NQ-CP ngày 11/12/2008;
- Thông tư số 04/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP;
- Thông tư số 05/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thủ tục hải quan, Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP.

# PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU BẮT ĐẦU TỪ NĂM 2007 TỚI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

*Lưu ý: Những thông tin thu thập sẽ được giữ bí mật và chỉ dùng cho mục đích khảo sát, tổng hợp về sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007 tới các doanh nghiệp Việt Nam*

## A. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Thông tin người điền phiếu:
  - Họ và tên:.....
  - Vị trí công tác: .....
  - Điện thoại: .....
  - Website công ty: .....
4. Năm thành lập doanh nghiệp: .....
5. Ngành sản xuất, kinh doanh chính:

### KHU VỰC

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Thương mại và dịch vụ

6. Quy mô doanh nghiệp: (số lượng lao động trung bình hàng năm, tổng số vốn)

### SỐ LAO ĐỘNG TRUNG BÌNH HÀNG NĂM

- 10 người trở xuống
- Từ 10 đến 50 người
- Từ 50 đến 100 người
- Từ 100 đến 200 người
- Từ 200 đến 300 người
- Từ 300 người trở lên

### TỔNG SỐ VỐN

- Từ 10 tỷ trở xuống
- Từ 10 đến 20 tỷ
- Từ 20 đến 50 tỷ
- Từ 50 đến 100 tỷ
- Từ 100 tỷ trở lên

## B. ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU TỚI DOANH NGHIỆP

Cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng tới doanh nghiệp không?

- Không ảnh hưởng

- Có ảnh hưởng nhưng không nhiều
- Có ảnh hưởng
- Ảnh hưởng nhiều
- Ảnh hưởng rất nhiều

Nếu có ảnh hưởng xin ông/ bà cho biết ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tới những mặt nào của công ty?

- Thu hút vốn
- Sản xuất kinh doanh
- Tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ
- Khác (xin nêu rõ mặt bị ảnh hưởng)

.....  
 .....  
 .....

**B1. Thu hút vốn chịu ảnh hưởng**

1. Doanh nghiệp thu hút vốn dễ dàng hơn hay khó khăn hơn?

- Dễ dàng hơn rất nhiều
- Dễ dàng hơn
- Không thay đổi
- Khó khăn hơn
- Khó khăn hơn rất nhiều

2. Nếu có gặp khó khăn thì khó khăn trong nguồn thu hút vốn nào?

- Vay tiền ngân hàng
- Huy động vốn cổ phiếu, trái phiếu
- Nguồn huy động khác(xin nói rõ).....

3. Lượng vốn thu hút được tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm?(so với năm trước)

Năm 2008	Tăng(%).....	Giảm(%).....
Năm 2009	Tăng(%).....	Giảm(%).....

**B2. Sản xuất kinh doanh**

1. Về nguyên liệu đầu vào

Doanh nghiệp có gặp khó khăn hơn khi nhập nguyên liệu đầu vào không?

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Năm 2008              | <input type="checkbox"/> Năm 2009              |
| <input type="checkbox"/> Dễ dàng hơn rất nhiều | <input type="checkbox"/> Dễ dàng hơn rất nhiều |
| <input type="checkbox"/> Dễ dàng hơn           | <input type="checkbox"/> Dễ dàng hơn           |

- Không thay đổi
- Khó khăn hơn
- Khó khăn hơn rất nhiều

- Không thay đổi
- Khó khăn hơn
- Khó khăn hơn rất nhiều

Nếu có thì nguyên nhân nhập khẩu nguyên liệu đầu vào khó khăn hơn là gì?

- Ít nhà cung cấp hơn
- Giá nguyên liệu đầu vào tăng quá cao
- Nguyên nhân khác (xin nêu rõ).....

2. Về trang thiết bị công nghệ

Doanh nghiệp có nhập khẩu thêm trang thiết bị công nghệ mới cho sản xuất dễ dàng hơn không?

- Năm 2008
- Dễ dàng hơn rất nhiều
- Dễ dàng hơn
- Không thay đổi
- Khó khăn hơn
- Khó khăn hơn rất nhiều

- Năm 2009
- Dễ dàng hơn rất nhiều
- Dễ dàng hơn
- Không thay đổi
- Khó khăn hơn
- Khó khăn hơn rất nhiều

3. Về nguồn nhân lực

Doanh nghiệp có phải cắt giảm nguồn nhân lực không?

Năm 2008

- Có (%cắt giảm).....
- Không
- Tăng (%tăng).....

Năm 2009

- Có (%cắt giảm).....
- Không
- Tăng (%tăng).....

C. Về tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ

C1. Doanh nghiệp có xuất khẩu không?  Có  không

C.2. Nếu có xuất khẩu : thị trường mà doanh nghiệp thường xuất khẩu là gì?

.....  
 .....

C.3. Trong hai năm vừa qua tình hình xuất khẩu của doanh nghiệp như thế nào?

Năm 2008

- Tăng (%tăng).....
- Không đổi
- Giảm(%giảm).....

Năm 2009

- Tăng (%tăng).....
- Không đổi
- Giảm(%giảm).....

C.4. Theo anh/chị tình hình xuất khẩu có bị ảnh hưởng do cuộc khủng hoảng tài chính không?

- Không ảnh hưởng
- Có ảnh hưởng nhưng không nhiều
- Có ảnh hưởng
- Ảnh hưởng nhiều
- Ảnh hưởng rất nhiều

C.5. Doanh nghiệp có tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ trong nước không?

- có  không

C.6. Trong hai năm vừa qua doanh thu từ tiêu thụ trong nước của doanh nghiệp như thế nào?

Năm 2008

Năm 2009

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Tăng (%tăng)..... | <input type="checkbox"/> Tăng (%tăng)..... |
| <input type="checkbox"/> Không đổi         | <input type="checkbox"/> Không đổi         |
| <input type="checkbox"/> Giảm(%giảm).....  | <input type="checkbox"/> Giảm(%giảm).....  |

C.7. Theo anh/chị tình hình tiêu thụ sản phẩm trong nước có bị ảnh hưởng do cuộc khủng hoảng tài chính không?

- Không ảnh hưởng
- Có ảnh hưởng nhưng không nhiều
- Có ảnh hưởng
- Ảnh hưởng nhiều
- Ảnh hưởng rất nhiều

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!!!

Đại diện doanh nghiệp

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Hương (2010) “Khủng hoảng tài chính toàn cầu\_ thách thức với Việt Nam. – Nhà xuất bản Thanh niên
2. Nguyễn Văn Nhã (2009) “Đại khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 : Dưới con mắt của các nhà báo và các chuyên gia kinh tế quốc tế”- Nhà xuất bản Tri thức
3. Tổng cục thống kê, niên giám thống kê các năm
4. Tạp chí kinh tế đối ngoại
5. Tạp chí ngoại thương
6. Website Tổng cục thống kê : [www.gos.gov.vn](http://www.gos.gov.vn)
7. Website Bộ Công thương : [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn)
8. Website thời báo kinh tế Việt Nam : [www.vneconomy.vn](http://www.vneconomy.vn)
9. Website Báo kinh tế Việt Nam : [www.ven.vn](http://www.ven.vn)
10. Website Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phía Bắc : [www.hotrodoanhnghiep.gov.vn](http://www.hotrodoanhnghiep.gov.vn)
11. Website Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam : [www.vnasme.com.vn](http://www.vnasme.com.vn)
12. Website Hiệp hội da- giấy Việt Nam. <http://www.lefaso.org.vn/>
13. Website cổng thông tin xuất nhập khẩu: <http://ngoaithuong.vn>
14. Website Tin nhanh Việt Nam : <http://vnexpress.net>
15. Nhóm nghiên cứu O’ Star : Khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ quốc tế. Phân tích rủi ro tiềm ẩn của nền kinh tế Việt Nam nhóm nghiên cứu O’ Star.